| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 10 /2020/QĐ-UBND | *Tây Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2020.* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngn sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2020 và Báo cáo số 1522/BC-STNMT ngày 16 tháng 3 năm 2020,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định đơn giá sản phẩm thực hiện lập, thẩm tra, thẩm định, sử dụng, quyết toán kinh phí các dự án, công trình, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, định giá đất cụ thể và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Đơn giá sản phẩm này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện lập, thẩm tra, thẩm định, sử dụng, quyết toán kinh phí các dự án, công trình, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, định giá đất cụ thể và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, công trình, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, định giá đất cụ thể và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngoài nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh áp dụng đơn giá sản phẩm này.

**Điều 2. Các đơn giá sản phẩm kèm theo Quyết định này**

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính áp dụng cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc vùng II, tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá xây dựng lưới địa chính, đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đơn giá số hóa và chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính, đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đơn giá trích đo địa chính thửa đất, đơn giá cắm mốc ranh giới sử dụng đất (Phụ lục I kèm theo).

2. Đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính áp dụng cho các huyện, thị xã thuộc vùng III, tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá xây dựng lưới địa chính, đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đơn giá số hóa và chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính, đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đơn giá trích đo địa chính thửa đất, đơn giá cắm mốc ranh giới sử dụng đất (Phụ lục II kèm theo).

3. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất áp dụng cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc vùng II, tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, đơn giá đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn, đơn giá đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường, đơn giá đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, đơn giá đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, đơn giá trích lục hồ sơ địa chính (Phụ lục III kèm theo).

4. Đơn giá sản phẩm đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất áp dụng cho các huyện, thị xã thuộc vùng III, tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, đơn giá đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn, đơn giá đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường, đơn giá đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, đơn giá đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, đơn giá đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, đơn giá trích lục hồ sơ địa chính (Phụ lục IV kèm theo).

5. Đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận, đơn giá chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương xây dựng (Phụ lục V kèm theo).

6. Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, gồm các đơn giá sản phẩm: đơn giá định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập và thặng dư, đơn giá định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (Phụ lục VI kèm theo).

7. Đơn giá sản phẩm này chưa bao gồm các chi phí khác như: chi phí khảo sát, lập nhiệm vụ, dự án; chi phí kiểm tra, nghiệm thu; thuế, phí, lệ phí (nếu có) và các khoản chi phí khác có liên quan. Khi thực hiện dự án, công trình, nhiệm vụ cụ thể, đơn vị, cá nhân có liên quan được phép tính toán, lập dự toán các khoản chi phí này theo quy định.

**Điều 3. Phương pháp tính đơn giá sản phẩm**

1. Công thức tính đơn giá sản phẩm:

Đơn giá sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung

2. Chi phí trực tiếp

a) Chi phí trực tiếp là các khoản mục chi phí trực tiếp, gồm: chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí năng lượng, chi phí nhiên liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định (chi phí thiết bị).

b) Công thức tính chi phí trực tiếp:

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công + Chi phí công cụ, dụng cụ + Chi phí vật liệu + Chi phí thiết bị

3. Chi phí quản lý chung

a) Chi phí quản lý chung (chi phí chung) gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên), doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung được xác định theo tỷ lệ % tính trên chi phí trực tiếp.

c) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ, dự án theo đơn giá không tính chi phí khấu hao tài sản cố định, thì chi phí quản lý chung được tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định).

d) Chi phí chung tại các Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này được tính như sau:

| Stt | Nhóm công việc | Ngoại nghiệp | Nội nghiệp |
|---|---|---|---|
| 1 | Xây dựng lưới địa chính | 20% | 15% |
| 2 | Đo đạc bản đồ địa chính | 25% | 15% |
| 3 | Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính | | 15% |
| 4 | Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính | 25% | 15% |

| Stt | Nhóm công việc | Ngoại nghiệp | Nội nghiệp |
|---|---|---|---|
| 5 | Trích đo địa chính thửa đất | 20% | 15% |
| 6 | Cắm mốc ranh giới sử dụng đất | 20% | 15% |

đ) Chi phí chung tại các Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này được tính như sau:

| Stt | Nhóm công việc | Tỷ lệ |
|---|---|---|
| 1 | Ngoại nghiệp | 20% |
| 2 | Nội nghiệp | 15% |

e) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí chi thường xuyên, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): Được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 05 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm. Trường hợp nhiệm vụ, dự án có chi phí chuyển quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công, chi phí kiểm tra nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các khoản chi phí khác có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có), đơn vị lập dự toán ở khoản mục các chi phí khác theo khối lượng công việc cụ thể, chế độ chi tiêu hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 4. Phương pháp tính chi phí trực tiếp**

1. Chi phí nhân công

a) Chi phí nhân công gồm: chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

b) Công thức tính chi phí nhân công

$$\text{Chi phí nhân công} = \text{Chi phí lao động kỹ thuật} + \text{Chi phí lao động phổ thông nếu có}$$

c) Công thức tính chi phí lao động kỹ thuật

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ}}{\text{26 ngày công/tháng}}$$

d) Chi phí lao động phổ thông là chi phí lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mốc,

rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính. Công thức tính chi phí lao động phổ thông:

$$\text{Chi phí lao động phổ thông} = \text{Số công lao động phổ thông theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động phổ thông}$$

e) Đơn giá ngày công lao động phổ thông theo quy định hiện hành.

2. Chi phí dụng cụ

a) Chi phí công cụ, dụng cụ là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

b) Công thức tính chi phí dụng cụ:

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ} = \text{Số ca sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức} \times \text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 01 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng dụng cụ tính theo định mức (tháng)} \times 26 \text{ ngày}}$$

3. Chi phí vật liệu

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, dự án.

b) Công thức tính chi phí vật liệu:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \text{Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu}$$

4. Chi phí thiết bị

a) Chi phí khấu hao máy móc thiết bị (chi phí thiết bị) là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án, bao gồm chi phí khấu hao về máy móc thiết và chi phí năng lượng, nhiên liệu sử dụng máy móc thiết bị.

b) Công thức tính khấu hao máy móc thiết bị

$$\text{Chi phí khấu hao máy móc thiết bị} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức khấu hao một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

c) Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí năng lượng được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \text{Năng lượng tiêu hao theo định mức} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

d) Chi phí nhiên liệu: Là chi phí sử dụng nhiên liệu trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí nhiên liệu được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí nhiên liệu} = \text{Số lượng nhiên liệu tiêu hao theo định mức} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

5. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác được viện dẫn trong Quyết định này có thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế dẫn đến thay đổi chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm như điều chỉnh mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu, thay đổi định mức kinh tế - kỹ thuật … thì cơ quan, đơn vị khi thực hiện dự án, công trình, nhiệm vụ cụ thể được phép điều chỉnh phần chi phí nhân công theo quy định pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo sự phù hợp và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán trước khi thực hiện.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết đinh số 2724/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Bảng đơn giá đo bản đồ và quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá sản phẩm hành kèm theo Quyết định này, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ TN&MT;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư Pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**Trần Văn Chiến**

# PHỤ LỤC I

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC VÙNG II, TỈNH TÂY NINH

*(Kèm theo Quyết định số: 40../2020/QĐ-UBND ngày 01 / 4 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

### I. Đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

#### 1. Đơn giá sản phẩm xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| I | **Phần đơn giá chi tiết cho từng nội dung công việc** | | | | | | | | | |
| 1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1.420.284 | 444.690 | 4.434 | 233.539 | 41.018 | 2.143.965 | 428.793 | **2.572.758** |
| 1.1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 1.887.226 | 592.920 | 5.542 | 233.539 | 52.412 | 2.771.639 | 554.328 | **3.325.967** |
| 1.1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 2.441.720 | 741.150 | 7.389 | 233.539 | 61.527 | 3.485.325 | 697.065 | **4.182.390** |
| 1.1.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 3.229.686 | 964.410 | 9.606 | 233.539 | 77.479 | 4.514.720 | 902.944 | **5.417.664** |
| 1.1.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 4.095.475 | 1.260.870 | 12.192 | 233.539 | 82.036 | 5.684.112 | 1.136.822 | **6.820.934** |
| 1.2 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1.704.341 | 533.628 | 5.321 | 233.539 | 41.018 | 2.517.847 | 503.569 | **3.021.416** |
| 1.2.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2.264.671 | 711.504 | 6.650 | 233.539 | 52.412 | 3.268.776 | 653.755 | **3.922.531** |
| 1.2.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 2.930.064 | 889.380 | 8.867 | 233.539 | 61.527 | 4.123.377 | 824.675 | **4.948.052** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 4 | Đo ngắm | | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 839.452 | 82.350 | 4.068 | 18.370 | 16.564 | 960.804 | 192.161 | **1.152.965** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 1.014.860 | 115.290 | 5.320 | 18.370 | 30.518 | 1.184.358 | 236.872 | **1.421.230** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 1.227.856 | 230.580 | 6.259 | 18.370 | 37.609 | 1.520.674 | 304.135 | **1.824.809** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 1.528.555 | 411.750 | 7.823 | 18.370 | 46.118 | 2.012.616 | 402.523 | **2.415.139** |
| 4.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 2.380.537 | 512.400 | 10.327 | 18.370 | 72.118 | 2.993.752 | 598.750 | **3.592.502** |
| 5 | Tính toán | Điểm | 361.380 | | 499 | 68.418 | 1.200 | 431.497 | 64.725 | **496.222** |
| 6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Điểm | 225.525 | | | | | 225.525 | 45.105 | **270.630** |
| **II** | **Phần chi tiết đơn giá theo ngoại nghiệp và nội nghiệp** | | | | | | | | | |
| 1 | Ngoại nghiệp | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 3.965.644 | 1.471.320 | 12.038 | 883.901 | 149.873 | 6.482.776 | 1.296.555 | **7.779.331** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 4.775.313 | 1.926.990 | 15.486 | 883.901 | 186.615 | 7.788.305 | 1.557.661 | **9.345.966** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 5.755.222 | 2.607.750 | 19.088 | 883.901 | 223.330 | 9.489.291 | 1.897.858 | **11.387.149** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 7.184.712 | 4.135.800 | 24.466 | 883.901 | 275.137 | 12.504.016 | 2.500.803 | **15.004.819** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 9.311.404 | 4.972.110 | 31.495 | 883.901 | 318.796 | 15.517.706 | 3.103.541 | **18.621.247** |
| 2 | Nội nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1-5 | Điểm | 361.380 | | 499 | 68.418 | 1.200 | 431.497 | 64.725 | **496.222** |
| **III** | **Phần tổng hợp đơn giá** | | | | | | | | | |
| 1 | Khó khăn 1 | Điểm | 4.327.024 | 1.471.320 | 12.537 | 952.319 | 151.073 | 6.914.273 | 1.361.280 | **8.275.553** |
| 2 | Khó khăn 2 | Điểm | 5.136.693 | 1.926.990 | 15.985 | 952.319 | 187.815 | 8.219.802 | 1.622.386 | **9.842.188** |

**2. Đơn giá sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **I** | **Đo đạc lập bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Khó khăn 1** | **Ha** | | 6.883.901 | 950.136 | 15.874 | 278.790 | 75.641 | 8.204.342 | 1.896.880 | **10.101.222** |
| 1.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 5.564.546 | 950.136 | 11.212 | 82.435 | 53.954 | 6.662.283 | 1.665.571 | 8.327.854 |
| 1.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 1.319.355 | | 4.662 | 196.355 | 21.687 | 1.542.059 | 231.309 | 1.773.368 |
| **1.2** | **Khó khăn 2** | **Ha** | | 7.883.661 | 1.144.262 | 19.397 | 278.790 | 32.583 | 9.358.693 | 2.177.489 | **11.536.182** |
| 1.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 6.471.432 | 1.144.262 | 14.115 | 82.435 | 24.602 | 7.736.846 | 1.934.212 | 9.671.058 |
| 1.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 1.412.229 | | 5.282 | 196.355 | 7.981 | 1.621.847 | 243.277 | 1.865.124 |
| **1.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 9.078.729 | 1.377.624 | 24.589 | 278.790 | 11.492 | 10.771.224 | 2.521.757 | **13.292.981** |
| 1.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 7.573.626 | 1.377.624 | 18.687 | 82.435 | 8.360 | 9.060.732 | 2.265.183 | 11.325.915 |
| 1.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 1.505.103 | | 5.902 | 196.355 | 3.132 | 1.710.492 | 256.574 | 1.967.066 |
| **1.4** | **Khó khăn 4** | **Ha** | | 10.531.476 | 1.661.054 | 30.721 | 278.790 | 4.261 | 12.506.302 | 2.049.852 | **14.556.154** |
| 1.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 8.902.541 | 1.661.054 | 6.729 | 196.355 | 555 | 10.767.234 | 1.615.085 | 12.382.319 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.628.935 | | 23.992 | 82.435 | 3.706 | 1.739.068 | 434.767 | 2.173.835 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 12.261.023 | 1.995.725 | 38.729 | 278.790 | 1.910 | 14.576.177 | 3.445.966 | **18.022.143** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 10.484.583 | 1.995.725 | 30.967 | 82.435 | 1.684 | 12.595.394 | 3.148.849 | 15.744.243 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.776.440 | | 7.762 | 196.355 | 226 | 1.980.783 | 297.117 | 2.277.900 |
| 2 | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 3.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 288.609 | | 1.290 | 30.777 | 9.142 | 329.818 | 49.473 | 379.291 |
| **3.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 1.349.686 | 161.626 | 5.180 | 41.210 | 15.357 | 1.573.059 | 358.338 | **1.931.397** |
| 3.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 1.036.379 | 161.626 | 3.713 | 10.433 | 11.635 | 1.223.786 | 305.947 | 1.529.733 |
| 3.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 313.307 | | 1.467 | 30.777 | 3.722 | 349.273 | 52.391 | 401.664 |
| **3.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 1.601.931 | 231.257 | 6.094 | 41.210 | 5.518 | 1.886.010 | 439.839 | **2.325.849** |
| 3.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 1.318.045 | 231.257 | 4.827 | 10.433 | 4.815 | 1.569.377 | 392.344 | 1.961.721 |
| 3.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 283.886 | | 1.267 | 30.777 | 703 | 316.633 | 47.495 | 364.128 |
| **3.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 2.010.445 | 311.411 | 7.779 | 41.210 | 2.462 | 2.373.307 | 558.716 | **2.932.023** |
| 3.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 1.696.853 | 311.411 | 6.312 | 10.433 | 2.188 | 2.027.197 | 506.799 | 2.533.996 |
| 3.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 313.592 | | 1.467 | 30.777 | 274 | 346.110 | 51.917 | **398.027** |
| 4 | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 331.264 | 37.302 | 1.262 | 7.685 | 142.653 | 520.166 | 123.084 | **643.250** |
| 4.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 295.112 | 37.302 | 1.067 | 1.802 | 115.314 | 450.597 | 112.649 | 563.246 |
| 4.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 36.152 | | 195 | 5.883 | 27.339 | 69.569 | 10.435 | 80.004 |
| **4.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 379.428 | 36.694 | 1.499 | 7.685 | 53.731 | 479.037 | 114.035 | **593.072** |
| 4.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 338.350 | 36.694 | 1.275 | 1.802 | 43.666 | 421.787 | 105.447 | 527.234 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 41.078 | | 224 | 5.883 | 10.065 | 57.250 | 8.588 | 65.838 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 437.936 | 52.495 | 1.657 | 7.685 | 18.833 | 518.606 | 123.931 | **642.537** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 390.212 | 52.495 | 1.394 | 1.802 | 15.501 | 461.404 | 115.351 | 576.755 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 47.724 | | 263 | 5.883 | 3.332 | 57.202 | 8.580 | 65.782 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 509.187 | 62.438 | 1.857 | 7.685 | 6.003 | 587.170 | 140.421 | **727.591** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **1.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 8.672.027 | 1.258.688 | 21.337 | 306.670 | 35.841 | 10.294.563 | 2.395.238 | **12.689.801** |
| 1.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 7.118.575 | 1.258.688 | 15.527 | 90.679 | 27.062 | 8.510.531 | 2.127.633 | 10.638.164 |
| 1.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 1.553.452 | | 5.810 | 215.991 | 8.779 | 1.784.032 | 267.605 | 2.051.637 |
| **1.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 9.986.602 | 1.515.386 | 27.048 | 306.670 | 12.641 | 11.848.347 | 2.773.933 | **14.622.280** |
| 1.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 8.330.989 | 1.515.386 | 20.556 | 90.679 | 9.196 | 9.966.806 | 2.491.702 | 12.458.508 |
| 1.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 1.655.613 | | 6.492 | 215.991 | 3.445 | 1.881.541 | 282.231 | 2.163.772 |
| **1.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 11.584.624 | 1.827.159 | 33.793 | 306.670 | 4.688 | 13.756.934 | 2.254.838 | **16.011.772** |
| 1.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 9.792.795 | 1.827.159 | 7.402 | 215.991 | 611 | 11.843.958 | 1.776.594 | 13.620.552 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.791.829 | | 26.391 | 90.679 | 4.077 | 1.912.976 | 478.244 | 2.391.220 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 13.487.125 | 2.195.298 | 42.602 | 306.670 | 2.101 | 16.033.796 | 3.790.563 | **19.824.359** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 11.533.041 | 2.195.298 | 34.064 | 90.679 | 1.852 | 13.854.934 | 3.463.734 | 17.318.668 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.954.084 | | 8.538 | 215.991 | 249 | 2.178.862 | 326.829 | 2.505.691 |
| **2** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 2.652.216 | 281.740 | 8.624 | 123.970 | 83.205 | 3.149.755 | 705.875 | **3.855.630** |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 1.955.742 | 281.740 | 6.394 | 30.896 | 59.349 | 2.334.121 | 583.530 | 2.917.651 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 696.474 | | 2.230 | 93.074 | 23.856 | 815.634 | 122.345 | 937.979 |
| **2.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 3.014.913 | 334.641 | 10.247 | 123.970 | 35.841 | 3.519.612 | 794.833 | **4.314.445** |
| 2.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 2.268.610 | 334.641 | 7.708 | 30.896 | 27.062 | 2.668.917 | 667.229 | 3.336.146 |
| 2.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 746.303 | | 2.539 | 93.074 | 8.779 | 850.695 | 127.604 | 978.299 |
| **2.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 3.643.781 | 460.092 | 11.993 | 123.970 | 12.641 | 4.252.477 | 972.309 | **5.224.786** |
| 2.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 2.835.129 | 460.092 | 9.068 | 30.896 | 9.196 | 3.344.381 | 836.095 | **4.180.476** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 3.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 1.866.538 | 342.552 | 6.943 | 11.476 | 2.407 | 2.229.916 | 557.479 | 2.787.395 |
| 3.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 344.951 | | 1.614 | 33.855 | 301 | 380.721 | 57.108 | 437.829 |
| **4** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 364.390 | 41.032 | 1.389 | 8.453 | 156.918 | 572.182 | 135.393 | **707.575** |
| 4.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 324.623 | 41.032 | 1.174 | 1.982 | 126.845 | 495.656 | 123.914 | 619.570 |
| 4.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 39.767 | | 215 | 6.471 | 30.073 | 76.526 | 11.479 | 88.005 |
| **4.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 417.371 | 40.363 | 1.649 | 8.453 | 59.105 | 526.941 | 125.438 | **652.379** |
| 4.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 372.185 | 40.363 | 1.403 | 1.982 | 48.033 | 463.966 | 115.992 | 579.958 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 45.186 | | 246 | 6.471 | 11.072 | 62.975 | 9.446 | 72.421 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 481.729 | 57.745 | 1.822 | 8.453 | 20.716 | 570.465 | 136.324 | **706.789** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 429.233 | 57.745 | 1.533 | 1.982 | 17.051 | 507.544 | 126.886 | 634.430 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 52.496 | | 289 | 6.471 | 3.665 | 62.921 | 9.438 | 72.359 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 560.106 | 68.682 | 2.043 | 8.453 | 6.603 | 645.887 | 154.463 | **800.350** |
| 4.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 497.740 | 68.682 | 1.695 | 1.982 | 5.702 | 575.801 | 143.950 | 719.751 |
| 4.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 62.366 | | 348 | 6.471 | 901 | 70.086 | 10.513 | 80.599 |
| **5** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000** | | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 167.520 | 21.014 | 612 | 2.295 | 191.001 | 382.442 | 90.925 | **473.367** |
| 5.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 155.103 | 21.014 | 531 | 675 | 158.261 | 335.584 | 83.896 | 419.480 |
| 5.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 12.417 | | 81 | 1.620 | 32.740 | 46.858 | 7.029 | 53.887 |
| **5.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 192.412 | 21.183 | 725 | 2.295 | 73.169 | 289.784 | 69.623 | **359.407** |
| 5.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 178.233 | 21.183 | 635 | 675 | 60.826 | 261.552 | 65.388 | 326.940 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.791.829 | | 23.992 | 82.435 | 3.706 | 1.901.962 | 475.491 | 2.377.453 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 14.011.354 | 2.295.084 | 38.729 | 278.790 | 1.910 | 16.625.867 | 3.940.624 | **20.566.491** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 12.057.270 | 2.295.084 | 30.967 | 82.435 | 1.684 | 14.467.440 | 3.616.860 | 18.084.300 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.954.084 | | 7.762 | 196.355 | 226 | 2.158.427 | 323.764 | 2.482.191 |
| **2** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 2.741.113 | 294.546 | 7.840 | 112.700 | 75.641 | 3.231.840 | 727.480 | **3.959.320** |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 2.044.639 | 294.546 | 5.813 | 28.087 | 53.954 | 2.427.039 | 606.760 | 3.033.799 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 696.474 | | 2.027 | 84.613 | 21.687 | 804.801 | 120.720 | 925.521 |
| **2.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 3.118.032 | 349.852 | 9.315 | 112.700 | 32.583 | 3.622.482 | 821.500 | **4.443.982** |
| 2.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 2.371.729 | 349.852 | 7.007 | 28.087 | 24.602 | 2.781.277 | 695.319 | 3.476.596 |
| 2.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 746.303 | | 2.308 | 84.613 | 7.981 | 841.205 | 126.181 | 967.386 |
| **2.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 3.772.651 | 481.005 | 10.903 | 112.700 | 11.492 | 4.388.751 | 1.007.282 | **5.396.033** |
| 2.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 2.963.999 | 481.005 | 8.244 | 28.087 | 8.360 | 3.489.695 | 872.424 | 4.362.119 |
| 2.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 808.652 | | 2.659 | 84.613 | 3.132 | 899.056 | 134.858 | 1.033.914 |
| **2.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 4.858.625 | 767.806 | 13.401 | 112.700 | 4.261 | 5.756.793 | 1.341.719 | **7.098.512** |
| 2.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 3.972.101 | 767.806 | 10.304 | 28.087 | 3.706 | 4.782.004 | 1.195.501 | 5.977.505 |
| 2.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 886.524 | | 3.097 | 84.613 | 555 | 974.789 | 146.218 | 1.121.007 |
| **2.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 5.876.828 | 985.327 | 16.501 | 112.700 | 1.910 | 6.993.266 | 1.641.076 | **8.634.342** |
| 2.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 4.892.900 | 985.327 | 12.860 | 28.087 | 1.684 | 5.920.858 | 1.480.215 | 7.401.073 |
| 2.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 983.928 | | 3.641 | 84.613 | 226 | 1.072.408 | 160.861 | 1.233.269 |
| **3** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 45.186 | | 224 | 5.883 | 10.065 | 61.358 | 9.204 | 70.562 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 501.240 | 60.369 | 1.657 | 7.685 | 18.833 | 589.784 | 141.249 | **731.033** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 448.744 | 60.369 | 1.394 | 1.802 | 15.501 | 527.810 | 131.953 | 659.763 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 52.496 | | 263 | 5.883 | 3.332 | 61.974 | 9.296 | 71.270 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 582.731 | 71.804 | 1.857 | 7.685 | 6.003 | 670.080 | 160.582 | **830.662** |
| 4.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 520.365 | 71.804 | 1.541 | 1.802 | 5.184 | 600.696 | 150.174 | 750.870 |
| 4.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 62.366 | | 316 | 5.883 | 819 | 69.384 | 10.408 | 79.792 |
| **5** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000** | | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 174.570 | 21.970 | 557 | 2.087 | 173.638 | 372.822 | 88.833 | **461.655** |
| 5.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 162.153 | 21.970 | 483 | 614 | 143.874 | 329.094 | 82.274 | 411.368 |
| 5.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 12.417 | | 74 | 1.473 | 29.764 | 43.728 | 6.559 | 50.287 |
| **5.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 200.514 | 22.146 | 659 | 2.087 | 66.517 | 291.923 | 70.285 | **362.208** |
| 5.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 186.335 | 22.146 | 577 | 614 | 55.296 | 264.968 | 66.242 | 331.210 |
| 5.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 14.179 | | 82 | 1.473 | 11.221 | 26.955 | 4.043 | 30.998 |
| **5.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 231.911 | 30.999 | 725 | 2.087 | 24.795 | 290.517 | 70.444 | **360.961** |
| 5.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 215.355 | 30.999 | 631 | 614 | 21.066 | 268.665 | 67.166 | 335.831 |
| 5.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 16.556 | | 94 | 1.473 | 3.729 | 21.852 | 3.278 | 25.130 |
| **5.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 269.939 | 36.909 | 816 | 2.087 | | 309.751 | 75.302 | **385.053** |
| 5.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 250.176 | 36.909 | 698 | 614 | | 288.397 | 72.099 | 360.496 |
| 5.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 19.763 | | 118 | 1.473 | | 21.354 | 3.203 | 24.557 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=5+..+8 | 10 | 11=9+10 |
| 4 | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 5.649.968 | 68.011 | 199.843 | 275.249 | 6.193.071 | 928.961 | **7.122.032** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 6.362.356 | 77.855 | 199.843 | 275.249 | 6.915.303 | 1.037.295 | **7.952.598** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 7.183.239 | 89.488 | 199.843 | 275.249 | 7.747.819 | 1.162.173 | **8.909.992** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 8.126.947 | 102.911 | 199.843 | 275.249 | 8.704.950 | 1.305.743 | **10.010.693** |
| **II** | **Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000** | | | | | | | | |
| **1** | **Tỷ lệ 1/500** | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.390.529 | 11.191 | 130.812 | 35.005 | 1.567.537 | 235.131 | **1.802.668** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.456.036 | 12.590 | 130.812 | 38.741 | 1.638.179 | 245.727 | **1.883.906** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 1.521.543 | 13.989 | 130.812 | 42.210 | 1.708.554 | 256.283 | **1.964.837** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 1.587.050 | 15.388 | 130.812 | 46.040 | 1.779.290 | 266.894 | **2.046.184** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 1.685.310 | 18.185 | 130.812 | 48.122 | 1.882.429 | 282.364 | **2.164.793** |
| **2** | **Tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.603.427 | 13.773 | 130.812 | 42.259 | 1.790.271 | 268.541 | **2.058.812** |
| 2.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.685.310 | 15.495 | 130.812 | 44.659 | 1.876.276 | 281.441 | **2.157.717** |
| 2.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 1.767.194 | 17.217 | 130.812 | 50.339 | 1.965.562 | 294.834 | **2.260.396** |
| 2.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 1.849.077 | 18.939 | 130.812 | 54.968 | 2.053.796 | 308.069 | **2.361.865** |
| 2.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 1.971.903 | 22.382 | 130.812 | 57.655 | 2.182.752 | 327.413 | **2.510.165** |
| **3** | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.883.878 | 17.217 | 186.874 | 52.662 | 2.140.631 | 321.095 | **2.461.726** |
| 3.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.986.232 | 19.369 | 186.874 | 57.235 | 2.249.710 | 337.457 | **2.587.167** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=5+..+8 | 10 | 11=9+10 |
| **3** | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 5.030.255 | 54.279 | 363.292 | 211.200 | 5.659.026 | 848.854 | 6.507.880 |
| 3.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 5.523.604 | 61.830 | 363.292 | 253.373 | 6.202.099 | 930.315 | 7.132.414 |
| 3.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 6.074.271 | 70.401 | 363.292 | 320.679 | 6.828.643 | 1.024.296 | 7.852.939 |
| 3.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 6.692.492 | 79.993 | 363.292 | 367.855 | 7.503.632 | 1.125.545 | 8.629.177 |
| 3.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 7.439.680 | 92.542 | 363.292 | 442.941 | 8.338.455 | 1.250.768 | 9.589.223 |
| **4** | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 8.029.242 | 86.339 | 364.195 | 343.144 | 8.822.920 | 1.323.438 | 10.146.358 |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 8.843.984 | 97.990 | 364.195 | 343.144 | 9.649.313 | 1.447.397 | 11.096.710 |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 9.767.222 | 108.461 | 364.195 | 343.144 | 10.583.022 | 1.587.453 | 12.170.475 |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 10.813.285 | 123.334 | 364.195 | 343.144 | 11.643.958 | 1.746.594 | 13.390.552 |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **2** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hóa bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 798.988 | | 18.331 | 194.266 | 67.353 | 1.078.938 | 161.841 | 1.240.779 |
| 2.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 917.357 | | 20.985 | 194.266 | 76.443 | 1.209.051 | 181.358 | 1.390.409 |
| 2.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 1.056.212 | | 24.120 | 194.266 | 87.806 | 1.362.404 | 204.361 | 1.566.765 |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 1.215.555 | | 27.738 | 194.266 | 101.251 | 1.538.810 | 230.822 | 1.769.632 |
| 2.1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 1.397.660 | | 31.839 | 194.266 | 117.078 | 1.740.843 | 261.126 | 2.001.969 |
| 2.2 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 8.344 | | 79 | 3.797 | 557 | 12.777 | 1.917 | 14.694 |
| 2.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 10.391 | | 98 | 3.797 | 603 | 14.889 | 2233 | 17122 |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 11.108 | | 131 | 3.797 | 686 | 15.722 | 2358 | 18080 |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 18.735 | | 177 | 3.797 | 799 | 23.508 | 3526 | 27034 |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 23.598 | | 229 | 3.797 | 913 | 28.537 | 4.281 | 32.818 |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | 7.853 |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | 848 | 312 | 7.205 | 1.081 | 8.286 |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 559.975 | | 6.567 | 86.402 | 8.440 | 661.384 | 99.208 | 760.592 |
| **II** | **Tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 2.303.636 | | 48.822 | 194.266 | 167.968 | 2.714.692 | 407.204 | **3.121.896** |
| 2.1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 2.649.636 | | 56.039 | 194.266 | 237.229 | 3.137.170 | 470.576 | **3.607.746** |
| 2.2 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 2.815 | | 51 | 3.797 | 427 | 7.090 | 1.064 | **8.154** |
| 2.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 3.532 | | 64 | 3.797 | 442 | 7.835 | 1175 | **9010** |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 4.709 | | 85 | 3.797 | 471 | 9.062 | 1359 | **10421** |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 6.347 | | 115 | 3.797 | 509 | 10.768 | 1615 | **12383** |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 8.241 | | 149 | 3.797 | 555 | 12.742 | 1.911 | **14.653** |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | **7.853** |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | 848 | 312 | 7.205 | 1.081 | **8.286** |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 723.870 | | 8.381 | 70.448 | 8.440 | 811.139 | 121.671 | **932.810** |
| **III** | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 6.222.849 | | 31.839 | 155.429 | | 6.410.117 | 1.602.529 | **8.012.646** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 7.471.688 | | 39.799 | 155.429 | | 7.666.916 | 1.916.729 | **9.583.645** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 8.966.026 | | 53.065 | 155.429 | | 9.174.520 | 2.293.630 | **11.468.150** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 10.759.231 | | 71.637 | 155.429 | | 10.986.297 | 2.746.574 | **13.732.871** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 12.910.009 | | 92.863 | 155.429 | | 13.158.301 | 3.289.575 | **16.447.876** |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 5.682 | | 90 | 3.797 | 494 | 10.063 | 1509 | 11572 |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 7.115 | | 121 | 3.797 | 526 | 11.559 | 1734 | 13293 |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 9.931 | | 157 | 3.797 | 566 | 14.451 | 2.168 | 16.619 |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | 7.853 |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | 848 | 312 | 7.205 | 1.081 | 8.286 |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 1.003.857 | | 11.335 | 57.733 | 8.440 | 1.081.365 | 162.205 | 1.243.570 |
| **IV** | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 12.451.034 | | 63.678 | 155.429 | | 12.670.141 | 3.167.535 | 15.837.676 |
| 1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 14.943.376 | | 79.597 | 155.429 | | 15.178.402 | 3.794.601 | 18.973.003 |
| 1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 17.932.051 | | 106.129 | 155.429 | | 18.193.609 | 4.548.402 | 22.742.011 |
| 1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 21.518.461 | | 116.742 | 155.429 | | 21.790.632 | 5.447.658 | 27.238.290 |
| 2 | Lập lưới đo vẽ | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 11.524 | | 33 | 36 | 262 | 11.855 | 2.964 | 14.819 |
| 2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 13.231 | | 41 | 36 | 300 | 13.608 | 3.402 | 17.010 |
| 2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 17.641 | | 55 | 36 | 396 | 18.128 | 4.532 | 22.660 |
| 2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 19.349 | | 60 | 36 | 439 | 19.884 | 4.971 | 24.855 |
| 3 | Đo vẽ chi tiết | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 18.679.220 | | 95.517 | 155.429 | | 18.930.166 | 4.732.542 | 23.662.708 |
| 1.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 22.415.064 | | 119.396 | 155.429 | | 22.689.889 | 5.672.472 | 28.362.361 |
| 1.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 26.898.077 | | 159.194 | 155.429 | | 27.212.700 | 6.803.175 | 34.015.875 |
| 1.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 32.277.692 | | 175.114 | 155.429 | | 32.608.235 | 8.152.059 | 40.760.294 |
| 1.2 | Lập lưới đo vẽ | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 23.048 | | 65 | 91 | 395 | 23.599 | 5.900 | 29.499 |
| 1.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 26.462 | | 82 | 91 | 449 | 27.084 | 6.771 | 33.855 |
| 1.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 35.283 | | 109 | 91 | 593 | 36.076 | 9.019 | 45.095 |
| 1.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 38.697 | | 120 | 91 | 657 | 39.565 | 9.891 | 49.456 |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 340.025 | 30.598 | 960 | 1.817 | 4.824 | 378.224 | 94.556 | 472.780 |
| 1.3.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 408.030 | 36.692 | 1.200 | 1.817 | 5.563 | 453.302 | 113.326 | 566.628 |
| 1.3.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 489.551 | 44.030 | 1.600 | 1.817 | 7.423 | 544.421 | 136.105 | 680.526 |
| 1.3.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 587.575 | 52.850 | 1.760 | 1.817 | 8.167 | 652.169 | 163.042 | 815.211 |
| 2 | Nội nghiệp | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 11.261 | | 140 | 3.826 | 793 | 16.020 | 2.403 | 18.423 |
| 2.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 12.388 | | 175 | 3.826 | 833 | 17.222 | 2583 | 19805 |
| 2.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 15.152 | | 233 | 3.826 | 931 | 20.142 | 3021 | 23163 |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 16.278 | | 257 | 3.826 | 970 | 21.331 | 3200 | 24531 |

**5. Đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10=8+9 | 11 | 12=10+11 |
| **I** | **Trích đo địa chính thửa đất** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất đô thị** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Trích đo thửa đất có diện tích < 100 ($m^2$)** | | 1.885.206 | 615 | 5.576 | 2.853 | 1.894.250 | 362.910 | 2.257.160 | 86.620 | 2.343.780 |
| 1.1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.571.005 | 480 | 1.649 | 2.306 | 1.575.440 | 315.088 | 1.890.528 | 75.621 | 1.966.149 |
| 1.1.2 | Nội nghiệp | Thửa | 314.201 | 135 | 3.927 | 547 | 318.810 | 47.822 | 366.632 | 10.999 | 377.631 |
| **1.2** | **Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 ($m^2$)** | | 2.238.683 | 730 | 6.621 | 3.388 | 2.249.422 | 430.955 | 2.680.377 | 102.861 | 2.783.238 |
| 1.2.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.865.569 | 570 | 1.958 | 2.739 | 1.870.836 | 374.167 | 2.245.003 | 89.800 | 2.334.803 |
| 1.2.2 | Nội nghiệp | Thửa | 373.114 | 160 | 4.663 | 649 | 378.586 | 56.788 | 435.374 | 13.061 | 448.435 |
| **1.3** | **Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 ($m^2$)** | | 2.372.873 | 773 | 6.987 | 3.590 | 2.384.223 | 456.919 | 2.841.142 | 109.063 | 2.950.205 |
| 1.3.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.980.121 | 605 | 2.078 | 2.907 | 1.985.711 | 397.142 | 2.382.853 | 95.314 | 2.478.167 |
| 1.3.2 | Nội nghiệp | Thửa | 392.752 | 168 | 4.909 | 683 | 398.512 | 59.777 | 458.289 | 13.749 | 472.038 |
| **1.4** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 đến 1000 ($m^2$)** | | 2.906.361 | 947 | 8.596 | 4.399 | 2.920.303 | 559.486 | 3.479.789 | 133.539 | 3.613.328 |
| 1.4.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 2.421.967 | 740 | 2.542 | 3.556 | 2.428.805 | 485.761 | 2.914.566 | 116.583 | 3.031.149 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Thửa | 484.394 | 207 | 6.054 | 843 | 491.498 | 73.725 | 565.223 | 16.957 | 582.180 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1.633.847 | 700 | 20.421 | 2.843 | 1.657.811 | 248.672 | 1.906.483 | 57.194 | 1.963.677 |
| **1.11** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)** | | 11.028.459 | 3.594 | 32.619 | 16.691 | 11.081.363 | 2.123.021 | 13.204.384 | 506.727 | 13.711.111 |
| 1.11.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 9.190.382 | 2.807 | 9.645 | 13.492 | 9.216.326 | 1.843.265 | 11.059.591 | 442.384 | 11.501.975 |
| 1.11.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1.838.077 | 787 | 22.974 | 3.199 | 1.865.037 | 279.756 | 2.144.793 | 64.344 | 2.209.137 |
| **2** | **Đất ngoài khu vực đô thị** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Trích đo thửa đất có diện tích < 100 ($m^2$)** | | 1.256.805 | 615 | 5.576 | 2.853 | 1.265.849 | 242.466 | 1.508.315 | 57.871 | 1.566.186 |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.047.337 | 480 | 1.649 | 2.306 | 1.051.772 | 210.354 | 1.262.126 | 50.485 | 1.312.611 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Thửa | 209.468 | 135 | 3.927 | 547 | 214.077 | 32.112 | 246.189 | 7.386 | 253.575 |
| **2.2** | **Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 ($m^2$)** | | 1.492.456 | 730 | 6.621 | 3.388 | 1.503.195 | 287.928 | 1.791.123 | 68.721 | 1.859.844 |
| 2.2.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.243.713 | 570 | 1.958 | 2.739 | 1.248.980 | 249.796 | 1.498.776 | 59.951 | 1.558.727 |
| 2.2.2 | Nội nghiệp | Thửa | 248.743 | 160 | 4.663 | 649 | 254.215 | 38.132 | 292.347 | 8.770 | 301.117 |
| **2.3** | **Trích đo thửa đất có diện tích > 300 đến 500 ($m^2$)** | | 1.587.370 | 773 | 6.987 | 3.590 | 1.598.720 | 306.364 | 1.905.084 | 73.126 | 1.978.210 |
| 2.3.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.325.536 | 605 | 2.078 | 2.907 | 1.331.126 | 266.225 | 1.597.351 | 63.894 | 1.661.245 |
| 2.3.2 | Nội nghiệp | Thửa | 261.834 | 168 | 4.909 | 683 | 267.594 | 40.139 | 307.733 | 9.232 | 316.965 |
| **2.4** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 đến 1000 ($m^2$)** | | 1.932.664 | 947 | 8.596 | 4.399 | 1.946.606 | 372.929 | 2.319.535 | 89.011 | 2.408.546 |
| 2.4.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.611.917 | 740 | 2.542 | 3.556 | 1.618.755 | 323.751 | 1.942.506 | 77.700 | 2.020.206 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.10.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 5.446.152 | 2.495 | 8.573 | 11.993 | 5.469.213 | 1.093.843 | 6.563.056 | 262.522 | 6.825.578 |
| 2.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1.089.231 | 700 | 20.421 | 2.843 | 1.113.195 | 166.979 | 1.280.174 | 38.405 | 1.318.579 |
| **2.11** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)** | | 7.352.306 | 3.594 | 32.619 | 16.691 | 7.405.210 | 1.418.425 | 8.823.635 | 338.543 | 9.162.178 |
| 2.11.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 6.126.921 | 2.807 | 9.645 | 13.492 | 6.152.865 | 1.230.573 | 7.383.438 | 295.338 | 7.678.776 |
| 2.11.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1.225.385 | 787 | 22.974 | 3.199 | 1.252.345 | 187.852 | 1.440.197 | 43.206 | 1.483.403 |
| **3** | **Trường hợp trích đo phải đo nối với điểm lưới Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất thiết kế 02 điểm đo vẽ bằng GPS khi thiết kế lưới đo nối** | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 419.726 | 2.034 | 9.185 | 8.282 | 439.227 | 87.845 | 527.072 | 21.083 | 548.155 |
| 3.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 507.430 | 2.660 | 9.185 | 15.259 | 534.534 | 106.907 | 641.441 | 25.658 | 667.099 |
| 3.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 613.928 | 3.130 | 9.185 | 18.805 | 645.047 | 129.009 | 774.056 | 30.962 | 805.018 |
| 3.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 764.278 | 3.912 | 9.185 | 23.059 | 800.433 | 160.087 | 960.520 | 38.421 | 998.941 |
| 3.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 1.190.269 | 5.164 | 9.185 | 36.059 | 1.240.676 | 248.135 | 1.488.811 | 59.552 | 1.548.363 |
| **II** | **Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | |
| **II.1** | **Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất đô thị** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Trích đo thửa đất có diện tích < 100 ($m^2$)** | | 754.082 | 308 | 2.789 | 1.427 | 758.606 | 145.322 | 903.928 | 34.685 | 938.613 |
| 1.1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 628.402 | 240 | 825 | 1.153 | 630.620 | 126.124 | 756.744 | 30.270 | 787.014 |
| 1.1.2 | Nội nghiệp | Thửa | 125.680 | 68 | 1.964 | 274 | 127.986 | 19.198 | 147.184 | 4.416 | 151.600 |
| **1.2** | **Trích đo thửa đất từ 100 đến 300 ($m^2$)** | | 895.474 | 365 | 3.311 | 1.695 | 900.845 | 172.569 | 1.073.414 | 41.189 | 1.114.603 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.7.2 | Nội nghiệp | Thửa | 490.154 | 263 | 7.658 | 1.066 | 499.141 | 74.871 | 574.012 | 17.220 | 591.232 |
| **1.8** | **Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)** | | 3.185.999 | 1.299 | 11.779 | 6.027 | 3.205.104 | 613.984 | **3.819.088** | **146.545** | **3.965.633** |
| 1.8.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 2.654.999 | 1.014 | 3.483 | 4.872 | 2.664.368 | 532.874 | 3.197.242 | 127.890 | 3.325.132 |
| 1.8.2 | Nội nghiệp | Thửa | 531.000 | 285 | 8.296 | 1.155 | 540.736 | 81.110 | 621.846 | 18.655 | 640.501 |
| **1.9** | **Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)** | | 3.431.076 | 1.398 | 12.685 | 6.491 | 3.451.650 | 661.214 | **4.112.864** | **157.818** | **4.270.682** |
| 1.9.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 2.859.230 | 1.092 | 3.751 | 5.247 | 2.869.320 | 573.864 | 3.443.184 | 137.727 | 3.580.911 |
| 1.9.2 | Nội nghiệp | Thửa | 571.846 | 306 | 8.934 | 1.244 | 582.330 | 87.350 | 669.680 | 20.090 | 689.770 |
| **1.10** | **Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)** | | 3.921.230 | 1.598 | 14.498 | 7.419 | 3.944.745 | 755.673 | **4.700.418** | **180.363** | **4.880.781** |
| 1.10.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 3.267.691 | 1.248 | 4.287 | 5.997 | 3.279.223 | 655.845 | 3.935.068 | 157.403 | 4.092.471 |
| 1.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 653.539 | 350 | 10.211 | 1.422 | 665.522 | 99.828 | 765.350 | 22.961 | 788.311 |
| **1.11** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)** | | 4.411.384 | 1.798 | 16.310 | 8.346 | 4.437.838 | 850.132 | **5.287.970** | **202.909** | **5.490.879** |
| 1.11.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 3.676.153 | 1.404 | 4.823 | 6.746 | 3.689.126 | 737.825 | 4.426.951 | 177.078 | 4.604.029 |
| 1.11.2 | Nội nghiệp | Thửa | 735.231 | 394 | 11.487 | 1.600 | 748.712 | 112.307 | 861.019 | 25.831 | 886.850 |
| **2** | **Đất ngoài khu vực đô thị** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Trích đo thửa đất có diện tích < 100 ($m^2$)** | | 502.722 | 308 | 2.789 | 1.427 | 507.246 | 97.145 | 604.391 | **23.186** | 627.577 |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 418.935 | 240 | 825 | 1.153 | 421.153 | 84.231 | 505.384 | 20.215 | 525.599 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Thửa | 83.787 | 68 | 1.964 | 274 | 86.093 | 12.914 | 99.007 | 2.970 | 101.977 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| **2.7** | **Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)** | | 1.960.615 | 1.199 | 10.873 | 5.563 | 1.978.250 | 460.987 | **2.439.237** | **93.708** | **2.532.945** |
| 2.7.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.633.846 | 936 | 3.215 | 4.497 | 1.642.494 | 410.624 | 2.053.118 | 82.125 | 2.135.243 |
| 2.7.2 | Nội nghiệp | Thửa | 326.769 | 263 | 7.658 | 1.066 | 335.756 | 50.363 | 386.119 | 11.584 | 397.703 |
| **2.8** | **Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)** | | 2.124.000 | 1.299 | 11.779 | 6.027 | 2.143.105 | 410.434 | **2.553.539** | **97.959** | **2.651.498** |
| 2.8.2 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.770.000 | 1.014 | 3.483 | 4.872 | 1.779.369 | 355.874 | 2.135.243 | 85.410 | 2.220.653 |
| 2.8.2 | Nội nghiệp | Thửa | 354.000 | 285 | 8.296 | 1.155 | 363.736 | 54.560 | 418.296 | 12.549 | 430.845 |
| **2.9** | **Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)** | | 2.287.384 | 1.398 | 12.685 | 6.491 | 2.307.958 | 442.006 | **2.749.964** | **105.494** | **2.855.458** |
| 2.9.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.906.153 | 1.092 | 3.751 | 5.247 | 1.916.243 | 383.249 | 2.299.492 | 91.980 | 2.391.472 |
| 2.9.2 | Nội nghiệp | Thửa | 381.231 | 306 | 8.934 | 1.244 | 391.715 | 58.757 | 450.472 | 13.514 | 463.986 |
| **2.10** | **Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)** | | 2.614.153 | 1.598 | 14.498 | 7.419 | 2.637.668 | 505.150 | **3.142.818** | **120.564** | **3.263.382** |
| 2.10.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 2.178.461 | 1.248 | 4.287 | 5.997 | 2.189.993 | 437.999 | 2.627.992 | 105.120 | 2.733.112 |
| 2.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 435.692 | 350 | 10.211 | 1.422 | 447.675 | 67.151 | 514.826 | 15.445 | 530.271 |
| **2.11** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)** | | 2.940.922 | 1.798 | 16.310 | 8.346 | 2.967.376 | 568.293 | **3.535.669** | **135.635** | **3.671.304** |
| 2.11.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 2.450.768 | 1.404 | 4.823 | 6.746 | 2.463.741 | 492.748 | 2.956.489 | 118.260 | 3.074.749 |
| 2.11.2 | Nội nghiệp | Thửa | 490.154 | 394 | 11.487 | 1.600 | 503.635 | 75.545 | 579.180 | 17.375 | 596.555 |
| **II.2** | **Chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dự trên tài liệu được cung cấp** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất đô thị** | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| **1.6** | **Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 ($m^2$)** | | 1.225.385 | 599 | 5.436 | 2.782 | 1.234.202 | 236.405 | **1.470.607** | **56.424** | **1.527.031** |
| 1.6.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.021.154 | 468 | 1.607 | 2.249 | 1.025.478 | 205.096 | 1.230.574 | 49.223 | 1.279.797 |
| 1.6.2 | Nội nghiệp | Thửa | 204.231 | 131 | 3.829 | 533 | 208.724 | 31.309 | 240.033 | 7.201 | 247.234 |
| **1.7** | **Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)** | | 1.470.461 | 719 | 6.524 | 3.338 | 1.481.042 | 283.685 | **1.764.727** | **67.709** | **1.832.436** |
| 1.7.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.225.384 | 561 | 1.929 | 2.698 | 1.230.572 | 246.114 | 1.476.686 | 59.067 | 1.535.753 |
| 1.7.2 | Nội nghiệp | Thửa | 245.077 | 158 | 4.595 | 640 | 250.470 | 37.571 | 288.041 | 8.641 | 296.682 |
| **1.8** | **Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)** | | 1.593.000 | 779 | 7.068 | 3.616 | 1.604.463 | 307.325 | **1.911.788** | **73.351** | **1.985.139** |
| 1.8.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.327.500 | 608 | 2.090 | 2.923 | 1.333.121 | 266.624 | 1.599.745 | 63.990 | 1.663.735 |
| 1.8.2 | Nội nghiệp | Thửa | 265.500 | 171 | 4.978 | 693 | 271.342 | 40.701 | 312.043 | 9.361 | 321.404 |
| **1.9** | **Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)** | | 1.715.538 | 839 | 7.611 | 3.894 | 1.727.882 | 330.966 | **2.058.848** | **78.993** | **2.137.841** |
| 1.9.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.429.615 | 655 | 2.251 | 3.148 | 1.435.669 | 287.134 | 1.722.803 | 68.912 | 1.791.715 |
| 1.9.2 | Nội nghiệp | Thửa | 285.923 | 184 | 5.360 | 746 | 292.213 | 43.832 | 336.045 | 10.081 | 346.126 |
| **1.10** | **Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)** | | 1.960.615 | 959 | 8.698 | 4.451 | 1.974.723 | 378.247 | **2.352.970** | **90.278** | **2.443.248** |
| 1.10.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.633.846 | 749 | 2.572 | 3.598 | 1.640.765 | 328.153 | 1.968.918 | 78.757 | 2.047.675 |
| 1.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 326.769 | 210 | 6.126 | 853 | 333.958 | 50.094 | 384.052 | 11.522 | 395.574 |
| **1.11** | **Trích đo thửa đất có diện tích >500 -1000 (ha)** | | 2.205.691 | 1.078 | 9.786 | 5.008 | 2.221.563 | 425.527 | **2.647.090** | **101.563** | **2.748.653** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm | Chi phí kiểm tra nghiệm thu (Nhóm III) | Đơn giá sản phẩm (bao gồm chi phí kiểm tra nghiệm thu) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5+..+7 | 9 | 10= 8+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.5.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 441.845 | 305 | 1.046 | 1.463 | 444.659 | 88.932 | 533.591 | 21.344 | 554.935 |
| 2.5.1 | Nội nghiệp | Thửa | 87.715 | 86 | 2.504 | 349 | 90.654 | 13.598 | 104.252 | 3.128 | 107.380 |
| **2.6** | **Trích đo thửa đất có diện tích >3000 đến 10000 ($m^2$)** | | 816.923 | 599 | 5.436 | 2.782 | 825.740 | 158.116 | **983.856** | **37.737** | **1.021.593** |
| 2.6.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 680.769 | 468 | 1.607 | 2.249 | 685.093 | 137.019 | 822.112 | 32.884 | 854.996 |
| 2.6.2 | Nội nghiệp | Thửa | 136.154 | 131 | 3.829 | 533 | 140.647 | 21.097 | 161.744 | 4.852 | 166.596 |
| **2.7** | **Trích đo thửa đất có diện tích >1 - 10 (ha)** | | 980.308 | 719 | 6.524 | 3.338 | 990.889 | 189.739 | **1.180.628** | **45.284** | **1.225.912** |
| 2.7.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 816.923 | 561 | 1.929 | 2.698 | 822.111 | 164.422 | 986.533 | 39.461 | 1.025.994 |
| 2.7.1 | Nội nghiệp | Thửa | 163.385 | 158 | 4.595 | 640 | 168.778 | 25.317 | 194.095 | 5.823 | 199.918 |
| **2.8** | **Trích đo thửa đất có diện tích >10 - 50 (ha)** | | 1.062.000 | 779 | 7.068 | 3.616 | 1.073.463 | 205.550 | **1.279.013** | **49.058** | **1.328.071** |
| 2.8.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 885.000 | 608 | 2.090 | 2.923 | 890.621 | 178.124 | 1.068.745 | 42.750 | 1.111.495 |
| 2.8.2 | Nội nghiệp | Thửa | 177.000 | 171 | 4.978 | 693 | 182.842 | 27.426 | 210.268 | 6.308 | 216.576 |
| **2.9** | **Trích đo thửa đất có diện tích >50 - 100 (ha)** | | 1.143.692 | 839 | 7.611 | 3.894 | 1.156.036 | 221.362 | **1.377.398** | **52.832** | **1.430.230** |
| 2.9.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 953.077 | 655 | 2.251 | 3.148 | 959.131 | 191.826 | 1.150.957 | 46.038 | 1.196.995 |
| 2.9.2 | Nội nghiệp | Thửa | 190.615 | 184 | 5.360 | 746 | 196.905 | 29.536 | 226.441 | 6.793 | 233.234 |
| **2.10** | **Trích đo thửa đất có diện tích >100 - 500 (ha)** | | 1.307.076 | 959 | 8.698 | 4.451 | 1.321.184 | 252.985 | **1.574.169** | **60.379** | **1.634.548** |
| 2.10.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1.089.230 | 749 | 2.572 | 3.598 | 1.096.149 | 219.230 | 1.315.379 | 52.615 | 1.367.994 |
| 2.10.2 | Nội nghiệp | Thửa | 217.846 | 210 | 6.126 | 853 | 225.035 | 33.755 | 258.790 | 7.764 | 266.554 |

## 6. Đơn giá sản phẩm cắm mốc ranh giới sử dụng đất

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí thiết bị | Chi phí vật liệu | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1 | Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 869.949 | 384.300 | 2.846 | 75.276 | 155.306 | **1.487.677** | 297.535 | **1.785.212** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 1.130.934 | 499.590 | 3.696 | 110.713 | 155.306 | **1.900.239** | 380.048 | **2.280.287** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 1.472.222 | 649.467 | 4.805 | 161.350 | 155.306 | **2.443.150** | 488.630 | **2.931.780** |
| 2 | Tiếp điểm (có tường vây) | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 48.178 | 25.620 | 148 | 25.522 | 77.608 | **177.076** | 35.415 | **212.491** |
| 2.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 57.814 | 32.025 | 179 | 31.903 | 77.608 | **199.529** | 39.906 | **239.435** |
| 2.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 67.449 | 38.430 | 209 | 39.879 | 77.608 | **223.575** | 44.715 | **268.290** |
| 3 | Đo tọa độ, độ cao mốc | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đo ngắm | | | | | | | | | | |
| 3.1.1 | Máy GPS | | | | | | | | | | |
| | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 668.645 | 76.860 | 2.269 | 74.427 | 44.693 | **866.894** | 173.379 | **1.040.273** |
| | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 816.267 | 153.720 | 2.767 | 91.847 | 44.693 | **1.109.294** | 221.859 | **1.331.153** |
| | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 998.625 | 269.010 | 3.376 | 125.811 | 44.693 | **1.441.515** | 288.303 | **1.729.818** |
| 3.1.2 | Máy toàn đạc điện tử | | | | | | | | | | |
| | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 399.450 | 115.290 | 983 | 101.613 | 44.693 | **662.029** | 132.406 | 794.435 |
| | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 477.603 | 115.290 | 1.170 | 127.300 | 44.693 | 766.056 | 153.211 | **919.267** |
| | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 633.910 | 115.290 | 1.556 | 162.139 | 44.693 | 957.588 | 191.518 | **1.149.106** |
| 3.2 | Tính toán tọa độ, độ cao | | | | | | | | | | |
| 3.2.1 | Đo bằng GPS | Điểm | 1-3 | 231.954 | | 573 | 2.749 | 5.588 | 240.864 | 48.173 | **289.037** |

## II. Chi phí nhân công

### 1. Chi phí nhân công xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NV3 | KTV4 | KTV6 | KS2 | KS3 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 1 | 1 | | 3 | | | 1,46 | 1.420.284 |
| 1.2 | Lao động phổ thông | Điểm | 1 | | | | | | 2,43 | 444.690 |
| 1.3 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 2 | 1 | | 3 | | | 1,94 | 1.887.226 |
| 1.4 | Lao động phổ thông | Điểm | 2 | | | | | | 3,24 | 592.920 |
| 1.5 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 3 | 1 | | 3 | | | 2,51 | 2.441.720 |
| 1.6 | Lao động phổ thông | Điểm | 3 | | | | | | 4,05 | 741.150 |
| 1.7 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 4 | 1 | | 3 | | | 3,32 | 3.229.686 |
| 1.8 | Lao động phổ thông | Điểm | 4 | | | | | | 5,27 | 964.410 |
| 1.9 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 5 | 1 | | 3 | | | 4,21 | 4.095.475 |
| 1.10 | Lao động phổ thông | Điểm | 5 | | | | | | 6,89 | 1.260.870 |
| 2 | Xây tường vây | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 1 | 1 | 2 | 1 | | | 1,35 | 1.217.728 |
| 2.2 | Lao động phổ thông | Điểm | 1 | | | | | | 4,80 | 878.400 |
| 2.3 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 2 | 1 | 2 | 1 | | | 1,46 | 1.316.951 |
| 2.4 | Lao động phổ thông | Điểm | 2 | | | | | | 6,30 | 1.152.900 |
| 2.5 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 3 | 1 | 2 | 1 | | | 1,62 | 1.461.274 |
| 2.6 | Lao động phổ thông | Điểm | 3 | | | | | | 8,40 | 1.537.200 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NV3 | KTV4 | KTV6 | KS2 | KS3 | | |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Điểm | 4 | | | | | | 2,25 | 411.750 |
| 4.9 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 5 | 1 | | 2 | 1 | 1 | 1,90 | 2.380.537 |
| 4.10 | Lao động phổ thông | Điểm | 5 | | | | | | 2,80 | 512.400 |
| 5 | Tính toán bình sai | Điểm | 1-5 | | | | 1 | 1 | 0,80 | 361.380 |
| 6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Điểm | 1-5 | 1 | | 2 | 1 | 1 | 0,18 | 225.525 |

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 1 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm / mảnh) | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1.4.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 7,75 | 12,35 | 23,75 | 76,98 | 139,95 | 11.025.917 | 17.570.333 | 33.789.101 | 109.519.369 | 199.106.725 |
| 1.4.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 183.000 | 3,72 | 4,94 | 9,5 | 30,8 | 56 | 680.760 | 904.020 | 1.738.500 | 5.636.400 | 10.248.000 |
| 1.4.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 9,3 | 14,81 | 27,99 | 92,37 | 167,94 | 13.231.101 | 21.070.172 | 39.821.345 | 131.414.707 | 238.928.070 |
| 1.4.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 183.000 | 4,65 | 5,93 | 11,2 | 36,96 | 67,2 | 850.950 | 1.085.190 | 2.049.600 | 6.763.680 | 12.297.600 |
| 1.4.5 | Lao động kỹ thuật | | 3 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 11,16 | 17,78 | 33,08 | 110,84 | 201,53 | 15.877.321 | 25.295.588 | 47.062.883 | 157.691.957 | 286.716.529 |
| 1.4.6 | Lao động phổ thông | | 3 | | | | 183.000 | 5,58 | 7,12 | 13,23 | 44,35 | 80,64 | 1.021.140 | 1.302.960 | 2.421.090 | 8.116.050 | 14.757.120 |
| 1.4.7 | Lao động kỹ thuật | | 4 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 13,39 | 22,76 | 43 | 133,01 | 241,83 | 19.049.940 | 32.380.629 | 61.176.057 | 189.233.194 | 344.051.299 |
| 1.4.8 | Lao động phổ thông | | 4 | | | | 183.000 | 6,7 | 11,39 | 21,5 | 53,22 | 96,77 | 1.226.100 | 2.084.370 | 3.934.500 | 9.739.260 | 17.708.910 |
| 1.4.9 | Lao động kỹ thuật | | 5 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 16,07 | 27,32 | 55,9 | | | 22.862.773 | 38.868.137 | 79.528.874 | | |
| 1.4.10 | Lao động phổ thông | | 5 | | | | 183.000 | 8,04 | 13,66 | 27,95 | | | 1.471.320 | 2.499.780 | 5.114.850 | | |
| 1.5 | Đối soát, kiểm tra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 1 | | 284.540 | 2,27 | 5,73 | 9,73 | 26,29 | 59,74 | 645.906 | 1.630.414 | 2.768.574 | 7.480.557 | 16.998.420 |
| 1.5.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 183.000 | 1,48 | 2,3 | 3,89 | 10,52 | 23,91 | 270.840 | 420.900 | 711.870 | 1.925.160 | 4.375.530 |
| 1.5.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 1 | | 284.540 | 2,84 | 6,89 | 11,47 | 31,55 | 71,69 | 808.094 | 1.960.481 | 3.263.674 | 8.977.237 | 20.398.673 |
| 1.5.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 183.000 | 1,85 | 2,75 | 4,59 | 12,63 | 28,69 | 338.550 | 503.250 | 839.970 | 2.311.290 | 5.250.270 |
| 1.5.5 | Lao động kỹ thuật | | 3 | | 1 | | 284.540 | 3,85 | 8,26 | 13,55 | 37,85 | 86,03 | 1.095.479 | 2.350.300 | 3.855.517 | 10.769.839 | 24.478.976 |
| 1.5.6 | Lao động phổ thông | | 3 | | | | 183.000 | 2,5 | 3,3 | 5,42 | 15,15 | 34,43 | 457.500 | 603.900 | 991.860 | 2.772.450 | 6.300.690 |
| 1.5.7 | Lao động kỹ thuật | | 4 | | 1 | | 284.540 | 5,22 | 12,47 | 20,77 | 45,42 | 103,23 | 1.485.299 | 3.548.214 | 5.909.896 | 12.923.807 | 29.373.064 |
| 1.5.8 | Lao động phổ thông | | 4 | | | | 183.000 | 3,39 | 8,1 | 13,5 | 18,17 | 41,31 | 620.370 | 1.482.300 | 2.470.500 | 3.325.110 | 7.559.730 |
| 1.5.9 | Lao động kỹ thuật | | 5 | | 1 | | 284.540 | 6,59 | 14,96 | 33,24 | | | 1.875.119 | 4.256.718 | 9.458.110 | | |
| 1.5.10 | Lao động phổ thông | | 5 | | | | 183.000 | 4,28 | 9,72 | 21,6 | | | 783.240 | 1.778.760 | 3.952.800 | | |
| 1.6 | Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 1 | | 284.540 | 7,01 | 8,51 | 14,19 | 46,01 | 83,65 | 1.994.625 | 2.421.435 | 4.037.623 | 13.091.685 | 23.801.771 |
| 1.6.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 183.000 | 7,01 | 8,51 | 14,19 | 46,01 | 83,65 | 1.282.830 | 1.557.330 | 2.596.770 | 8.419.830 | 15.307.950 |
| 1.6.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 1 | | 284.540 | 8,42 | 10,04 | 16,73 | 55,21 | 100,38 | 2.395.827 | 2.856.782 | 4.760.354 | 15.709.453 | 28.562.125 |
| 1.6.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 183.000 | 8,42 | 10,04 | 16,73 | 55,21 | 100,38 | 1.540.860 | 1.837.320 | 3.061.590 | 10.103.430 | 18.369.540 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm / mảnh) | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1.1 | Vẽ bản đồ số | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 2 | | 569.080 | 4,59 | 7,96 | 18,05 | 22,25 | 28,92 | 2.612.077 | 4.529.877 | 10.271.894 | 12.662.030 | 16.457.794 |
| 1.1.2 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 2 | | 569.080 | 5,61 | 9,95 | 21,66 | 30,04 | 39,05 | 3.192.539 | 5.662.346 | 12.326.273 | 17.095.163 | 22.222.574 |
| 1.1.3 | Lao động kỹ thuật | | 3 | | 2 | | 569.080 | 6,63 | 12,44 | 26 | 40,55 | 52,72 | 3.773.000 | 7.079.355 | 14.796.080 | 23.076.194 | 30.001.898 |
| 1.1.4 | Lao động kỹ thuật | | 4 | | 2 | | 569.080 | 7,99 | 15,55 | 20,83 | 54,74 | 71,16 | 4.546.949 | 8.849.194 | 11.853.936 | 31.151.439 | 40.495.733 |
| 1.1.5 | Lao động kỹ thuật | | 5 | | 2 | | 569.080 | 9,61 | 19,44 | 26,05 | | | 5.468.859 | 11.062.915 | 14.824.534 | | |
| 1.2 | Nhập thông tin thửa đất | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 6,19 | 14 | 19,6 | 25,48 | 21,56 | 1.761.303 | 3.983.560 | 5.576.984 | 7.250.079 | 6.134.682 |
| 1.3 | Lập sổ mục kê | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,35 | 1,65 | 2,22 | 2 | 1,8 | 99.589 | 469.491 | 631.679 | 569.080 | 512.172 |
| 1.4 | Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,6 | 0,68 | 0,77 | 0,85 | 1 | 170.724 | 193.487 | 219.096 | 241.859 | 284.540 |
| 1.5 | Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 7,54 | 15 | 22 | 19,8 | 29,7 | 2.145.432 | 4.268.100 | 6.259.880 | 5.633.892 | 8.450.838 |
| 1.6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | | 1-5 | | 2 | | 569.080 | 1,63 | 2,94 | 4,94 | 8,31 | 12,46 | 927.600 | 1.673.095 | 2.811.255 | 4.729.055 | 7.090.737 |
| 1.7 | Lấy xác nhận hồ sơ | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,6 | 0,8 | 1,1 | 1,7 | 2 | 170.724 | 227.632 | 312.994 | 483.718 | 569.080 |
| 1.8 | Giao nộp sản phẩm | | 1-5 | | 2 | | 569.080 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,7 | 2 | 358.520 | 483.718 | 722.732 | 967.436 | 1.138.160 |
| **2** | **Cộng chi phí nhân công nội nghiệp cho cho các nội dung công việc tại Mục 1 Phần II Bảng này** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Khó khăn 1** | Ha | 1 | | | | | | | | | | 1.319.355 | 633.158 | 268.065 | 36.152 | 11.288 |
| **2.2** | **Khó khăn 2** | Ha | 2 | | | | | | | | | | 1.412.229 | 678.457 | 288.609 | 41.078 | 12.890 |
| 2.3 | Khó khăn 3 | Ha | 3 | | | | | | | | | | 1.505.103 | 735.138 | 313.307 | 47.724 | 15.051 |
| 2.4 | Khó khăn 4 | Ha | 4 | | | | | | | | | | 1.628.935 | 805.931 | 283.886 | 56.696 | 17.966 |
| 2.5 | Khó khăn 5 | Ha | 5 | | | | | | | | | | 1.776.440 | 894.480 | 313.592 | 22.083 | 6.717 |

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 2 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KTV6 | KS2 | KS3 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
| 2.2.1.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | 1 | | | 204.709 | 3,68 | 4,60 | 5,75 | | 753.329 | 941.661 | 1.177.077 | - |
| 2.2.2 | Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,43 | 0,60 | 0,77 | 0,94 | 88.025 | 122.825 | 157.626 | 192.426 |
| 2.2.3 | Biên tập nội dung bản đồ và in | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 | 104.402 | 122.825 | 139.202 | 157.626 |
| 2.2.4 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,50 | 204.709 | 204.709 | 204.709 | 307.064 |
| 2.2.5 | Giao nộp sản phẩm | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 | 128.967 | 174.003 | 259.980 | 348.005 |
| **3** | **Cộng chi phí nhân công số hóa bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 1.238.489 | 1.944.736 | 3.285.579 | 5.649.968 |
| 3.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 1.344.938 | 2.149.445 | 3.676.574 | 6.362.356 |
| 3.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 1.469.811 | 2.384.860 | 4.124.886 | 7.183.239 |
| 3.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | | | | | | | | | 1.613.107 | 2.655.076 | 4.640.753 | 8.126.947 |
| 3.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | | | | | | | | | 1.776.874 | 2.966.233 | 5.234.409 | |
| **4** | **Cộng chi phí nhân công chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000** | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 1.390.529 | 1.603.427 | 1.883.878 | 2.536.900 |
| 4.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 1.456.036 | 1.685.310 | 1.986.232 | 2.639.254 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 1.521.543 | 1.767.194 | 2.088.587 | 2.741.609 |
| 4.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | | | | | | | | | 1.587.050 | 1.849.077 | 2.190.941 | 2.843.963 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | | | | | | | | | 1.685.310 | 1.971.903 | 2.344.473 | |
| **5** | **Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính đồng thời** | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 2.524.617 | 3.425.337 | 5.030.255 | 8.029.242 |
| 5.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 2.696.573 | 3.711.929 | 5.523.604 | 8.843.984 |
| 5.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 2.886.952 | 4.029.228 | 6.074.271 | 9.767.222 |

## 4. Chi phí nhân công chỉnh lý bản đồ địa chính

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | t/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/t000 | t/2000 | 1/5000 | t/10000 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=8x9 | 15=8x10 | 16=8x11 | 17=8x12 | 18=8x13 |
| 1 | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 4,42 | 6,63 | 11,66 | 23,33 | 35,00 | 2.358.919 | 3.538.378 | 6.222.849 | 12.451.034 | 18.679.220 |
| 1.1.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 5,74 | 8,62 | 14,00 | 28,00 | 42,00 | 3.063.392 | 4.600.425 | 7.471.688 | 14.943.376 | 22.415.064 |
| 1.1.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 7,47 | 11,20 | 16,80 | 33,60 | 50,40 | 3.986.679 | 5.977.350 | 8.966.026 | 17.932.051 | 26.898.077 |
| 1.1.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 9,71 | 14,56 | 20,16 | 40,32 | 60,48 | 5.182.t49 | 7.770.556 | 10.759.23t | 2t.5t8.461 | 32.277.692 |
| 1.1.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 12,62 | 18,93 | 24,19 | | | 6.735.193 | 10.102.790 | 12.910.009 | | |
| 1.2 | Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 1,32 | 0,36 | 0,31 | 0,81 | 1,62 | 18.780 | 5.122 | 4.410 | 11.524 | 23.048 |
| 1.2.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 1,65 | 0,45 | 0,42 | 0,93 | 1,86 | 23.475 | 6.402 | 5.975 | 13.231 | 26.462 |
| 1.2.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 2,20 | 0,60 | 0,52 | 1,24 | 2,48 | 31.299 | 8.536 | 7.398 | 17.641 | 35.283 |
| 1.2.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 2,97 | 0,81 | 0,65 | 1,36 | 2,72 | 42.254 | 11.524 | 9.248 | 19.349 | 38.697 |
| 1.2.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 3,74 | 1,04 | 0,91 | | | 53.209 | 14.796 | 12.947 | | |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 16,68 | 6,09 | 8,53 | 11,95 | 23,90 | 237.306 | 86.642 | 121.356 | 170.013 | 340.025 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | 1 | Thửa | | | | 183.000 | 11,66 | 4,25 | 5,96 | 8,36 | 16,72 | 21.338 | 7.778 | 10.907 | 15.299 | 30.598 |
| 1.3.3 | Lao động kỹ thuật | 2 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 20,02 | 7,31 | 10,24 | 14,34 | 28,68 | 284.824 | 103.999 | 145.684 | 204.015 | 408.030 |
| 1.3.4 | Lao động phổ thông | 2 | Thửa | | | | 183.000 | 14,00 | 5,11 | 7,16 | 10,03 | 20,05 | 25.620 | 9.351 | 13.103 | 18.355 | 36.692 |
| 1.3.5 | Lao động kỹ thuật | 3 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 24,02 | 8,76 | 12,28 | 17,21 | 34,41 | 341.732 | 124.628 | 174.707 | 244.846 | 489.551 |
| 1.3.6 | Lao động phổ thông | 3 | Thửa | | | | 183.000 | 16,80 | 6,12 | 8,59 | 12,03 | 24,06 | 30.744 | 11.200 | 15.720 | 22.015 | 44.030 |
| 1.3.7 | Lao động kỹ thuật | 4 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 28,82 | 10,52 | 14,74 | 20,65 | 41,30 | 410.022 | 149.668 | 209.706 | 293.787 | 587.575 |
| 1.3.8 | Lao động phổ thông | 4 | Thửa | | | | 183.000 | 20,15 | 7,35 | 10,31 | 14,44 | 28,88 | 36.875 | 13.451 | 18.867 | 26.425 | 52.850 |
| 1.3.9 | Lao động kỹ thuật | 5 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 34,59 | 12,62 | 17,69 | | | 492.112 | 179.545 | 251.675 | | |
| 1.3.10 | Lao động phổ thông | 5 | Thửa | | | | 183.000 | 24,19 | 8,82 | 12,37 | | | 44.268 | 16.141 | 22.637 | | |
| 2 | **Nội nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hóa bản đồ địa chính: Áp dụng quy định tại Mục III, Chương I, Phần II Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | |

**5. Chi phí nhân công trích đo địa chính thửa đất**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Loại đất | Đơn vị tính | Định biên | | Lương nhóm | Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa) | | | | | | Thành tiền | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KTV4 | KTV6 | | <100 ($m^2$) | 100-300 ($m^2$) | >300-500 ($m^2$) | >500-1000 ($m^2$) | > 1000-3000 ($m^2$) | >3000-10000 ($m^2$) | <100 ($m^2$) | 100-300 ($m^2$) | >300-500 ($m^2$) | >500-1000 ($m^2$) | > 1000-3000 ($m^2$) | >3000-10000 ($m^2$) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=6x7 | 14=6x8 | 15=6x9 | 16=6x10 | 17=6x11 | 18=6x12 |
| **1** | **Đất đô thị** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1 | 2 | 818.232 | 1,92 | 2,28 | 2,42 | 2,96 | 4,06 | 6,24 | 1.571.005 | 1.865.569 | 1.980.121 | 2.421.967 | 3.322.022 | 5.105.768 |
| 1.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1 | 2 | 654.586 | 0,48 | 0,57 | 0,6 | 0,74 | 1,02 | 1,56 | 314.201 | 373.114 | 392.752 | 484.394 | 667.678 | 1.021.154 |
| **2** | **Đất ngoài khu vực đô thị** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | 1 | 2 | 818.232 | 1,28 | 1,52 | 1,62 | 1,97 | 2,7 | 4,16 | 1.047.337 | 1.243.713 | 1.325.536 | 1.611.917 | 2.209.226 | 3.403.845 |
| 2.2 | Nội nghiệp | Thửa | 1 | 2 | 654.586 | 0,32 | 0,38 | 0,4 | 0,49 | 0,67 | 1,04 | 209.468 | 248.743 | 261.834 | 320.747 | 438.573 | 680.769 |
| 3 | **Các thửa đất lớn hơn 01 ha (tính theo định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m2 đến 10.000 m2)** | | | | | | | | | | | | **>01 - 10 (ha)** | **>10 - 50 (ha)** | **>50 - 100 (ha)** | **>100 - 500 (ha)** | **>500 -1000 (ha)** |
| **3.1** | **Đất đô thị** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | | | | | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 | 1,8 | | 6.126.921 | 6.637.498 | 7.148.075 | 8.169.228 | 9.190.382 |
| 3.1.2 | Nội nghiệp | Thửa | | | | | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 | 1,8 | | 1.225.385 | 1.327.500 | 1.429.616 | 1.633.847 | 1.838.077 |
| **3.2** | **Đất ngoài khu vực đô thị** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2.1 | Ngoại nghiệp | Thửa | | | | | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 | 1,8 | | 4.084.614 | 4.424.999 | 4.765.383 | 5.446.152 | 6.126.921 |
| 3.2.2 | Nội nghiệp | Thửa | | | | | 1,2 | 1,3 | 1,4 | 1,6 | 1,8 | | 816.923 | 885.000 | 953.077 | 1.089.231 | 1.225.385 |

*** Ghi chú:**

- Loại đất, Định biên, Định mức theo quy mô diện tích thửa căn cứ Bảng 5 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Định biên quy định tại Bảng 1 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | Định mức quy định tại Bảng 2 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | Định mức tính theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Hệ số 0,7) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KS5 | KS2 | KTV6 | LX3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 |
| 3.2.2 | Đo bằng toàn đạc điện tử | Điểm | | 1 | 1 | | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,28 | 0,28 | 0,28 | 154.636 | 154.636 | 154.636 |

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định mức căn cứ theo Bảng 1, Bảng 2 Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/08/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Định mức căn cứ theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chi phí nhân công của công việc tính toán tọa độ, độ cao chỉ có chi phí lao động kỹ thuật, không có chi phí lao động phổ thông.

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| 2.8 | KTV10 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,25 | 9.238.186 | **355.315** |
| 2.9 | KTV11 | 3,86 | 5.751.400 | 596.000 | 59.600 | 1.351.579 | 1,25 | 9.698.224 | **373.009** |
| 2.10 | KTV12 | 4,06 | 6.049.400 | 596.000 | 59.600 | 1.421.609 | 1,25 | 10.158.261 | **390.702** |
| **3** | **Lái xe** | | | | | | | | |
| 3.1 | LX3 | 1,36 | 2.026.400 | 596.000 | | 476.204 | 1,00 | 3.098.604 | **119.177** |
| **II** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | 596.000 | 59.600 | 819.351 | 1,00 | 4.961.551 | **190.829** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | 596.000 | 59.600 | 934.901 | 1,00 | 5.568.801 | **214.185** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | 596.000 | 59.600 | 1.050.450 | 1,00 | 6.176.050 | **237.540** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | 596.000 | 59.600 | 1.166.000 | 1,00 | 6.783.300 | **260.896** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 7.390.549 | **284.252** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | 596.000 | 59.600 | 1.397.099 | 1,00 | 7.997.799 | **307.608** |
| 1.7 | KS7 | 4,32 | 6.436.800 | 596.000 | 59.600 | 1.512.648 | 1,00 | 8.605.048 | **330.963** |
| 1.8 | KS8 | 4,65 | 6.928.500 | 596.000 | 59.600 | 1.628.198 | 1,00 | 9.212.298 | **354.319** |
| **2** | **Kỹ thuật viên** | | | | | | | | |
| 2.1 | KTV3 | 2,26 | 3.367.400 | 596.000 | 59.600 | 791.339 | 1,00 | 4.814.339 | **185.167** |
| 2.2 | KTV4 | 2,46 | 3.665.400 | 596.000 | 59.600 | 861.369 | 1,00 | 5.182.369 | **199.322** |

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| 1.7 | KS7 | 4,32 | 6.436.800 | | 59.600 | 1.512.648 | 1,00 | 8.009.048 | **308.040** |
| 1.8 | KS8 | 4,65 | 6.928.500 | | 59.600 | 1.628.198 | 1,00 | 8.616.298 | **331.396** |
| **2** | **Kỹ thuật viên** | | | | | | | | |
| 2.1 | KTV3 | 2,26 | 3.367.400 | | 59.600 | 791.339 | 1,00 | 4.218.339 | **162.244** |
| 2.2 | KTV4 | 2,46 | 3.665.400 | | 59.600 | 861.369 | 1,00 | 4.586.369 | **176.399** |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | | 59.600 | 931.399 | 1,00 | 4.954.399 | **190.554** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | | 59.600 | 1.001.429 | 1,00 | 5.322.429 | **204.709** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | | 59.600 | 1.071.459 | 1,00 | 5.690.459 | **218.864** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | | 59.600 | 1.141.489 | 1,00 | 6.058.489 | **233.019** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | | 59.600 | 1.211.519 | 1,00 | 6.426.519 | **247.174** |
| 2.8 | KTV10 | 3,66 | 5.453.400 | | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 6.794.549 | **261.329** |
| 2.9 | KTV11 | 3,86 | 5.751.400 | | 59.600 | 1.351.579 | 1,00 | 7.162.579 | **275.484** |
| 2.10 | KTV12 | 4,06 | 6.049.400 | | 59.600 | 1.421.609 | 1,00 | 7.530.609 | **289.639** |
| **IV** | **Lương lao động phổ thông** | | | | | | | | **183.000** |

*** Ghi chú:**

- Hệ số lương theo cấp bậc kỹ thuật thực hiện theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

- Các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương bao gồm: Phụ cấp lưu động, Phụ cấp trách nhiệm, các khoản báo hiểm bắt buộc theo chế độ, kinh phí công đoàn.

# PHỤ LỤC II

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC VÙNG III, TỈNH TÂY NINH

*(Kèm theo Quyết định số: .40.. /2020/QĐ-UBND ngày .01/ .4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

### I. Đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính

### 1. Đơn giá sản phẩm xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **I** | **Phần đơn giá chi tiết cho từng nội dung công việc** | | | | | | | | | |
| 1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1.420.284 | 388.800 | 4.434 | 233.539 | 41.018 | 2.088.075 | 417.615 | **2.505.690** |
| 1.1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 1.887.226 | 518.400 | 5.542 | 233.539 | 52.412 | 2.697.119 | 539.424 | **3.236.543** |
| 1.1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 2.441.720 | 648.000 | 7.389 | 233.539 | 61.527 | 3.392.175 | 678.435 | **4.070.610** |
| 1.1.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 3.229.686 | 843.200 | 9.606 | 233.539 | 77.479 | 4.393.510 | 878.702 | **5.272.212** |
| 1.1.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 4.095.475 | 1.102.400 | 12.192 | 233.539 | 82.036 | 5.525.642 | 1.105.128 | **6.630.770** |
| 1.2 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1.704.341 | 466.560 | 5.321 | 233.539 | 41.018 | 2.450.779 | 490.156 | **2.940.935** |
| 1.2.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2.264.671 | 622.080 | 6.650 | 233.539 | 52.412 | 3.179.352 | 635.870 | **3.815.222** |
| 1.2.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 2.930.064 | 777.600 | 8.867 | 233.539 | 61.527 | 4.011.597 | 802.319 | **4.813.916** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 4 | Đo ngắm | | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 839.452 | 72.000 | 4.068 | 18.370 | 16.564 | 950.454 | 190.091 | **1.140.545** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 1.014.860 | 100.800 | 5.320 | 18.370 | 30.518 | 1.169.868 | 233.974 | **1.403.842** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 1.227.856 | 201.600 | 6.259 | 18.370 | 37.609 | 1.491.694 | 298.339 | **1.790.033** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 1.528.555 | 360.000 | 7.823 | 18.370 | 46.118 | 1.960.866 | 392.173 | **2.353.039** |
| 4.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 2.380.537 | 448.000 | 10.327 | 18.370 | 72.118 | 2.929.352 | 585.870 | **3.515.222** |
| 5 | Tính toán | Điểm | 361.380 | | 499 | 68.418 | 1.200 | 431.497 | 64.725 | **496.222** |
| 6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Điểm | 225.525 | | | | | 225.525 | 45.105 | **270.630** |
| **II** | **Phần chi tiết đơn giá theo ngoại nghiệp và nội nghiệp** | | | | | | | | | |
| 1 | Ngoại nghiệp | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 3.965.644 | 1.286.400 | 12.038 | 883.901 | 149.873 | 6.297.856 | 1.259.571 | **7.557.427** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 4.775.313 | 1.684.800 | 15.486 | 883.901 | 186.615 | 7.546.115 | 1.509.223 | **9.055.338** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 5.755.222 | 2.280.000 | 19.088 | 883.901 | 223.330 | 9.161.541 | 1.832.308 | **10.993.849** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | Điểm | 7.184.712 | 3.616.000 | 24.466 | 883.901 | 275.137 | 11.984.216 | 2.396.843 | **14.381.059** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | Điểm | 9.311.404 | 4.347.200 | 31.495 | 883.901 | 318.796 | 14.892.796 | 2.978.559 | **17.871.355** |
| 2 | Nội nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1-5 | Điểm | 361.380 | | 499 | 68.418 | 1.200 | 431.497 | 64.725 | **496.222** |
| **III** | **Phần tổng hợp đơn giá** | | | | | | | | | |
| 1 | Khó khăn 1 | Điểm | 4.327.024 | 1.286.400 | 12.537 | 952.319 | 151.073 | 6.729.353 | 1.324.296 | **8.053.649** |
| 2 | Khó khăn 2 | Điểm | 5.136.693 | 1.684.800 | 15.985 | 952.319 | 187.815 | 7.977.612 | 1.573.948 | **9.551.560** |

**2. Đơn giá sản phẩm đo đạc thành lập bản đồ địa chính**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **I** | **Đo đạc lập bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 6.883.901 | 830.720 | 15.874 | 278.790 | 75.641 | 8.084.926 | 1.867.026 | **9.951.952** |
| 1.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 5.564.546 | 830.720 | 11.212 | 82.435 | 53.954 | 6.542.867 | 1.635.717 | 8.178.584 |
| 1.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 1.319.355 | | 4.662 | 196.355 | 21.687 | 1.542.059 | 231.309 | 1.773.368 |
| **1.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 7.883.661 | 1.000.448 | 19.397 | 278.790 | 32.583 | 9.214.879 | 2.141.535 | **11.356.414** |
| 1.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 6.471.432 | 1.000.448 | 14.115 | 82.435 | 24.602 | 7.593.032 | 1.898.258 | 9.491.290 |
| 1.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 1.412.229 | | 5.282 | 196.355 | 7.981 | 1.621.847 | 243.277 | 1.865.124 |
| **1.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 9.078.729 | 1.204.480 | 24.589 | 278.790 | 11.492 | 10.598.080 | 2.478.471 | **13.076.551** |
| 1.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 7.573.626 | 1.204.480 | 18.687 | 82.435 | 8.360 | 8.887.588 | 2.221.897 | 11.109.485 |
| 1.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 1.505.103 | | 5.902 | 196.355 | 3.132 | 1.710.492 | 256.574 | 1.967.066 |
| **1.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 10.531.476 | 1.452.288 | 30.721 | 278.790 | 4.261 | 12.297.536 | 2.018.537 | **14.316.073** |
| 1.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 8.902.541 | 1.452.288 | 6.729 | 196.355 | 555 | 10.558.468 | 1.583.770 | 12.142.238 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.628.935 | | 23.992 | 82.435 | 3.706 | 1.739.068 | 434.767 | 2.173.835 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 12.261.023 | 1.744.896 | 38.729 | 278.790 | 1.910 | 14.325.348 | 3.383.258 | **17.708.606** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 10.484.583 | 1.744.896 | 30.967 | 82.435 | 1.684 | 12.344.565 | 3.086.141 | 15.430.706 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.776.440 | | 7.762 | 196.355 | 226 | 1.980.783 | 297.117 | 2.277.900 |
| **2** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 3.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 288.609 | | 1.290 | 30.777 | 9.142 | 329.818 | 49.473 | 379.291 |
| **3.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 1.349.686 | 141.312 | 5.180 | 41.210 | 15.357 | 1.552.745 | 353.259 | **1.906.004** |
| 3.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 1.036.379 | 141.312 | 3.713 | 10.433 | 11.635 | 1.203.472 | 300.868 | 1.504.340 |
| 3.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 313.307 | | 1.467 | 30.777 | 3.722 | 349.273 | 52.391 | 401.664 |
| **3.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 1.601.931 | 202.192 | 6.094 | 41.210 | 5.518 | 1.856.945 | 432.573 | **2.289.518** |
| 3.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 1.318.045 | 202.192 | 4.827 | 10.433 | 4.815 | 1.540.312 | 385.078 | 1.925.390 |
| 3.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 283.886 | | 1.267 | 30.777 | 703 | 316.633 | 47.495 | 364.128 |
| **3.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 2.010.445 | 272.272 | 7.779 | 41.210 | 2.462 | 2.334.168 | 548.932 | **2.883.100** |
| 3.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 1.696.853 | 272.272 | 6.312 | 10.433 | 2.188 | 1.988.058 | 497.015 | 2.485.073 |
| 3.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 313.592 | | 1.467 | 30.777 | 274 | 346.110 | 51.917 | 398.027 |
| **4** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 331.264 | 32.613 | 1.262 | 7.685 | 142.653 | 515.477 | 121.912 | **637.389** |
| 4.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 295.112 | 32.613 | 1.067 | 1.802 | 115.314 | 445.908 | 111.477 | 557.385 |
| 4.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 36.152 | | 195 | 5.883 | 27.339 | 69.569 | 10.435 | 80.004 |
| **4.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 379.428 | 32.082 | 1.499 | 7.685 | 53.731 | 474.425 | 112.882 | **587.307** |
| 4.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 338.350 | 32.082 | 1.275 | 1.802 | 43.666 | 417.175 | 104.294 | 521.469 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 41.078 | | 224 | 5.883 | 10.065 | 57.250 | 8.588 | 65.838 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 437.936 | 45.897 | 1.657 | 7.685 | 18.833 | 512.008 | 122.282 | **634.290** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 390.212 | 45.897 | 1.394 | 1.802 | 15.501 | 454.806 | 113.702 | 568.508 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 47.724 | | 263 | 5.883 | 3.332 | 57.202 | 8.580 | 65.782 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 509.187 | 54.590 | 1.857 | 7.685 | 6.003 | 579.322 | 138.459 | **717.781** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **1.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 8.672.027 | 1.100.493 | 21.337 | 306.670 | 35.841 | 10.136.368 | 2.355.689 | **12.492.057** |
| 1.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 7.118.575 | 1.100.493 | 15.527 | 90.679 | 27.062 | 8.352.336 | 2.088.084 | 10.440.420 |
| 1.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 1.553.452 | | 5.810 | 215.991 | 8.779 | 1.784.032 | 267.605 | 2.051.637 |
| **1.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 9.986.602 | 1.324.928 | 27.048 | 306.670 | 12.641 | 11.657.889 | 2.726.318 | **14.384.207** |
| 1.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 8.330.989 | 1.324.928 | 20.556 | 90.679 | 9.196 | 9.776.348 | 2.444.087 | 12.220.435 |
| 1.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 1.655.613 | | 6.492 | 215.991 | 3.445 | 1.881.541 | 282.231 | 2.163.772 |
| **1.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 11.584.624 | 1.597.517 | 33.793 | 306.670 | 4.688 | 13.527.292 | 2.220.391 | **15.747.683** |
| 1.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 9.792.795 | 1.597.517 | 7.402 | 215.991 | 611 | 11.614.316 | 1.742.147 | 13.356.463 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.791.829 | | 26.391 | 90.679 | 4.077 | 1.912.976 | 478.244 | 2.391.220 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 13.487.125 | 1.919.386 | 42.602 | 306.670 | 2.101 | 15.757.884 | 3.721.585 | **19.479.469** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 11.533.041 | 1.919.386 | 34.064 | 90.679 | 1.852 | 13.579.022 | 3.394.756 | 16.973.778 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.954.084 | | 8.538 | 215.991 | 249 | 2.178.862 | 326.829 | 2.505.691 |
| **2** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 2.652.216 | 246.330 | 8.624 | 123.970 | 83.205 | 3.114.345 | 697.023 | **3.811.368** |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 1.955.742 | 246.330 | 6.394 | 30.896 | 59.349 | 2.298.711 | 574.678 | 2.873.389 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 696.474 | | 2.230 | 93.074 | 23.856 | 815.634 | 122.345 | 937.979 |
| **2.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 3.014.913 | 292.582 | 10.247 | 123.970 | 35.841 | 3.477.553 | 784.319 | **4.261.872** |
| 2.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 2.268.610 | 292.582 | 7.708 | 30.896 | 27.062 | 2.626.858 | 656.715 | 3.283.573 |
| 2.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 746.303 | | 2.539 | 93.074 | 8.779 | 850.695 | 127.604 | 978.299 |
| **2.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 3.643.781 | 402.266 | 11.993 | 123.970 | 12.641 | 4.194.651 | 957.853 | **5.152.504** |
| 2.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 2.835.129 | 402.266 | 9.068 | 30.896 | 9.196 | 3.286.555 | 821.639 | 4.108.194 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 3.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 1.866.538 | 299.499 | 6.943 | 11.476 | 2.407 | 2.186.863 | 546.716 | 2.733.579 |
| 3.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 344.951 | | 1.614 | 33.855 | 301 | 380.721 | 57.108 | 437.829 |
| **4** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 364.390 | 35.874 | 1.389 | 8.453 | 156.918 | 567.024 | 134.104 | **701.128** |
| 4.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 324.623 | 35.874 | 1.174 | 1.982 | 126.845 | 490.498 | 122.625 | 613.123 |
| 4.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 39.767 | | 215 | 6.471 | 30.073 | 76.526 | 11.479 | 88.005 |
| **4.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 417.371 | 35.290 | 1.649 | 8.453 | 59.105 | 521.868 | 124.169 | **646.037** |
| 4.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 372.185 | 35.290 | 1.403 | 1.982 | 48.033 | 458.893 | 114.723 | 573.616 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 45.186 | | 246 | 6.471 | 11.072 | 62.975 | 9.446 | 72.421 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 481.729 | 50.487 | 1.822 | 8.453 | 20.716 | 563.207 | 134.510 | **697.717** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 429.233 | 50.487 | 1.533 | 1.982 | 17.051 | 500.286 | 125.072 | 625.358 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 52.496 | | 289 | 6.471 | 3.665 | 62.921 | 9.438 | 72.359 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 560.106 | 60.049 | 2.043 | 8.453 | 6.603 | 637.254 | 152.305 | **789.559** |
| 4.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 497.740 | 60.049 | 1.695 | 1.982 | 5.702 | 567.168 | 141.792 | 708.960 |
| 4.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 62.366 | | 348 | 6.471 | 901 | 70.086 | 10.513 | 80.599 |
| **5** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000** | | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 167.520 | 18.373 | 612 | 2.295 | 191.001 | 379.801 | 90.265 | **470.066** |
| 5.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 155.103 | 18.373 | 531 | 675 | 158.261 | 332.943 | 83.236 | 416.179 |
| 5.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 12.417 | | 81 | 1.620 | 32.740 | 46.858 | 7.029 | 53.887 |
| **5.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 192.412 | 18.520 | 725 | 2.295 | 73.169 | 287.121 | 68.957 | **356.078** |
| 5.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 178.233 | 18.520 | 635 | 675 | 60.826 | 258.889 | 64.722 | 323.611 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 1.791.829 | | 23.992 | 82.435 | 3.706 | 1.901.962 | 475.491 | 2.377.453 |
| **1.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 14.011.354 | 2.006.630 | 38.729 | 278.790 | 1.910 | 16.337.413 | 3.868.511 | **20.205.924** |
| 1.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 12.057.270 | 2.006.630 | 30.967 | 82.435 | 1.684 | 14.178.986 | 3.544.747 | 17.723.733 |
| 1.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 1.954.084 | | 7.762 | 196.355 | 226 | 2.158.427 | 323.764 | 2.482.191 |
| **2** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 2.741.113 | 257.526 | 7.840 | 112.700 | 75.641 | 3.194.820 | 718.225 | **3.913.045** |
| 2.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 2.044.639 | 257.526 | 5.813 | 28.087 | 53.954 | 2.390.019 | 597.505 | 2.987.524 |
| 2.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 696.474 | | 2.027 | 84.613 | 21.687 | 804.801 | 120.720 | 925.521 |
| **2.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 3.118.032 | 305.882 | 9.315 | 112.700 | 32.583 | 3.578.512 | 810.508 | **4.389.020** |
| 2.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 2.371.729 | 305.882 | 7.007 | 28.087 | 24.602 | 2.737.307 | 684.327 | 3.421.634 |
| 2.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 746.303 | | 2.308 | 84.613 | 7.981 | 841.205 | 126.181 | 967.386 |
| **2.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 3.772.651 | 420.550 | 10.903 | 112.700 | 11.492 | 4.328.296 | 992.168 | **5.320.464** |
| 2.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 2.963.999 | 420.550 | 8.244 | 28.087 | 8.360 | 3.429.240 | 857.310 | 4.286.550 |
| 2.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 808.652 | | 2.659 | 84.613 | 3.132 | 899.056 | 134.858 | 1.033.914 |
| **2.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 4.858.625 | 671.306 | 13.401 | 112.700 | 4.261 | 5.660.293 | 1.317.594 | **6.977.887** |
| 2.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 3.972.101 | 671.306 | 10.304 | 28.087 | 3.706 | 4.685.504 | 1.171.376 | 5.856.880 |
| 2.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 886.524 | | 3.097 | 84.613 | 555 | 974.789 | 146.218 | 1.121.007 |
| **2.5** | **Khó khăn 5** | Ha | | 5.876.828 | 861.488 | 16.501 | 112.700 | 1.910 | 6.869.427 | 1.610.116 | **8.479.543** |
| 2.5.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 5 | 4.892.900 | 861.488 | 12.860 | 28.087 | 1.684 | 5.797.019 | 1.449.255 | 7.246.274 |
| 2.5.2 | Nội nghiệp | Ha | 5 | 983.928 | | 3.641 | 84.613 | 226 | 1.072.408 | 160.861 | 1.233.269 |
| **3** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 4.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 45.186 | | 224 | 5.883 | 10.065 | 61.358 | 9.204 | 70.562 |
| **4.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 501.240 | 52.782 | 1.657 | 7.685 | 18.833 | **582.197** | 139.352 | **721.549** |
| 4.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 448.744 | 52.782 | 1.394 | 1.802 | 15.501 | 520.223 | 130.056 | 650.279 |
| 4.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 52.496 | | 263 | 5.883 | 3.332 | 61.974 | 9.296 | 71.270 |
| **4.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 582.731 | 62.779 | 1.857 | 7.685 | 6.003 | **661.055** | 158.326 | **819.381** |
| 4.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 520.365 | 62.779 | 1.541 | 1.802 | 5.184 | 591.671 | 147.918 | 739.589 |
| 4.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 62.366 | | 316 | 5.883 | 819 | 69.384 | 10.408 | 79.792 |
| **5** | **Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000** | | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Khó khăn 1** | Ha | | 174.570 | 19.208 | 557 | 2.087 | 173.638 | 370.060 | 88.142 | **458.202** |
| 5.1.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 1 | 162.153 | 19.208 | 483 | 614 | 143.874 | 326.332 | 81.583 | 407.915 |
| 5.1.2 | Nội nghiệp | Ha | 1 | 12.417 | | 74 | 1.473 | 29.764 | 43.728 | 6.559 | 50.287 |
| **5.2** | **Khó khăn 2** | Ha | | 200.514 | 19.361 | 659 | 2.087 | 66.517 | 289.138 | 69.589 | **358.727** |
| 5.2.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 2 | 186.335 | 19.361 | 577 | 614 | 55.296 | 262.183 | 65.546 | 327.729 |
| 5.2.2 | Nội nghiệp | Ha | 2 | 14.179 | | 82 | 1.473 | 11.221 | 26.955 | 4.043 | 30.998 |
| **5.3** | **Khó khăn 3** | Ha | | 231.911 | 27.103 | 725 | 2.087 | 24.795 | 286.621 | 69.470 | **356.091** |
| 5.3.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 3 | 215.355 | 27.103 | 631 | 614 | 21.066 | 264.769 | 66.192 | 330.961 |
| 5.3.2 | Nội nghiệp | Ha | 3 | 16.556 | | 94 | 1.473 | 3.729 | 21.852 | 3.278 | 25.130 |
| **5.4** | **Khó khăn 4** | Ha | | 269.939 | 32.270 | 816 | 2.087 | | 305.112 | 74.143 | **379.255** |
| 5.4.1 | Ngoại nghiệp | Ha | 4 | 250.176 | 32.270 | 698 | 614 | | 283.758 | 70.940 | 354.698 |
| 5.4.2 | Nội nghiệp | Ha | 4 | 19.763 | | 118 | 1.473 | | 21.354 | 3.203 | 24.557 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=5+..+8 | 10 | 11=9+10 |
| 4 | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 5.649.968 | 68.011 | 199.843 | 275.249 | 6.193.071 | 928.961 | **7.122.032** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 6.362.356 | 77.855 | 199.843 | 275.249 | 6.915.303 | 1.037.295 | **7.952.598** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 7.183.239 | 89.488 | 199.843 | 275.249 | 7.747.819 | 1.162.173 | **8.909.992** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 8.126.947 | 102.911 | 199.843 | 275.249 | 8.704.950 | 1.305.743 | **10.010.693** |
| II | **Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000** | | | | | | | | |
| 1 | **Tỷ lệ 1/500** | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.390.529 | 11.191 | 130.812 | 35.005 | 1.567.537 | 235.131 | **1.802.668** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.456.036 | 12.590 | 130.812 | 38.741 | 1.638.179 | 245.727 | **1.883.906** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 1.521.543 | 13.989 | 130.812 | 42.210 | 1.708.554 | 256.283 | **1.964.837** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 1.587.050 | 15.388 | 130.812 | 46.040 | 1.779.290 | 266.894 | **2.046.184** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 1.685.310 | 18.185 | 130.812 | 48.122 | 1.882.429 | 282.364 | **2.164.793** |
| 2 | **Tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.603.427 | 13.773 | 130.812 | 42.259 | 1.790.271 | 268.541 | **2.058.812** |
| 2.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.685.310 | 15.495 | 130.812 | 44.659 | 1.876.276 | 281.441 | **2.157.717** |
| 2.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 1.767.194 | 17.217 | 130.812 | 50.339 | 1.965.562 | 294.834 | **2.260.396** |
| 2.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 1.849.077 | 18.939 | 130.812 | 54.968 | 2.053.796 | 308.069 | **2.361.865** |
| 2.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 1.971.903 | 22.382 | 130.812 | 57.655 | 2.182.752 | 327.413 | **2.510.165** |
| 3 | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 1.883.878 | 17.217 | 186.874 | 52.662 | 2.140.631 | 321.095 | **2.461.726** |
| 3.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 1.986.232 | 19.369 | 186.874 | 57.235 | 2.249.710 | 337.457 | **2.587.167** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=5+..+8 | 10 | 11=9+10 |
| **3** | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 5.030.255 | 54.279 | 363.292 | 211.200 | 5.659.026 | 848.854 | **6.507.880** |
| 3.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 5.523.604 | 61.830 | 363.292 | 253.373 | 6.202.099 | 930.315 | **7.132.414** |
| 3.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 6.074.271 | 70.401 | 363.292 | 320.679 | 6.828.643 | 1.024.296 | **7.852.939** |
| 3.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 6.692.492 | 79.993 | 363.292 | 367.855 | 7.503.632 | 1.125.545 | **8.629.177** |
| 3.5 | Khó khăn 5 | Mảnh bản đồ | 7.439.680 | 92.542 | 363.292 | 442.941 | 8.338.455 | 1.250.768 | **9.589.223** |
| 4 | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Mảnh bản đồ | 8.029.242 | 86.339 | 364.195 | 343.144 | 8.822.920 | 1.323.438 | **10.146.358** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Mảnh bản đồ | 8.843.984 | 97.990 | 364.195 | 343.144 | 9.649.313 | 1.447.397 | **11.096.710** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Mảnh bản đồ | 9.767.222 | 108.461 | 364.195 | 343.144 | 10.583.022 | 1.587.453 | **12.170.475** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Mảnh bản đồ | 10.813.285 | 123.334 | 364.195 | 343.144 | 11.643.958 | 1.746.594 | **13.390.552** |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| **2** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hóa bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 798.988 | | 18.331 | 194.266 | 67.353 | 1.078.938 | 161.841 | 1.240.779 |
| 2.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 917.357 | | 20.985 | 194.266 | 76.443 | 1.209.051 | 181.358 | 1.390.409 |
| 2.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 1.056.212 | | 24.120 | 194.266 | 87.806 | 1.362.404 | 204.361 | 1.566.765 |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 1.215.555 | | 27.738 | 194.266 | 101.251 | 1.538.810 | 230.822 | 1.769.632 |
| 2.1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 1.397.660 | | 31.839 | 194.266 | 117.078 | 1.740.843 | 261.126 | 2.001.969 |
| 2.2 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 8.344 | | 79 | 3.797 | 557 | 12.777 | 1.917 | 14.694 |
| 2.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 10.391 | | 98 | 3.797 | 603 | 14.889 | 2233 | 17122 |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 11.108 | | 131 | 3.797 | 686 | 15.722 | 2358 | 18080 |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 18.735 | | 177 | 3.797 | 799 | 23.508 | 3526 | 27034 |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 23.598 | | 229 | 3.797 | 913 | 28.537 | 4.281 | 32.818 |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | 7.853 |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | 848 | 312 | 7.205 | 1.081 | 8.286 |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 559.975 | | 6.567 | 86.402 | 8.440 | 661.384 | 99.208 | 760.592 |
| **II** | **Tỷ lệ 1/1000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 2.303.636 | | 48.822 | 194.266 | 167.968 | 2.714.692 | 407.204 | **3.121.896** |
| 2.1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 2.649.636 | | 56.039 | 194.266 | 237.229 | 3.137.170 | 470.576 | **3.607.746** |
| 2.2 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 2.815 | | 51 | 3.797 | 427 | 7.090 | 1.064 | **8.154** |
| 2.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 3.532 | | 64 | 3.797 | 442 | 7.835 | 1175 | **9010** |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 4.709 | | 85 | 3.797 | 471 | 9.062 | 1359 | **10421** |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 6.347 | | 115 | 3.797 | 509 | 10.768 | 1615 | **12383** |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 8.241 | | 149 | 3.797 | 555 | 12.742 | 1.911 | **14.653** |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | **7.853** |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | 848 | 312 | 7.205 | 1.081 | **8.286** |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 723.870 | | 8.381 | 70.448 | 8.440 | 811.139 | 121.671 | **932.810** |
| **III** | **Tỷ lệ 1/2000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 6.222.849 | | 31.839 | 155.429 | | 6.410.117 | 1.602.529 | **8.012.646** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 7.471.688 | | 39.799 | 155.429 | | 7.666.916 | 1.916.729 | **9.583.645** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 8.966.026 | | 53.065 | 155.429 | | 9.174.520 | 2.293.630 | **11.468.150** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 10.759.231 | | 71.637 | 155.429 | | 10.986.297 | 2.746.574 | **13.732.871** |
| 1.5 | Khó khăn 5 | 5 | Mảnh bản đồ | 12.910.009 | | 92.863 | 155.429 | | 13.158.301 | 3.289.575 | **16.447.876** |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 2.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 5.682 | | 90 | 3.797 | 494 | 10.063 | 1509 | **11572** |
| 2.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 7.115 | | 121 | 3.797 | 526 | 11.559 | 1734 | **13293** |
| 2.2.5 | Khó khăn 5 | 5 | Thửa | 9.931 | | 157 | 3.797 | 566 | 14.451 | 2.168 | **16.619** |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1-5 | Thửa | 6.829 | | | | | 6.829 | 1.024 | **7.853** |
| 2.4 | Bổ sung sổ mục kê | 1-5 | Thửa | 5.918 | | 127 | **848** | 312 | 7.205 | 1.081 | **8.286** |
| 2.5 | Biên tập bản đồ địa chính và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm | 1-5 | Mảnh bản đồ | 1.003.857 | | 11.335 | 57.733 | 8.440 | 1.081.365 | 162.205 | **1.243.570** |
| **IV** | **Tỷ lệ 1/5000** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 12.451.034 | | 63.678 | 155.429 | | 12.670.141 | 3.167.535 | **15.837.676** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 14.943.376 | | 79.597 | 155.429 | | 15.178.402 | 3.794.601 | **18.973.003** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 17.932.051 | | 106.129 | 155.429 | | 18.193.609 | 4.548.402 | **22.742.011** |
| 1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 21.518.461 | | 116.742 | 155.429 | | 21.790.632 | 5.447.658 | **27.238.290** |
| 2 | Lập lưới đo vẽ | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 11.524 | | 33 | 36 | 262 | 11.855 | 2.964 | **14.819** |
| 2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 13.231 | | 41 | 36 | 300 | 13.608 | 3.402 | **17.010** |
| 2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 17.641 | | 55 | 36 | 396 | 18.128 | 4.532 | **22.660** |
| 2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 19.349 | | 60 | 36 | 439 | 19.884 | 4.971 | **24.855** |
| 3 | Đo vẽ chi tiết | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Chi phí thiết bị | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1.1 | Đối soát thực địa | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Mảnh bản đồ | 18.679.220 | | 95.517 | 155.429 | | 18.930.166 | 4.732.542 | **23.662.708** |
| 1.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Mảnh bản đồ | 22.415.064 | | 119.396 | 155.429 | | 22.689.889 | 5.672.472 | **28.362.361** |
| 1.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Mảnh bản đồ | 26.898.077 | | 159.194 | 155.429 | | 27.212.700 | 6.803.175 | **34.015.875** |
| 1.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Mảnh bản đồ | 32.277.692 | | 175.114 | 155.429 | | 32.608.235 | 8.152.059 | **40.760.294** |
| 1.2 | Lập lưới đo vẽ | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 23.048 | | 65 | 91 | 395 | 23.599 | 5.900 | **29.499** |
| 1.2.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 26.462 | | 82 | 91 | 449 | 27.084 | 6.771 | **33.855** |
| 1.2.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 35.283 | | 109 | 91 | 593 | 36.076 | 9.019 | **45.095** |
| 1.2.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 38.697 | | 120 | 91 | 657 | 39.565 | 9.891 | **49.456** |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 340.025 | 26.752 | 960 | 1.817 | 4.824 | 374.378 | 93.595 | **467.973** |
| 1.3.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 408.030 | 32.080 | 1.200 | 1.817 | 5.563 | 448.690 | 112.173 | **560.863** |
| 1.3.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 489.551 | 38.496 | 1.600 | 1.817 | 7.423 | 538.887 | 134.722 | **673.609** |
| 1.3.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 587.575 | 46.208 | 1.760 | 1.817 | 8.167 | 645.527 | 161.382 | **806.909** |
| **2** | **Nội nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lập bản vẽ bản đồ địa chính | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Khó khăn 1 | 1 | Thửa | 11.261 | | 140 | 3.826 | 793 | 16.020 | 2.403 | **18.423** |
| 2.1.2 | Khó khăn 2 | 2 | Thửa | 12.388 | | 175 | 3.826 | 833 | 17.222 | 2583 | **19805** |
| 2.1.3 | Khó khăn 3 | 3 | Thửa | 15.152 | | 233 | 3.826 | 931 | 20.142 | 3021 | **23163** |
| 2.1.4 | Khó khăn 4 | 4 | Thửa | 16.278 | | 257 | 3.826 | 970 | 21.331 | 3200 | **24531** |

**5. Đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất:** Áp dụng đơn giá sản phẩm trích đo địa chính thửa đất theo Khoản 5 Phần I Phụ lục I (do nội dung công việc này không sử dụng lao động phổ thông).

**6. Đơn giá sản phẩm cắm mốc ranh giới sử dụng đất**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí lao động kỹ thuật | Chi phí lao động phổ thông | Chi phí dụng cụ | Chi phí thiết bị | Chi phí vật liệu | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=5+..+9 | 11 | 12=10+11 |
| 1 | Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 869.949 | 336.000 | 2.846 | 75.276 | 155.306 | **1.439.377** | 287.875 | **1.727.252** |
| 1.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 1.130.934 | 436.800 | 3.696 | 110.713 | 155.306 | **1.837.449** | 367.490 | **2.204.939** |
| 1.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 1.472.222 | 567.840 | 4.805 | 161.350 | 155.306 | **2.361.523** | 472.305 | **2.833.828** |
| 2 | Tiếp điểm (có tường vây) | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 48.178 | 22.400 | 148 | 25.522 | 77.608 | **173.856** | 34.771 | **208.627** |
| 2.2 | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 57.814 | 28.000 | 179 | 31.903 | 77.608 | **195.504** | 39.101 | **234.605** |
| 2.3 | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 67.449 | 33.600 | 209 | 39.879 | 77.608 | **218.745** | 43.749 | **262.494** |
| 3 | Đo tọa độ, độ cao mốc | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đo ngắm | | | | | | | | | | |
| 3.1.1 | Máy GPS | | | | | | | | | | |
| | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 668.645 | 67.200 | 2.269 | 74.427 | 44.693 | **857.234** | 171.447 | **1.028.681** |
| | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 816.267 | 134.400 | 2.767 | 91.847 | 44.693 | **1.089.974** | 217.995 | **1.307.969** |
| | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 998.625 | 235.200 | 3.376 | 125.811 | 44.693 | **1.407.705** | 281.541 | **1.689.246** |
| 3.1.2 | Máy toàn đạc điện tử | | | | | | | | | | |
| | Khó khăn 1 | Điểm | 1 | 399.450 | 100.800 | 983 | 101.613 | 44.693 | **647.539** | 129.508 | **777.047** |
| | Khó khăn 2 | Điểm | 2 | 477.603 | 100.800 | 1.170 | 127.300 | 44.693 | **751.566** | 150.313 | **901.879** |
| | Khó khăn 3 | Điểm | 3 | 633.910 | 100.800 | 1.556 | 162.139 | 44.693 | **943.098** | 188.620 | **1.131.718** |

## II. Chi phí nhân công

### 1. Chi phí nhân công xây dựng lưới địa chính

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NV3 | KTV4 | KTV6 | KS2 | KS3 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 1 | Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 1 | 1 | | 3 | | | 1,46 | 1.420.284 |
| 1.2 | Lao động phổ thông | Điểm | 1 | | | | | | 2,43 | 388.800 |
| 1.3 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 2 | 1 | | 3 | | | 1,94 | 1.887.226 |
| 1.4 | Lao động phổ thông | Điểm | 2 | | | | | | 3,24 | 518.400 |
| 1.5 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 3 | 1 | | 3 | | | 2,51 | 2.441.720 |
| 1.6 | Lao động phổ thông | Điểm | 3 | | | | | | 4,05 | 648.000 |
| 1.7 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 4 | 1 | | 3 | | | 3,32 | 3.229.686 |
| 1.8 | Lao động phổ thông | Điểm | 4 | | | | | | 5,27 | 843.200 |
| 1.9 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 5 | 1 | | 3 | | | 4,21 | 4.095.475 |
| 1.10 | Lao động phổ thông | Điểm | 5 | | | | | | 6,89 | 1.102.400 |
| 2 | Xây tường vây | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 1 | 1 | 2 | 1 | | | 1,35 | 1.217.728 |
| 2.2 | Lao động phổ thông | Điểm | 1 | | | | | | 4,80 | 768.000 |
| 2.3 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 2 | 1 | 2 | 1 | | | 1,46 | 1.316.951 |
| 2.4 | Lao động phổ thông | Điểm | 2 | | | | | | 6,30 | 1.008.000 |
| 2.5 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 3 | 1 | 2 | 1 | | | 1,62 | 1.461.274 |
| 2.6 | Lao động phổ thông | Điểm | 3 | | | | | | 8,40 | 1.344.000 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | NV3 | KTV4 | KTV6 | KS2 | KS3 | | |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Điểm | 4 | | | | | | 2,25 | 360.000 |
| 4.9 | Lao động kỹ thuật | Điểm | 5 | 1 | | 2 | 1 | 1 | 1,90 | 2.380.537 |
| 4.10 | Lao động phổ thông | Điểm | 5 | | | | | | 2,80 | 448.000 |
| 5 | Tính toán bình sai | Điểm | 1-5 | | | | 1 | 1 | 0,80 | 361.380 |
| 6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | Điểm | 1-5 | 1 | | 2 | 1 | 1 | 0,18 | 225.525 |

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 1 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm / mảnh) | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1.4.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 7,75 | 12,35 | 23,75 | 76,98 | 139,95 | 11.025.917 | 17.570.333 | 33.789.101 | 109.519.369 | 199.106.725 |
| 1.4.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 160.000 | 3,72 | 4,94 | 9,5 | 30,8 | 56 | 595.200 | 790.400 | 1.520.000 | 4.928.000 | 8.960.000 |
| 1.4.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 9,3 | 14,81 | 27,99 | 92,37 | 167,94 | 13.231.101 | 21.070.172 | 39.821.345 | 131.414.707 | 238.928.070 |
| 1.4.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 160.000 | 4,65 | 5,93 | 11,2 | 36,96 | 67,2 | 744.000 | 948.800 | 1.792.000 | 5.913.600 | 10.752.000 |
| 1.4.5 | Lao động kỹ thuật | | 3 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 11,16 | 17,78 | 33,08 | 110,84 | 201,53 | 15.877.321 | 25.295.588 | 47.062.883 | 157.691.957 | 286.716.529 |
| 1.4.6 | Lao động phổ thông | | 3 | | | | 160.000 | 5,58 | 7,12 | 13,23 | 44,35 | 80,64 | 892.800 | 1.139.200 | 2.116.800 | 7.096.000 | 12.902.400 |
| 1.4.7 | Lao động kỹ thuật | | 4 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 13,39 | 22,76 | 43 | 133,01 | 241,83 | 19.049.940 | 32.380.629 | 61.176.057 | 189.233.194 | 344.051.299 |
| 1.4.8 | Lao động phổ thông | | 4 | | | | 160.000 | 6,7 | 11,39 | 21,5 | 53,22 | 96,77 | 1.072.000 | 1.822.400 | 3.440.000 | 8.515.200 | 15.483.200 |
| 1.4.9 | Lao động kỹ thuật | | 5 | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 16,07 | 27,32 | 55,9 | | | 22.862.773 | 38.868.137 | 79.528.874 | | |
| 1.4.10 | Lao động phổ thông | | 5 | | | | 160.000 | 8,04 | 13,66 | 27,95 | | | 1.286.400 | 2.185.600 | 4.472.000 | | |
| 1.5 | Đối soát, kiểm tra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 1 | | 284.540 | 2,27 | 5,73 | 9,73 | 26,29 | 59,74 | 645.906 | 1.630.414 | 2.768.574 | 7.480.557 | 16.998.420 |
| 1.5.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 160.000 | 1,48 | 2,3 | 3,89 | 10,52 | 23,91 | 236.800 | 368.000 | 622.400 | 1.683.200 | 3.825.600 |
| 1.5.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 1 | | 284.540 | 2,84 | 6,89 | 11,47 | 31,55 | 71,69 | 808.094 | 1.960.481 | 3.263.674 | 8.977.237 | 20.398.673 |
| 1.5.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 160.000 | 1,85 | 2,75 | 4,59 | 12,63 | 28,69 | 296.000 | 440.000 | 734.400 | 2.020.800 | 4.590.400 |
| 1.5.5 | Lao động kỹ thuật | | 3 | | 1 | | 284.540 | 3,85 | 8,26 | 13,55 | 37,85 | 86,03 | 1.095.479 | 2.350.300 | 3.855.517 | 10.769.839 | 24.478.976 |
| 1.5.6 | Lao động phổ thông | | 3 | | | | 160.000 | 2,5 | 3,3 | 5,42 | 15,15 | 34,43 | 400.000 | 528.000 | 867.200 | 2.424.000 | 5.508.800 |
| 1.5.7 | Lao động kỹ thuật | | 4 | | 1 | | 284.540 | 5,22 | 12,47 | 20,77 | 45,42 | 103,23 | 1.485.299 | 3.548.214 | 5.909.896 | 12.923.807 | 29.373.064 |
| 1.5.8 | Lao động phổ thông | | 4 | | | | 160.000 | 3,39 | 8,1 | 13,5 | 18,17 | 41,31 | 542.400 | 1.296.000 | 2.160.000 | 2.907.200 | 6.609.600 |
| 1.5.9 | Lao động kỹ thuật | | 5 | | 1 | | 284.540 | 6,59 | 14,96 | 33,24 | | | 1.875.119 | 4.256.718 | 9.458.110 | | |
| 1.5.10 | Lao động phổ thông | | 5 | | | | 160.000 | 4,28 | 9,72 | 21,6 | | | 684.800 | 1.555.200 | 3.456.000 | | |
| 1.6 | Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 1 | | 284.540 | 7,01 | 8,51 | 14,19 | 46,01 | 83,65 | 1.994.625 | 2.421.435 | 4.037.623 | 13.091.685 | 23.801.771 |
| 1.6.2 | Lao động phổ thông | | 1 | | | | 160.000 | 7,01 | 8,51 | 14,19 | 46,01 | 83,65 | 1.121.600 | 1.361.600 | 2.270.400 | 7.361.600 | 13.384.000 |
| 1.6.3 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 1 | | 284.540 | 8,42 | 10,04 | 16,73 | 55,21 | 100,38 | 2.395.827 | 2.856.782 | 4.760.354 | 15.709.453 | 28.562.125 |
| 1.6.4 | Lao động phổ thông | | 2 | | | | 160.000 | 8,42 | 10,04 | 16,73 | 55,21 | 100,38 | 1.347.200 | 1.606.400 | 2.676.800 | 8.833.600 | 16.060.800 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức các loại tỷ lệ (công nhóm / mảnh) | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1.1 | Vẽ bản đồ số | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | | 1 | | 2 | | 569.080 | 4,59 | 7,96 | 18,05 | 22,25 | 28,92 | 2.612.077 | 4.529.877 | 10.271.894 | 12.662.030 | 16.457.794 |
| 1.1.2 | Lao động kỹ thuật | | 2 | | 2 | | 569.080 | 5,61 | 9,95 | 21,66 | 30,04 | 39,05 | 3.192.539 | 5.662.346 | 12.326.273 | 17.095.163 | 22.222.574 |
| 1.1.3 | Lao động kỹ thuật | | 3 | | 2 | | 569.080 | 6,63 | 12,44 | 26 | 40,55 | 52,72 | 3.773.000 | 7.079.355 | 14.796.080 | 23.076.194 | 30.001.898 |
| 1.1.4 | Lao động kỹ thuật | | 4 | | 2 | | 569.080 | 7,99 | 15,55 | 20,83 | 54,74 | 71,16 | 4.546.949 | 8.849.194 | 11.853.936 | 31.151.439 | 40.495.733 |
| 1.1.5 | Lao động kỹ thuật | | 5 | | 2 | | 569.080 | 9,61 | 19,44 | 26,05 | | | 5.468.859 | 11.062.915 | 14.824.534 | | |
| 1.2 | Nhập thông tin thửa đất | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 6,19 | 14 | 19,6 | 25,48 | 21,56 | 1.761.303 | 3.983.560 | 5.576.984 | 7.250.079 | 6.134.682 |
| 1.3 | Lập sổ mục kê | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,35 | 1,65 | 2,22 | 2 | 1,8 | 99.589 | 469.491 | 631.679 | 569.080 | 512.172 |
| 1.4 | Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,6 | 0,68 | 0,77 | 0,85 | 1 | 170.724 | 193.487 | 219.096 | 241.859 | 284.540 |
| 1.5 | Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 7,54 | 15 | 22 | 19,8 | 29,7 | 2.145.432 | 4.268.100 | 6.259.880 | 5.633.892 | 8.450.838 |
| 1.6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | | 1-5 | | 2 | | 569.080 | 1,63 | 2,94 | 4,94 | 8,31 | 12,46 | 927.600 | 1.673.095 | 2.811.255 | 4.729.055 | 7.090.737 |
| 1.7 | Lấy xác nhận hồ sơ | | 1-5 | | 1 | | 284.540 | 0,6 | 0,8 | 1,1 | 1,7 | 2 | 170.724 | 227.632 | 312.994 | 483.718 | 569.080 |
| 1.8 | Giao nộp sản phẩm | | 1-5 | | 2 | | 569.080 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,7 | 2 | 358.520 | 483.718 | 722.732 | 967.436 | 1.138.160 |
| 2 | **Cộng chi phí nhân công nội nghiệp cho cho các nội dung công việc tại Mục 1 Phần II Bảng này** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | **Khó khăn 1** | Ha | 1 | | | | | | | | | | 1.319.355 | 633.158 | 268.065 | 36.152 | 11.288 |
| 2.2 | **Khó khăn 2** | Ha | 2 | | | | | | | | | | 1.412.229 | 678.457 | 288.609 | 41.078 | 12.890 |
| 2.3 | **Khó khăn 3** | Ha | 3 | | | | | | | | | | 1.505.103 | 735.138 | 313.307 | 47.724 | 15.051 |
| 2.4 | Khó khăn 4 | Ha | 4 | | | | | | | | | | 1.628.935 | 805.931 | 283.886 | 56.696 | 17.966 |
| 2.5 | Khó khăn 5 | Ha | 5 | | | | | | | | | | 1.776.440 | 894.480 | 313.592 | 22.083 | 6.717 |

*** Ghi chú:**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ Bảng 2 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KTV6 | KS2 | KS3 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
| 2.2.1.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | 1 | | | 204.709 | 3,68 | 4,60 | 5,75 | | 753.329 | 941.661 | 1.177.077 | - |
| 2.2.2 | Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,43 | 0,60 | 0,77 | 0,94 | 88.025 | 122.825 | 157.626 | 192.426 |
| 2.2.3 | Biên tập nội dung bản đồ và in | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,51 | 0,60 | 0,68 | 0,77 | 104.402 | 122.825 | 139.202 | 157.626 |
| 2.2.4 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,50 | 204.709 | 204.709 | 204.709 | 307.064 |
| 2.2.5 | Giao nộp sản phẩm | 1-5 | 1 | | | 204.709 | 0,63 | 0,85 | 1,27 | 1,70 | 128.967 | 174.003 | 259.980 | 348.005 |
| **3** | **Cộng chi phí nhân công số hóa bản đồ địa chính** | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 1.238.489 | 1.944.736 | 3.285.579 | 5.649.968 |
| 3.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 1.344.938 | 2.149.445 | 3.676.574 | 6.362.356 |
| 3.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 1.469.811 | 2.384.860 | 4.124.886 | 7.183.239 |
| 3.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | | | | | | | | | 1.613.107 | 2.655.076 | 4.640.753 | 8.126.947 |
| 3.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | | | | | | | | | 1.776.874 | 2.966.233 | 5.234.409 | |
| **4** | **Cộng chi phí nhân công chuyển đổi hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000** | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 1.390.529 | 1.603.427 | 1.883.878 | 2.536.900 |
| 4.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 1.456.036 | 1.685.310 | 1.986.232 | 2.639.254 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 1.521.543 | 1.767.194 | 2.088.587 | 2.741.609 |
| 4.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | | | | | | | | | 1.587.050 | 1.849.077 | 2.190.941 | 2.843.963 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | | | | | | | | | 1.685.310 | 1.971.903 | 2.344.473 | |
| **5** | **Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính đồng thời** | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | | | | | | | | | 2.524.617 | 3.425.337 | 5.030.255 | 8.029.242 |
| 5.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | | | | | | | | | 2.696.573 | 3.711.929 | 5.523.604 | 8.843.984 |
| 5.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | | | | | | | | | 2.886.952 | 4.029.228 | 6.074.271 | 9.767.222 |

**4. Chi phí nhân công chỉnh lý bản đồ địa chính**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Khó khăn | Đơn vị tính | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức theo tỷ lệ bản đồ | | | | | Thành tiền | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KTV4 | KTV6 | KTV10 | | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14=8x9 | 15=8x10 | 16=8x11 | 17=8x12 | 18=8x13 |
| 1 | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 4,42 | 6,63 | 11,66 | 23,33 | 35,00 | 2.358.919 | 3.538.378 | 6.222.849 | 12.451.034 | 18.679.220 |
| 1.1.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 5,74 | 8,62 | 14,00 | 28,00 | 42,00 | 3.063.392 | 4.600.425 | 7.471.688 | 14.943.376 | 22.415.064 |
| 1.1.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 7,47 | 11,20 | 16,80 | 33,60 | 50,40 | 3.986.679 | 5.977.350 | 8.966.026 | 17.932.051 | 26.898.077 |
| 1.1.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 9,71 | 14,56 | 20,16 | 40,32 | 60,48 | 5.182.149 | 7.770.556 | 10.759.231 | 21.518.461 | 32.277.692 |
| 1.1.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | Mảnh bản đồ | 1 | 1 | | 533.692 | 12,62 | 18,93 | 24,19 | | | 6.735.193 | 10.102.790 | 12.910.009 | | |
| 1.2 | Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 1,32 | 0,36 | 0,31 | 0,81 | 1,62 | 18.780 | 5.122 | 4.410 | 11.524 | 23.048 |
| 1.2.2 | Lao động kỹ thuật | 2 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 1,65 | 0,45 | 0,42 | 0,93 | 1,86 | 23.475 | 6.402 | 5.975 | 13.231 | 26.462 |
| 1.2.3 | Lao động kỹ thuật | 3 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 2,20 | 0,60 | 0,52 | 1,24 | 2,48 | 31.299 | 8.536 | 7.398 | 17.641 | 35.283 |
| 1.2.4 | Lao động kỹ thuật | 4 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 2,97 | 0,81 | 0,65 | 1,36 | 2,72 | 42.254 | 11.524 | 9.248 | 19.349 | 38.697 |
| 1.2.5 | Lao động kỹ thuật | 5 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 3,74 | 1,04 | 0,91 | | | 53.209 | 14.796 | 12.947 | | |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | 1 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 16,68 | 6,09 | 8,53 | 11,95 | 23,90 | 237.306 | 86.642 | 121.356 | 170.013 | 340.025 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | 1 | Thửa | | | | 160.000 | 11,66 | 4,25 | 5,96 | 8,36 | 16,72 | 18.656 | 6.800 | 9.536 | 13.376 | 26.752 |
| 1.3.3 | Lao động kỹ thuật | 2 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 20,02 | 7,31 | 10,24 | 14,34 | 28,68 | 284.824 | 103.999 | 145.684 | 204.015 | 408.030 |
| 1.3.4 | Lao động phổ thông | 2 | Thửa | | | | 160.000 | 14,00 | 5,11 | 7,16 | 10,03 | 20,05 | 22.400 | 8.176 | 11.456 | 16.048 | 32.080 |
| 1.3.5 | Lao động kỹ thuật | 3 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 24,02 | 8,76 | 12,28 | 17,21 | 34,41 | 341.732 | 124.628 | 174.707 | 244.846 | 489.551 |
| 1.3.6 | Lao động phổ thông | 3 | Thửa | | | | 160.000 | 16,80 | 6,12 | 8,59 | 12,03 | 24,06 | 26.880 | 9.792 | 13.744 | 19.248 | 38.496 |
| 1.3.7 | Lao động kỹ thuật | 4 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 28,82 | 10,52 | 14,74 | 20,65 | 41,30 | 410.022 | 149.668 | 209.706 | 293.787 | 587.575 |
| 1.3.8 | Lao động phổ thông | 4 | Thửa | | | | 160.000 | 20,15 | 7,35 | 10,31 | 14,44 | 28,88 | 32.240 | 11.760 | 16.496 | 23.104 | 46.208 |
| 1.3.9 | Lao động kỹ thuật | 5 | Thửa | 2 | 2 | 1 | 1.422.699 | 34,59 | 12,62 | 17,69 | | | 492.112 | 179.545 | 251.675 | | |
| 1.3.10 | Lao động phổ thông | 5 | Thửa | | | | 160.000 | 24,19 | 8,82 | 12,37 | | | 38.704 | 14.112 | 19.792 | | |
| 2 | **Nội nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số hóa bản đồ địa chính: Áp dụng quy định tại Mục III, Chương I, Phần II Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | | | | | | | | | | |

**5. Chi phí nhân công trích đo địa chính thửa đất:** Áp dụng chi phí nhân công trích đo địa chính thửa đất theo Khoản 5 Phần II Phụ lục I (do nội dung công việc này không sử dụng lao động phổ thông).

**6. Chi phí nhân công cắm mốc ranh giới sử dụng đất**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Định biên quy định tại Bảng 1 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | Định mức quy định tại Bảng 2 - Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | Định mức tính theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Hệ số 0,7) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KS5 | KS2 | KTV6 | LX3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 | Khó khăn 1 | Khó khăn 2 | Khó khăn 3 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=0,7x8 | 12=0,7x9 | 13=0,7x10 | 14=(4+..+7)x11 | 15=(4+..+7)x12 | 16=(4+..+7)x13 |
| 1 | Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | | 1 | 2 | 1 | 1,3 | 1,69 | 2,2 | 0,91 | 1,183 | 1,54 | 869.949 | 1.130.934 | 1.472.222 |
| 1.2 | Lao động phổ thông | Điểm | | | | | 3 | 3,9 | 5,07 | 2,1 | 2,73 | 3,549 | 336.000 | 436.800 | 567.840 |
| 2 | Tiếp điểm (có tường vây) | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | | | 2 | 1 | 0,1 | 0,12 | 0,14 | 0,07 | 0,084 | 0,098 | 48.178 | 57.814 | 67.449 |
| 2.2 | Lao động phổ thông | Điểm | | | | | 0,2 | 0,25 | 0,3 | 0,14 | 0,175 | 0,21 | 22.400 | 28.000 | 33.600 |
| 3 | Đo tọa độ, độ cao mốc | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đo ngắm | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.1 | Máy GPS | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.1.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | | 1 | 3 | 1 | 0,77 | 0,94 | 1,15 | 0,539 | 0,658 | 0,805 | 668.645 | 816.267 | 998.625 |
| 3.1.1.2 | Lao động phổ thông | Điểm | | | | | 0,6 | 1,2 | 2,1 | 0,42 | 0,84 | 1,47 | 67.200 | 134.400 | 235.200 |
| 3.1.2 | Máy toàn đạc điện tử | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1.2.1 | Lao động kỹ thuật | Điểm | | 1 | 3 | 1 | 0,46 | 0,55 | 0,73 | 0,322 | 0,385 | 0,511 | 399.450 | 477.603 | 633.910 |
| 3.1.2.2 | Lao động phổ thông | Điểm | | | | | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 0,63 | 0,63 | 0,63 | 100.800 | 100.800 | 100.800 |

**7. Bảng lương ngày lao động kỹ thuật và lao động phổ thông**

**Lương cơ sở :** **1.490.000**

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | 596.000 | 59.600 | 819.351 | 1,25 | 6.201.939 | **238.536** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | 596.000 | 59.600 | 934.901 | 1,25 | 6.961.001 | **267.731** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | 596.000 | 59.600 | 1.050.450 | 1,25 | 7.720.063 | **296.926** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | 596.000 | 59.600 | 1.166.000 | 1,25 | 8.479.125 | **326.120** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,25 | 9.238.186 | **355.315** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | 596.000 | 59.600 | 1.397.099 | 1,25 | 9.997.249 | **384.510** |
| **2** | **Kỹ thuật viên** | | | | | | | | |
| 2.1 | KTV3 | 2,26 | 3.367.400 | 596.000 | 59.600 | 791.339 | 1,25 | 6.017.924 | **231.459** |
| 2.2 | KTV4 | 2,46 | 3.665.400 | 596.000 | 59.600 | 861.369 | 1,25 | 6.477.961 | **249.152** |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,25 | 6.937.999 | **266.846** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,25 | 7.398.036 | **284.540** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,25 | 7.858.074 | **302.234** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,25 | 8.318.111 | **319.927** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,25 | 8.778.149 | **337.621** |

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,00 | 5.550.399 | **213.477** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,00 | 5.918.429 | **227.632** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,00 | 6.286.459 | **241.787** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,00 | 6.654.489 | **255.942** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,00 | 7.022.519 | **270.097** |
| 2.8 | KTV10 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 7.390.549 | **284.252** |
| 2.9 | KTV11 | 3,86 | 5.751.400 | 596.000 | 59.600 | 1.351.579 | 1,00 | 7.758.579 | **298.407** |
| 2.10 | KTV12 | 4,06 | 6.049.400 | 596.000 | 59.600 | 1.421.609 | 1,00 | 8.126.609 | **312.562** |
| **3** | **Lái xe** | | | | | | | | |
| 3.1 | NV3 | 1,36 | 2.026.400 | 596.000 | | 476.204 | 1,00 | 3.098.604 | **119.177** |
| **III** | **Nội nghiệp (không tính phụ cấp lưu động)** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | | 59.600 | 819.351 | 1,00 | 4.365.551 | **167.906** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | | 59.600 | 934.901 | 1,00 | 4.972.801 | **191.262** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | | 59.600 | 1.050.450 | 1,00 | 5.580.050 | **214.617** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | | 59.600 | 1.166.000 | 1,00 | 6.187.300 | **237.973** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 6.794.549 | **261.329** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | | 59.600 | 1.397.099 | 1,00 | 7.401.799 | **284.685** |

+ Phụ cấp lưu động: Áp dụng hệ số 0,4 theo quy định tại tại Mục b Khoản 2 Phần II Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Phụ cấp trách nhiệm: Áp dụng hệ số 0,2 cho tổ đội đo đạc gồm 05 người theo quy định tại Mục c Khoản 2 Phần II Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Các khoản bảo hiểm bắt buộc gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tổng mức đóng hàng tháng theo quy định là 21,5%, chi tiết như sau:

• Bảo hiểm xã hội: Mức đóng hàng tháng là 17% theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm y tế : Mức đóng hàng tháng là 3% theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm thất nghiệp : Mức đóng hàng tháng là 1% theo quy định tại tại Khoản 2 Điều 14 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Mức đóng hàng tháng là 0,5% theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Kinh phí công đoàn: Mức đóng hàng tháng là 2% theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.

- Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức theo quy định tại Điểm 4.1 Mục 4 Phần I Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (áp dụng hệ số 1,25).

# PHỤ LỤC III

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ÁP DỤNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC VÙNG II, TỈNH TÂY NINH

*(Kèm theo Quyết định số: 10. /2020/QĐ-UBND ngày 01 / 4 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**I. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Hồ sơ | 1-3 | 1.492 | 224 | **1.716** |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | 1.302 | 195 | **1.497** |
| 1.3 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | 1.314 | 197 | **1.511** |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 12.1.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.285 | 343 | **2.628** |
| 12.1.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 2.539 | 381 | **2.920** |
| 12.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 531 | 80 | **611** |
| 12.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 4.611 | 692 | **5.303** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | 1.425 | 214 | 1.639 |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-3 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | |
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | 7.126 | 1.069 | **8.195** |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 7 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 18 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 18.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 1.961 | 294 | **2.255** |
| 18.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 7.744 | 1.162 | **8.906** |
| 18.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 13.945 | 2.092 | **16.037** |
| **III** | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | 9.784 | 1.468 | **11.252** |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | 2.609 | 391 | **3.000** |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | 6.522 | 978 | **7.500** |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Hồ sơ | 1-3 | 65 | 10 | **75** |
| 3 | Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | 261 | 39 | **300** |
| 4 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | | | |
| 4.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 488 | 73 | **561** |
| 4.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 3.007 | 451 | **3.458** |
| 4.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 5.984 | 898 | **6.882** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | 713 | 107 | **820** |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng | Hồ sơ | 2-5 | 2.990 | 449 | **3.439** |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 3.563 | 534 | **4.097** |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 2.375 | 356 | **2.731** |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 11 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 12 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 12.1 | Dụng cụ | | | | | |
| 12.1.1 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.958 | 444 | **3.402** |
| 12.1.2 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 3.286 | 493 | **3.779** |
| 12.1.3 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 3.615 | 542 | **4.157** |
| 12.1.4 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 3.944 | 592 | **4.536** |
| 12.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 316 | 47 | **363** |
| 12.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 11.605 | 1.741 | **13.346** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | *Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ phường chuyển đến* | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | 9.852 |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | 4.927 |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 2-5 | 7.839 | 1.176 | 9.015 |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin | | | | | |
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | |
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 2-5 | 3.053 | 458 | **3.511** |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 2-5 | 1.527 | 229 | **1.756** |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 2-5 | 763 | 114 | **877** |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 2-5 | 1.908 | 286 | **2.194** |
| 15 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ) | Hồ sơ | 2-5 | 343 | 51 | **394** |
| 17 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 17.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 2-5 | 2.865 | 430 | **3.295** |
| 17.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 11.707 | 1.756 | **13.463** |
| 17.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 14.720 | 2.208 | **16.928** |
| **III** | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | 15.654 | 2.348 | **18.002** |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 2-5 | 2.609 | 391 | **3.000** |

**3. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| I | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | 43.990 | 43.990 | 57.187 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 28.689 | 28.689 | 36.340 | 4.303 | 4.303 | 5.451 | 32.992 | 32.992 | 41.791 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 216.126 | 2.869 | 2.869 | 32.419 | 21.995 | 21.995 | 248.545 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 22.964 | 7.082 | 35.841 | 3.445 | 1.062 | 5.376 | 26.409 | 8.144 | 41.217 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 458.995 | 458.995 | 596.693 | 68.849 | 68.849 | 89.504 | 527.844 | 527.844 | 686.197 |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 504.894 | 504.894 | 656.363 | 75.735 | 75.735 | 98.454 | 580.629 | 580.629 | 754.817 |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 555.384 | 555.384 | 722.091 | 83.307 | 83.307 | 108.313 | 638.691 | 638.691 | 830.404 |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 611.014 | 611.014 | 794.244 | 91.652 | 91.652 | 119.136 | 702.666 | 702.666 | 913.380 |
| 4.5 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 669.946 | 669.946 | 871.169 | 100.492 | 100.492 | 130.676 | 770.438 | 770.438 | 1.001.845 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 10.731 | 10.731 | 13.950 | 1.610 | 1.610 | 2.093 | 12.341 | 12.341 | 16.043 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 13.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 1.391 | 1.391 | 1.809 | 209 | 209 | 271 | **1.600** | **1.600** | **2.080** |
| 13.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 442 | 442 | 574 | 66 | 66 | 86 | **508** | **508** | **660** |
| 14 | Vật liệu | | | | | | | | | | | |
| 14.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 7.512 | 7.512 | 7.512 | 1.127 | 1.127 | 1.127 | **8.639** | **8.639** | **8.639** |
| 14.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 2.795 | 2.795 | 2.795 | 419 | 419 | 419 | **3.214** | **3.214** | **3.214** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận từ người sử dụng đất | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | **21.995** | **21.995** | **28.594** |
| 1.2 | Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 95.631 | 14.345 | 14.345 | 14.345 | **109.976** | **109.976** | **109.976** |
| 1.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 47.816 | 47.816 | 47.816 | 7.172 | 7.172 | 7.172 | **54.988** | **54.988** | **54.988** |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 9.563 | 9.563 | 12.432 | 1.434 | 1.434 | 1.865 | **10.997** | **10.997** | **14.297** |
| 2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 9.563 | 9.563 | 12.432 | 1.434 | 1.434 | 1.865 | **10.997** | **10.997** | **14.297** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 8.1 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp | | | | | | | | | | | |
| 8.1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | **43.990** | **43.990** | **57.187** |
| 8.1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | **21.995** | **21.995** | **28.594** |
| 8.2 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn) | | | | | | | | | | | |
| 8.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | **43.990** | **43.990** | **57.187** |
| 8.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | **21.995** | **21.995** | **28.594** |
| 9 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 6.439 | 6.439 | 6.439 | 966 | 966 | 966 | **7.405** | **7.405** | **7.405** |
| 10 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 1-5 | 42.923 | | 42.923 | 6.438 | | 6.438 | **49.361** | | **49.361** |
| 11 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 19.126 | 2.869 | 2.869 | 2.869 | **21.995** | **21.995** | **21.995** |
| 11.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 28.689 | 38.252 | 38.252 | 4.303 | 5.738 | 5.738 | **32.992** | **43.990** | **43.990** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 17.1 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 17.2 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 18 | Dụng cụ | | | | | | | | | | | |
| 18.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 4.555 | 4.555 | 5.921 | 683 | 683 | 888 | 5.238 | 5.238 | 6.809 |
| 18.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 4.555 | 4.555 | 5.921 | 683 | 683 | 888 | 5.238 | 5.238 | 6.809 |
| 19 | Thiết bị | | | | | | | | | | | |
| 19.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 14.034 | 14.034 | 18.245 | 2.105 | 2.105 | 2.737 | 16.139 | 16.139 | 20.982 |
| 19.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 14.982 | 14.982 | 19.476 | 2.247 | 2.247 | 2.921 | 17.229 | 17.229 | 22.397 |
| 20 | Vật liệu | | | | | | | | | | | |
| 20.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 22.033 | 22.033 | 22.033 | 3.305 | 3.305 | 3.305 | 25.338 | 25.338 | 25.338 |
| 20.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 26.750 | 26.750 | 26.750 | 4.013 | 4.013 | 4.013 | 30.763 | 30.763 | 30.763 |
| III | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông | Hồ sơ | 1-5 | 42.923 | 42.923 | 55.800 | 6.438 | 6.438 | 8.370 | 49.361 | 49.361 | 64.170 |

**4. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| I | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | **43.990** | **43.990** | **57.187** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 28.689 | 28.689 | 36.340 | 4.303 | 4.303 | 5.451 | **32.992** | **32.992** | **41.791** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 124.320 | 14.345 | 14.345 | 18.648 | **109.976** | **109.976** | **142.968** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 22.964 | 7.082 | 35.841 | 3.445 | 1.062 | 5.376 | **26.409** | **8.144** | **41.217** |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-5 | 405.879 | 405.879 | 527.643 | 60.882 | 60.882 | 79.146 | **466.761** | **466.761** | **606.789** |
| 4.2 | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 4.2.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 405.879 | 405.879 | 527.643 | 60.882 | 60.882 | 79.146 | **466.761** | **466.761** | **606.789** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 6 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 7.082 | 7.082 | 7.082 | 1.062 | 1.062 | 1.062 | **8.144** | **8.144** | **8.144** |
| 7 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | 42.923 | | 42.923 | 6.438 | | 6.438 | **49.361** | | **49.361** |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 19.126 | 2.869 | 2.869 | 2.869 | **21.995** | **21.995** | **21.995** |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 28.689 | 38.252 | 38.252 | 4.303 | 5.738 | 5.738 | **32.992** | **43.990** | **43.990** |
| 9 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 124.320 | 14.345 | 14.345 | 18.648 | **109.976** | **109.976** | **142.968** |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | 89.893 | 89.893 | 116.861 | 13.484 | 13.484 | 17.529 | **103.377** | **103.377** | **134.390** |
| 11 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | 7.082 | 7.082 | 7.082 | 1.062 | 1.062 | 1.062 | **8.144** | **8.144** | **8.144** |
| 12 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | |
| 12.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 2.686 | 2.686 | 3.358 | 403 | 403 | 504 | **3.089** | **3.089** | **3.862** |
| 12.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1.343 | 1.343 | 1.679 | 201 | 201 | 252 | **1.544** | **1.544** | **1.931** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quy định tại bảng trên.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận tại bảng trên.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn của bảng trên.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 11.877 | 1.782 | **13.659** |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | 713 | 107 | **820** |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 1.188 | 178 | **1.366** |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 950 | 143 | **1.093** |
| 9 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 10 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 11 | Dụng cụ | | | | | |
| 11.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 2.094 | 314 | **2.408** |
| 11.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.217 | 333 | **2.550** |
| 11.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 2.463 | 369 | **2.832** |
| 12 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 101 | 15 | **116** |
| 13 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 4.415 | 662 | **5.077** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=5 x 15% | 7=5+6 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 11.2 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-3 | 7.839 | 1.176 | **9.015** |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-3 | 3.053 | 458 | **3.511** |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-3 | 1.527 | 229 | **1.756** |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 763 | 114 | 877 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1.908 | 286 | **2.194** |
| 14 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bàn sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ) | Bộ/xã, thị trấn | 1-3 | 214 | 32 | **246** |
| 16 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 1.851 | 278 | 2.129 |
| 17 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 5.797 | 870 | 6.667 |

**6. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường** | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Hồ sơ | 2-5 | 2.386 | 358 | **2.744** |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường) | Hồ sơ | 2-5 | 2.083 | 312 | 2.395 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | 2.103 | 315 | **2.418** |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 2-5 | 25.417 | 3.813 | **29.230** |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 89.476 | 13.422 | **102.898** |
| 4.2 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 107.371 | 16.106 | **123.477** |
| 4.3 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 128.846 | 19.327 | **148.173** |
| 4.4 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 154.495 | 23.175 | **177.670** |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 3.563 | 534 | **4.097** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 2-5 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 2-5 | 7.126 | 1.069 | **8.195** |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | 6.426 | 964 | **7.390** |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | 7.839 | 1.176 | **9.015** |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 2-5 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử | Hồ sơ | 2-5 | 417 | 63 | **480** |
| 4 | Dụng cụ | Hồ sơ | 2-5 | 601 | 90 | **691** |
| 5 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 5.103 | 765 | **5.868** |
| 6 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 6.841 | 1.026 | **7.867** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1.425 | 1.425 | 1.425 | 214 | 214 | 214 | 1.639 | 1.639 | 1.639 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | 12.315 | | 12.315 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | 24.632 | | 24.632 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 25.417 | 7.839 | 39.669 | 3.813 | 1.176 | 5.950 | 29.230 | 9.015 | 45.619 |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | 36.947 | 49.263 | 49.263 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 763 | 114 | 114 | 114 | 877 | 877 | 877 |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1.908 | 1.908 | 1.908 | 286 | 286 | 286 | 2.194 | 2.194 | 2.194 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 10.709 | 10.709 | 13.922 | 1.606 | 1.606 | 2.088 | 12.315 | 12.315 | 16.010 |
| 13 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới | Hồ sơ | 10.709 | 10.709 | 13.922 | 1.606 | 1.606 | 2.088 | 12.315 | 12.315 | 16.010 |
| 14 | Dụng cụ | Hồ sơ | 5.997 | 5.997 | 7.796 | 900 | 900 | 1.169 | 6.897 | 6.897 | 8.965 |
| 15 | Thiết bị | Hồ sơ | 24.356 | 24.356 | 31.662 | 3.653 | 3.653 | 4.749 | 28.009 | 28.009 | 36.411 |
| 16 | Vật liệu | Hồ sơ | 18.675 | 18.675 | 18.675 | 2.801 | 2.801 | 2.801 | 21.476 | 21.476 | 21.476 |
| II | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |

**8. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 225.863 | 225.863 | 293.621 | 33.879 | 33.879 | 44.043 | **259.742** | **259.742** | **337.664** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | **49.263** | **64.041** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | **49.263** | **64.041** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký | Thửa | 25.417 | 7.839 | 39.669 | 3.813 | 1.176 | 5.950 | **29.230** | **9.015** | **45.619** |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất giấy chứng nhận | Hồ sơ | 260.896 | 260.896 | 339.165 | 39.134 | 39.134 | 50.875 | **300.030** | **300.030** | **390.040** |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1.425 | 1.425 | 1.425 | 214 | 214 | 214 | **1.639** | **1.639** | **1.639** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy giấy chứng nhận cũ và cấp lại giấy chứng nhận mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 118.770 | 118.770 | 154.401 | 17.816 | 17.816 | 23.160 | **136.586** | **136.586** | **177.561** |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 111.644 | 111.644 | 145.137 | 16.747 | 16.747 | 21.771 | **128.391** | **128.391** | **166.908** |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 3.053 | 3.053 | 3.053 | 458 | 458 | 458 | **3.511** | **3.511** | **3.511** |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1.527 | 1.527 | 1.527 | 229 | 229 | 229 | **1.756** | **1.756** | **1.756** |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 763 | 114 | 114 | 114 | **877** | **877** | **877** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 2 | Dụng cụ | Hồ sơ | 70 | 70 | 90 | 11 | 11 | 14 | **81** | 81 | **104** |
| 3 | Thiết bị | Hồ sơ | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu | Hồ sơ | 1.155 | 1.155 | 1.155 | 173 | 173 | 173 | **1.328** | **1.328** | **1.328** |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quy định tại Bảng trên.

(3) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | 12.315 | | 12.315 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | 24.632 | | 24.632 |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 47.508 | 47.508 | 61.760 | 7.126 | 7.126 | 9.264 | 54.634 | 54.634 | 71.024 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 7.126 | 40.619 | 55.822 | 1.069 | 6.093 | 8.373 | 8.195 | 46.712 | 64.195 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | 36.947 | 49.263 | 49.263 |
| 9.3 | Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận(đối với trường hợp phải cấp giấy chứng nhận), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài | Hồ sơ | 85.674 | 85.674 | 111.376 | 12.851 | 12.851 | 16.706 | 98.525 | 98.525 | 128.082 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp giấy chứng nhận); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc | Hồ sơ | 79.248 | 79.248 | 95.098 | 11.887 | 11.887 | 14.265 | 91.135 | 91.135 | 109.363 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| III | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 21.419 | 21.419 | 27.844 | 3.213 | 3.213 | 4.177 | **24.632** | **24.632** | **32.021** |
| 2 | Dụng cụ | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 1.430 | 1.430 | 1.858 | 215 | 215 | 279 | **1.645** | **1.645** | **2.137** |
| 2.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 593 | 593 | 771 | 89 | 89 | 116 | **682** | **682** | **887** |
| 3 | Thiết bị | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 479 | 479 | 623 | 72 | 72 | 93 | **551** | **551** | **716** |
| 3.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 224 | 224 | 291 | 34 | 34 | 44 | **258** | **258** | **335** |
| 4 | Vật liệu | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 4.236 | 4.236 | 4.236 | 635 | 635 | 635 | **4.871** | **4.871** | **4.871** |
| 4.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 2.158 | 2.158 | 2.158 | 324 | 324 | 324 | **2.482** | **2.482** | **2.482** |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng đơn giá tính ở Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng theo quy định sau đây:

| Stt | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của bảng trên |
|---|---|---|
| 1 | Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 13 | Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 14 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 15 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 16 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 17 | Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 18 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 19 | Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ | Mục 1, 2, 3, 4, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 20 | Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 29 | Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính | Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 5 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 713 | 713 | 713 | 107 | 107 | 107 | **820** | **820** | **820** |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | **12.315** | | **12.315** |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | **24.632** | | **24.632** |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | 49.263 | **64.041** |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 7.839 | 7.839 | 7.839 | 1.176 | 1.176 | 1.176 | **9.015** | **9.015** | **9.015** |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | **24.632** | **24.632** | **24.632** |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | **36.947** | **49.263** | **49.263** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 954 | 114 | 114 | 143 | 877 | 877 | 1.097 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1.908 | 1.908 | 1.908 | 286 | 286 | 286 | **2.194** | **2.194** | **2.194** |
| 14 | Dụng cụ | Hồ sơ | 9.079 | 9.079 | 11.803 | 1.362 | 1.362 | 1.770 | 10.441 | 10.441 | 13.573 |
| 15 | Thiết bị | Hồ sơ | 30.696 | 30.696 | 39.904 | 4.604 | 4.604 | 5.986 | **35.300** | **35.300** | **45.890** |
| 16 | Vật liệu | Hồ sơ | 19.914 | 19.914 | 19.914 | 2.987 | 2.987 | 2.987 | **22.901** | **22.901** | **22.901** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 64.256 | 64.256 | 83.532 | 9.638 | 9.638 | 12.530 | **73.894** | **73.894** | **96.062** |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu) nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 21.419 | 21.419 | 27.844 | 3.213 | 3.213 | 4.177 | **24.632** | **24.632** | **32.021** |
| 2 | Dụng cụ | Hồ sơ | 59 | 59 | 76 | 9 | 9 | 11 | 68 | 68 | 87 |
| 3 | Vật liệu | Hồ sơ | 458 | 458 | 458 | 69 | 69 | 69 | 527 | 527 | 527 |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 6 | Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 7 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 8 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 9 | Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 10 | Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 11 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 12 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 13 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 22 | Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 23 | Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên giấy chứng nhận hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 24 | Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực tinh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 25 | Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên giấy chứng nhận | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực tinh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 26 | Thu hồi quyền sử dụng đất | Mục 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |

**II. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định hiên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | 1 | 0,0025 | 1.034 |
| 1.1.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,0025 | 458 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | 1 | | 1 | 0,002 | 1.302 |
| 1.3 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,0031 | 742 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,0031 | 572 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,100 | 21.419 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,100 | 21.419 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,107 | 25.417 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 11 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,040 | 8.567 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,200 | 47.508 |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,006 | 1.425 |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | | | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | | | | |
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,030 | 7.126 |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,040 | 9.502 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1 | | | | | 0,010 | 1.908 |
| 15 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | 1 | | | | | 0,050 | 9.541 |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ) | Hồ sơ | 1-3 | 1 | | | | | 0,001 | 191 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,038 | 9.784 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | | | | 1 | | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | | | | 1 | | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,0003 | 65 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,001 | 261 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 6 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10x(5+..+9) |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | | 1 | 0,45 | 186.078 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | | 0,25 | 45.750 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | | 1 | 0,54 | 223.294 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | | 0,3 | 54.900 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | | 1 | 0,648 | 267.953 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | | 0,36 | 65.880 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | | 1 | 0,778 | 321.708 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 5 | | | | | | 0,432 | 79.056 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,05 | 11.877 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,04 | 9.502 |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,003 | 713 |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | | | | | 1 | 0,015 | 2.990 |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,015 | 3.563 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,01 | 2.375 |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,2 | 47.508 |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,02 | 4.284 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10x(5+..+9) |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,06 | 12.851 |
| 7.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,05 | 10.709 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,03 | 7.126 |
| 9 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 2-5 | | | 1 | | | 0,2 | 47.508 |
| 10 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 10.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 0,05 | 10.709 |
| 10.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 0,1 | 21.419 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,04 | 8.567 |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,02 | 4.284 |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,033 | 7.839 |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin | | | | | | | | | |
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | |
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,016 | 3.053 |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,008 | 1.527 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 2-5 | 1 | | | | | 0,01 | 1.908 |

### 3. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 8 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,150 | 0,150 | 0,190 | 28.689 | 28.689 | 36.340 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 1,130 | 19.126 | 19.126 | 216.126 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 22.964 | 7.082 | 35.841 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1 | | 1 | | 1 | 0,900 | 0,900 | 1,170 | 330.895 | 330.895 | 430.163 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1 | | | | | 0,700 | 0,700 | 0,910 | 128.100 | 128.100 | 166.530 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | 1 | 0,990 | 0,990 | 1,287 | 363.984 | 363.984 | 473.180 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | 0,770 | 0,770 | 1,001 | 140.910 | 140.910 | 183.183 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | 1 | 1,089 | 1,089 | 1,416 | 400.383 | 400.383 | 520.608 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | 0,847 | 0,847 | 1,101 | 155.001 | 155.001 | 201.483 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | 1 | 1,198 | 1,198 | 1,557 | 440.458 | 440.458 | 572.448 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | 0,932 | 0,932 | 1,212 | 170.556 | 170.556 | 221.796 |
| 4.9 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | 1 | 1,312 | 1,312 | 1,706 | 482.371 | 482.371 | 627.230 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| 1.1 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| 1.2 | Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,500 | 0,500 | 0,500 | 95.631 | 95.631 | 95.631 |
| 1.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,250 | 0,250 | 0,250 | 47.816 | 47.816 | 47.816 |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 9.563 | 9.563 | 12.432 |
| 2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 9.563 | 9.563 | 12.432 |
| 3 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | | 0,000 | 0,400 | 0,520 | 0 | 85.847 | 111.601 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 107.309 | 107.309 | 139.501 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.288 | 1.288 | 1.288 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,000 | 0,050 | 9.563 | 0 | 9.563 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,000 | 0,100 | 19.126 | 0 | 19.126 |
| 7 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| 12 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,300 | 0,300 | 0,390 | 57.379 | 57.379 | 74.592 |
| 13 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,170 | 0,170 | 0,221 | 32.515 | 32.515 | 42.269 |
| 14 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.082 | 7.082 | 7.082 |
| 15 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | | |
| 15.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | | |
| 15.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 2.686 | 2.686 | 3.358 |
| 15.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.343 | 1.343 | 1.679 |
| 15.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 672 | 672 | 840 |
| 15.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1 | | | | 0,010 | 0,010 | 0,013 | 1.679 | 1.679 | 2.183 |
| 16 | Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 17 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | | | | | | | | | | | | |
| 17.1 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| 17.2 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bàn sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| **III** | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | | |

**4. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 9 - Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+7)x8 | 12=(5+..+7)x9 | 13=(5+..+7)x10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,150 | 0,150 | 0,190 | 28.689 | 28.689 | 36.340 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 95.631 | 95.631 | 124.320 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | | | 1 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 22.964 | 7.082 | 35.841 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | 1 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 405.879 | 405.879 | 527.643 |
| 4.2 | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 4.2.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | | 1 | 1 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 405.879 | 405.879 | 527.643 |
| 4.2.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | | 1 | 1 | 1,100 | 1,100 | 1,430 | 446.467 | 446.467 | 580.407 |
| 4.2.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | | 1 | 1 | 1,210 | 1,210 | 1,573 | 491.114 | 491.114 | 638.448 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+7)x8 | 12=(5+..+7)x9 | 13=(5+..+7)x10 |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | | 1 | | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 19.126 | 19.126 | 19.126 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | | 1 | | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 28.689 | 38.252 | 38.252 |
| 9 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 95.631 | 95.631 | 124.320 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,470 | 0,470 | 0,611 | 89.893 | 89.893 | 116.861 |
| 11 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | | | 1 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.082 | 7.082 | 7.082 |
| 12 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | |
| 12.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 2.686 | 2.686 | 3.358 |
| 12.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.343 | 1.343 | 1.679 |
| 12.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 672 | 672 | 840 |
| 12.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1 | | | 0,010 | 0,010 | 0,013 | 1.679 | 1.679 | 2.183 |
| 13 | Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 14 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |

## 5. Chi phí nhân công đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| I | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | 1 | 0,003 | 1.034 |
| 1.1.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,003 | 458 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | 1 | | 1 | 0,002 | 1.302 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,003 | 742 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,003 | 572 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,107 | 22.918 |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 10 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 2 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,100 | 23.754 |
| 3 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,006 | 1.425 |
| 4 | Trích lục thửa đất | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,030 | 7.126 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,040 | 9.502 |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,016 | 3.053 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,008 | 1.527 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1 | | | | | 0,010 | 1.908 |
| 14 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bàn sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,001 | 214 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,038 | 9.784 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | | | | 1 | | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | | | | 1 | | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,00025 | 65 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/ xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,0010 | 261 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 10 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,150 | 62.026 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | | 183.000 | 0,150 | 27.450 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,180 | 74.431 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | | 183.000 | 0,180 | 32.940 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,216 | 89.318 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | | 183.000 | 0,216 | 39.528 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,259 | 107.098 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 5 | | | | | | 183.000 | 0,259 | 47.397 |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,015 | 3.563 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,010 | 2.375 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,050 | 11.877 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,040 | 9.502 |
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,003 | 713 |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,030 | 7.126 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,040 | 9.502 |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,040 | 8.567 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,030 | 6.426 |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,033 | 7.839 |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,200 | 47.508 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,050 | 10.709 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,100 | 21.419 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,040 | 8.567 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,060 | 15.654 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,0004 | 104 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,002 | 417 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 11 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=9x10 | 14=9x11 | 15=9x12 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,100 | | 0,100 | 21.419 | | 21.419 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | | | 1 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 21.419 | 21.419 | 21.419 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 32.128 | 42.837 | 42.837 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy giấy chứng nhận cũ và cấp lại giấy chứng nhận mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | 237.540 | 0,400 | 0,400 | 0,520 | 95.016 | 95.016 | 123.521 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,370 | 0,370 | 0,444 | 79.248 | 79.248 | 95.098 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,016 | 3.053 | 3.053 | 3.053 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,008 | 1.527 | 1.527 | 1.527 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,004 | 763 | 763 | 763 |

**8. Chi phí nhân công đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 903.450 | 0,250 | 0,250 | 0,325 | 225.863 | 225.863 | 293.621 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất giấy chứng nhận. | Hồ sơ | 1-5 | 1KS4 | 260.896 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 260.896 | 260.896 | 339.165 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.425 | 1.425 | 1.425 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,470 | 0,470 | 0,611 | 111.644 | 111.644 | 145.137 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,016 | 3.053 | 3.053 | 3.053 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,008 | 1.527 | 1.527 | 1.527 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,004 | 763 | 763 | 763 |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 10.709 | 10.709 | 13.922 |

**9. Chi phí nhân công đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,150 | 0,150 | 0,195 | 32.128 | 32.128 | 41.766 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,250 | 0,250 | 0,325 | 53.546 | 53.546 | 69.610 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2, 1KTV4 | 413.507 | 0,600 | 0,900 | 1,080 | 248.104 | 372.156 | 446.588 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.425 | 1.425 | 1.425 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II) | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.839 | 7.839 | 7.839 |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 3.053 | 3.053 | 3.817 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.527 | 1.527 | 1.908 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 763 | 763 | 954 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận hồ sơ, ký giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ, giấy chứng nhận cho cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,400 | 0,400 | 0,520 | 95.016 | 95.016 | 123.521 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 21.419 | 21.419 | 27.844 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định mức, Định biên căn cứ theo Bảng 14 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 5 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 713 | 713 | 713 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,050 | | 0,050 | 10.709 | | 10.709 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | | 0,100 | 21.419 | | 21.419 |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.839 | 7.839 | 7.839 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 21.419 | 21.419 | 21.419 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 32.128 | 42.837 | 42.837 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,300 | 0,300 | 0,390 | 64.256 | 64.256 | 83.532 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu) nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214185 | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 21.419 | 21.419 | 27.844 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 16 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**12. Bảng lương ngày lao động kỹ thuật và lao động phổ thông**

**Lương cơ sở :** 1.490.000

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | 596.000 | 59.600 | 819.351 | 1,25 | 6.201.939 | **238.536** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | 596.000 | 59.600 | 934.901 | 1,25 | 6.961.001 | **267.731** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | 596.000 | 59.600 | 1.050.450 | 1,25 | 7.720.063 | **296.926** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | 596.000 | 59.600 | 1.166.000 | 1,25 | 8.479.125 | **326.120** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,25 | 9.238.186 | **355.315** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | 596.000 | 59.600 | 1.397.099 | 1,25 | 9.997.249 | **384.510** |
| **2** | **Kỹ thuật viên** | | | | | | | | |
| 2.1 | KTV3 | 2,26 | 3.367.400 | 596.000 | 59.600 | 791.339 | 1,25 | 6.017.924 | **231.459** |
| 2.2 | KTV4 | 2,46 | 3.665.400 | 596.000 | 59.600 | 861.369 | 1,25 | 6.477.961 | **249.152** |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,25 | 6.937.999 | **266.846** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,25 | 7.398.036 | **284.540** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,25 | 7.858.074 | **302.234** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,25 | 8.318.111 | **319.927** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,25 | 8.778.149 | **337.621** |

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,00 | 5.550.399 | **213.477** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,00 | 5.918.429 | **227.632** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,00 | 6.286.459 | **241.787** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,00 | 6.654.489 | **255.942** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,00 | 7.022.519 | **270.097** |
| 2.8 | KTV10 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 7.390.549 | **284.252** |
| 2.9 | KTV11 | 3,86 | 5.751.400 | 596.000 | 59.600 | 1.351.579 | 1,00 | 7.758.579 | **298.407** |
| 2.10 | KTV12 | 4,06 | 6.049.400 | 596.000 | 59.600 | 1.421.609 | 1,00 | 8.126.609 | **312.562** |
| **3** | **Lái xe** | | | | | | | | |
| 3.1 | NV3 | 1,36 | 2.026.400 | 596.000 | | 476.204 | 1,00 | 3.098.604 | **119.177** |
| **III** | **Nội nghiệp (không tính phụ cấp lưu động)** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | | 59.600 | 819.351 | 1,00 | 4.365.551 | **167.906** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | | 59.600 | 934.901 | 1,00 | 4.972.801 | **191.262** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | | 59.600 | 1.050.450 | 1,00 | 5.580.050 | **214.617** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | | 59.600 | 1.166.000 | 1,00 | 6.187.300 | **237.973** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 6.794.549 | **261.329** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | | 59.600 | 1.397.099 | 1,00 | 7.401.799 | **284.685** |

+ Phụ cấp lưu động: Áp dụng hệ số 0,4 theo quy định tại tại Mục b Khoản 2 Phần II Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Phụ cấp trách nhiệm: Áp dụng hệ số 0,2 cho tổ đội đo đạc gồm 05 người theo quy định tại Mục c Khoản 2 Phần II Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Các khoản bảo hiểm bắt buộc gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tổng mức đóng hàng tháng theo quy định là 21,5%, chi tiết như sau:

• Bảo hiểm xã hội: Mức đóng hàng tháng là 17% theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm y tế : Mức đóng hàng tháng là 3% theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm thất nghiệp : Mức đóng hàng tháng là 1% theo quy định tại tại Khoản 2 Điều 14 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Mức đóng hàng tháng là 0,5% theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Kinh phí công đoàn: Mức đóng hàng tháng là 2% theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.

- Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức theo quy định tại Điểm 4.1 Mục 4 Phần I Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (áp dụng hệ số 1,25).

## PHỤ LỤC IV

## ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ÁP DỤNG CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ THUỘC VÙNG III, TỈNH TÂY NINH

*(Kèm theo Quyết định số: 10 /2020/QĐ-UBND ngày 01 / 4 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

### I. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

#### 1. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Hồ sơ | 1-3 | 1.434 | 215 | **1.649** |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | 1.302 | 195 | **1.497** |
| 1.3 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | 1.242 | 186 | **1.428** |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 12.1.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.285 | 343 | **2.628** |
| 12.1.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 2.539 | 381 | **2.920** |
| 12.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 531 | 80 | **611** |
| 12.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 4.611 | 692 | **5.303** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | 9.852 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 5.355 | 803 | 6.158 |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | 1.425 | 214 | **1.639** |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-3 | 5.355 | 803 | 6.158 |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | |
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | 7.126 | 1.069 | **8.195** |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 7 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 18 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 18.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 1.961 | 294 | **2.255** |
| 18.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 7.744 | 1.162 | **8.906** |
| 18.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 13.945 | 2.092 | **16.037** |
| **III** | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | 9.784 | 1.468 | **11.252** |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | 2.609 | 391 | **3.000** |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | 6.522 | 978 | **7.500** |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Hồ sơ | 1-3 | 65 | 10 | **75** |
| 3 | Bàn giao hồ sơ địa chính cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | 261 | 39 | **300** |
| 4 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | | | |
| 4.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 488 | 73 | **561** |
| 4.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 3.007 | 451 | **3.458** |
| 4.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 5.984 | 898 | **6.882** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | 713 | 107 | **820** |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng | Hồ sơ | 2-5 | 2.990 | 449 | **3.439** |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 3.563 | 534 | **4.097** |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 2.375 | 356 | **2.731** |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 11 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 12 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 12.1 | Dụng cụ | | | | | |
| 12.1.1 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.958 | 444 | **3.402** |
| 12.1.2 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 3.286 | 493 | **3.779** |
| 12.1.3 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 3.615 | 542 | **4.157** |
| 12.1.4 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 3.944 | 592 | **4.536** |
| 12.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 316 | 47 | **363** |
| 12.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 11.605 | 1.741 | **13.346** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ phường chuyển đến | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 2-5 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 2-5 | 7.839 | 1.176 | **9.015** |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin | | | | | |
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | |
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 2-5 | 3.053 | 458 | **3.511** |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 2-5 | 1.527 | 229 | **1.756** |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 2-5 | 763 | 114 | **877** |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 2-5 | 1.908 | 286 | **2.194** |
| 15 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ) | Hồ sơ | 2-5 | 343 | 51 | 394 |
| 17 | Chi phí dụng cụ, thiết bị, vật liệu | | | | | |
| 17.1 | Dụng cụ | Hồ sơ | 2-5 | 2.865 | 430 | 3.295 |
| 17.2 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 11.707 | 1.756 | 13.463 |
| 17.3 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 14.720 | 2.208 | **16.928** |
| **III** | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | 15.654 | 2.348 | **18.002** |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 2-5 | 2.609 | 391 | **3.000** |

**3. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | **43.990** | **43.990** | **57.187** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 28.689 | 28.689 | 36.340 | 4.303 | 4.303 | 5.451 | **32.992** | **32.992** | **41.791** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 216.126 | 2.869 | 2.869 | 32.419 | **21.995** | **21.995** | **248.545** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 22.964 | 7.082 | 35.841 | 3.445 | 1.062 | 5.376 | **26.409** | **8.144** | **41.217** |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 442.895 | 442.895 | 575.763 | 66.434 | 66.434 | 86.364 | **509.329** | **509.329** | **662.127** |
| 4.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 487.184 | 487.184 | 633.340 | 73.078 | 73.078 | 95.001 | **560.262** | **560.262** | **728.341** |
| 4.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 535.903 | 535.903 | 696.768 | 80.385 | 80.385 | 104.515 | **616.288** | **616.288** | **801.283** |
| 4.4 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 589.578 | 589.578 | 766.368 | 88.437 | 88.437 | 114.955 | **678.015** | **678.015** | **881.323** |
| 4.5 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 646.371 | 646.371 | 840.510 | 96.956 | 96.956 | 126.077 | **743.327** | **743.327** | **966.587** |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 10.731 | 10.731 | 13.950 | 1.610 | 1.610 | 2.093 | **12.341** | **12.341** | **16.043** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 13.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 1.391 | 1.391 | 1.809 | 209 | 209 | 271 | **1.600** | **1.600** | **2.080** |
| 13.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 442 | 442 | 574 | 66 | 66 | 86 | **508** | **508** | **660** |
| 14 | Vật liệu | | | | | | | | | | | |
| 14.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 7.512 | 7.512 | 7.512 | 1.127 | 1.127 | 1.127 | **8.639** | **8.639** | **8.639** |
| 14.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 2.795 | 2.795 | 2.795 | 419 | 419 | 419 | **3.214** | **3.214** | **3.214** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận từ người sử dụng đất | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | **21.995** | **21.995** | **28.594** |
| 1.2 | Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 95.631 | 14.345 | 14.345 | 14.345 | **109.976** | **109.976** | **109.976** |
| 1.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 47.816 | 47.816 | 47.816 | 7.172 | 7.172 | 7.172 | **54.988** | **54.988** | **54.988** |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 9.563 | 9.563 | 12.432 | 1.434 | 1.434 | 1.865 | **10.997** | **10.997** | **14.297** |
| 2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 9.563 | 9.563 | 12.432 | 1.434 | 1.434 | 1.865 | **10.997** | **10.997** | **14.297** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 8.1 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp | | | | | | | | | | | |
| 8.1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | 43.990 | 43.990 | 57.187 |
| 8.1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 8.2 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn) | | | | | | | | | | | |
| 8.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | 43.990 | 43.990 | 57.187 |
| 8.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 9 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 6.439 | 6.439 | 6.439 | 966 | 966 | 966 | 7.405 | 7.405 | 7.405 |
| 10 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 1-5 | 42.923 | | 42.923 | 6.438 | | 6.438 | 49.361 | | 49.361 |
| 11 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 19.126 | 2.869 | 2.869 | 2.869 | 21.995 | 21.995 | 21.995 |
| 11.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 28.689 | 38.252 | 38.252 | 4.303 | 5.738 | 5.738 | 32.992 | 43.990 | 43.990 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 17.1 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 17.2 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bàn sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 24.864 | 2.869 | 2.869 | 3.730 | 21.995 | 21.995 | 28.594 |
| 18 | Dụng cụ | | | | | | | | | | | |
| 18.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 4.555 | 4.555 | 5.921 | 683 | 683 | 888 | 5.238 | 5.238 | 6.809 |
| 18.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 4.555 | 4.555 | 5.921 | 683 | 683 | 888 | 5.238 | 5.238 | 6.809 |
| 19 | Thiết bị | | | | | | | | | | | |
| 19.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 14.034 | 14.034 | 18.245 | 2.105 | 2.105 | 2.737 | 16.139 | 16.139 | 20.982 |
| 19.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 14.982 | 14.982 | 19.476 | 2.247 | 2.247 | 2.921 | 17.229 | 17.229 | 22.397 |
| 20 | Vật liệu | | | | | | | | | | | |
| 20.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 22.033 | 22.033 | 22.033 | 3.305 | 3.305 | 3.305 | 25.338 | 25.338 | 25.338 |
| 20.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 26.750 | 26.750 | 26.750 | 4.013 | 4.013 | 4.013 | 30.763 | 30.763 | 30.763 |
| III | **Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông | Hồ sơ | 1-5 | 42.923 | 42.923 | 55.800 | 6.438 | 6.438 | 8.370 | 49.361 | 49.361 | 64.170 |

**4. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 38.252 | 38.252 | 49.728 | 5.738 | 5.738 | 7.459 | **43.990** | **43.990** | **57.187** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 28.689 | 28.689 | 36.340 | 4.303 | 4.303 | 5.451 | **32.992** | **32.992** | **41.791** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 124.320 | 14.345 | 14.345 | 18.648 | **109.976** | **109.976** | **142.968** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 22.964 | 7.082 | 35.841 | 3.445 | 1.062 | 5.376 | 26.409 | **8.144** | **41.217** |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-5 | 405.879 | 405.879 | 527.643 | 60.882 | 60.882 | 79.146 | 466.761 | 466.761 | 606.789 |
| 4.2 | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 4.2.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 405.879 | 405.879 | 527.643 | 60.882 | 60.882 | 79.146 | 466.761 | 466.761 | 606.789 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |
| 6 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 7.082 | 7.082 | 7.082 | 1.062 | 1.062 | 1.062 | **8.144** | **8.144** | **8.144** |
| 7 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | 42.923 | | 42.923 | 6.438 | | 6.438 | **49.361** | | **49.361** |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 19.126 | 19.126 | 19.126 | 2.869 | 2.869 | 2.869 | **21.995** | **21.995** | **21.995** |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 28.689 | 38.252 | 38.252 | 4.303 | 5.738 | 5.738 | **32.992** | **43.990** | **43.990** |
| 9 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | 95.631 | 95.631 | 124.320 | 14.345 | 14.345 | 18.648 | **109.976** | **109.976** | **142.968** |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | 89.893 | 89.893 | 116.861 | 13.484 | 13.484 | 17.529 | **103.377** | **103.377** | **134.390** |
| 11 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | 7.082 | 7.082 | 7.082 | 1.062 | 1.062 | 1.062 | **8.144** | **8.144** | **8.144** |
| 12 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | |
| 12.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 2.686 | 2.686 | 3.358 | 403 | 403 | 504 | **3.089** | **3.089** | **3.862** |
| 12.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1.343 | 1.343 | 1.679 | 201 | 201 | 252 | **1.544** | **1.544** | **1.931** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=5 x 15% | 9 = 6 x 15% | 10 = 7 x 15% | 11=5+8 | 12=6+9 | 13=7+10 |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quy định tại bảng trên.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận tại bảng trên.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện, xã, thị trấn của bảng trên.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=5x15% | 7=5+6 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 11.877 | 1.782 | **13.659** |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | 713 | 107 | **820** |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | 1.188 | 178 | **1.366** |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | 950 | 143 | **1.093** |
| 9 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | 4.927 |
| 10 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 11 | Dụng cụ | | | | | |
| 11.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | 2.094 | 314 | **2.408** |
| 11.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 2.217 | 333 | **2.550** |
| 11.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 2.463 | 369 | **2.832** |
| 12 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 101 | 15 | **116** |
| 13 | Vật liệu | Hồ sơ | 1-3 | 4.415 | 662 | **5.077** |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 5 x 15% | 7=5+6 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-3 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 11.2 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới | Hồ sơ | 1-3 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-3 | 7.839 | 1.176 | **9.015** |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-3 | 3.053 | 458 | **3.511** |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-3 | 1.527 | 229 | **1.756** |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 763 | 114 | 877 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1.908 | 286 | **2.194** |
| 14 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | 4.284 | 643 | **4.927** |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ) | Bộ/xã, thị trấn | 1-3 | 214 | 32 | **246** |
| 16 | Dụng cụ | Hồ sơ | 1-3 | 1.851 | 278 | **2.129** |
| 17 | Thiết bị | Hồ sơ | 1-3 | 5.797 | 870 | **6.667** |

**6. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường** | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | Hồ sơ | 2-5 | 2.294 | 344 | **2.638** |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường) | Hồ sơ | 2-5 | 2.083 | 312 | **2.395** |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | 1.988 | 298 | **2.286** |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 2-5 | 25.417 | 3.813 | **29.230** |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | |
| 4.1 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | 86.026 | 12.904 | **98.930** |
| 4.2 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | 103.231 | 15.485 | **118.716** |
| 4.3 | Khó khăn 4 | Hồ sơ | 4 | 123.878 | 18.582 | **142.460** |
| 4.4 | Khó khăn 5 | Hồ sơ | 5 | 148.538 | 22.281 | **170.819** |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 3.563 | 534 | 4.097 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 2-5 | 5.355 | 803 | **6.158** |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 2-5 | 7.126 | 1.069 | **8.195** |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | 9.502 | 1.425 | **10.927** |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sủ dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | 6.426 | 964 | **7.390** |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | 7.839 | 1.176 | **9.015** |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 2-5 | 47.508 | 7.126 | **54.634** |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | 21.419 | 3.213 | **24.632** |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | 8.567 | 1.285 | **9.852** |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | |
| 11.1 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 2-5 | 10.709 | 1.606 | **12.315** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Chi phí trực tiếp | Chi phí chung | Đơn giá sản phẩm |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=15%x5 | 7=5+6 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử | Hồ sơ | 2-5 | 417 | 63 | **480** |
| 4 | Dụng cụ | Hồ sơ | 2-5 | 601 | 90 | **691** |
| 5 | Thiết bị | Hồ sơ | 2-5 | 5.103 | 765 | **5.868** |
| 6 | Vật liệu | Hồ sơ | 2-5 | 6.841 | 1.026 | **7.867** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1.425 | 1.425 | 1.425 | 214 | 214 | 214 | 1.639 | 1.639 | 1.639 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | 12.315 | | 12.315 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | 24.632 | | 24.632 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 25.417 | 7.839 | 39.669 | 3.813 | 1.176 | 5.950 | 29.230 | 9.015 | 45.619 |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | 36.947 | 49.263 | 49.263 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 763 | 114 | 114 | 114 | 877 | 877 | 877 |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1.908 | 1.908 | 1.908 | 286 | 286 | 286 | 2.194 | 2.194 | 2.194 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 10.709 | 10.709 | 13.922 | 1.606 | 1.606 | 2.088 | 12.315 | 12.315 | 16.010 |
| 13 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại giấy chứng nhận cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao giấy chứng nhận mới | Hồ sơ | 10.709 | 10.709 | 13.922 | 1.606 | 1.606 | 2.088 | 12.315 | 12.315 | 16.010 |
| 14 | Dụng cụ | Hồ sơ | 5.997 | 5.997 | 7.796 | 900 | 900 | 1.169 | 6.897 | 6.897 | 8.965 |
| 15 | Thiết bị | Hồ sơ | 24.356 | 24.356 | 31.662 | 3.653 | 3.653 | 4.749 | 28.009 | 28.009 | 36.411 |
| 16 | Vật liệu | Hồ sơ | 18.675 | 18.675 | 18.675 | 2.801 | 2.801 | 2.801 | 21.476 | 21.476 | 21.476 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |

**8. Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 225.863 | 225.863 | 293.621 | 33.879 | 33.879 | 44.043 | **259.742** | **259.742** | **337.664** |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | **49.263** | **64.041** |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | **49.263** | **64.041** |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký | Thửa | 25.417 | 7.839 | 39.669 | 3.813 | 1.176 | 5.950 | **29.230** | **9.015** | **45.619** |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất giấy chứng nhận | Hồ sơ | 260.896 | 260.896 | 339.165 | 39.134 | 39.134 | 50.875 | **300.030** | **300.030** | **390.040** |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1.425 | 1.425 | 1.425 | 214 | 214 | 214 | **1.639** | **1.639** | **1.639** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy giấy chứng nhận cũ và cấp lại giấy chứng nhận mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 118.770 | 118.770 | 154.401 | 17.816 | 17.816 | 23.160 | **136.586** | **136.586** | **177.561** |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 111.644 | 111.644 | 145.137 | 16.747 | 16.747 | 21.771 | **128.391** | **128.391** | **166.908** |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 3.053 | 3.053 | 3.053 | 458 | 458 | 458 | **3.511** | **3.511** | **3.511** |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1.527 | 1.527 | 1.527 | 229 | 229 | 229 | **1.756** | **1.756** | 1.756 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 763 | 114 | 114 | 114 | **877** | **877** | **877** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 2 | Dụng cụ | Hồ sơ | 70 | 70 | 90 | 11 | 11 | 14 | **81** | **81** | **104** |
| 3 | Thiết bị | Hồ sơ | | | | | | | | | |
| 4 | Vật liệu | Hồ sơ | 1.155 | 1.155 | 1.155 | 173 | 173 | 173 | **1.328** | **1.328** | **1.328** |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi giấy chứng nhận thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quy định tại Bảng trên.

(3) Trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | 12.315 | | 12.315 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | 24.632 | | 24.632 |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 47.508 | 47.508 | 61.760 | 7.126 | 7.126 | 9.264 | 54.634 | 54.634 | 71.024 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 7.126 | 40.619 | 55.822 | 1.069 | 6.093 | 8.373 | 8.195 | 46.712 | 64.195 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | 36.947 | 49.263 | 49.263 |
| 9.3 | Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | 24.632 | 24.632 | 24.632 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận(đối với trường hợp phải cấp giấy chứng nhận), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài | Hồ sơ | 85.674 | 85.674 | 111.376 | 12.851 | 12.851 | 16.706 | 98.525 | 98.525 | 128.082 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp giấy chứng nhận); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả giấy chứng nhận, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc | Hồ sơ | 79.248 | 79.248 | 95.098 | 11.887 | 11.887 | 14.265 | 91.135 | 91.135 | 109.363 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 21.419 | 21.419 | 27.844 | 3.213 | 3.213 | 4.177 | 24.632 | 24.632 | 32.021 |
| 2 | Dụng cụ | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 1.430 | 1.430 | 1.858 | 215 | 215 | 279 | 1.645 | 1.645 | 2.137 |
| 2.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 593 | 593 | 771 | 89 | 89 | 116 | 682 | 682 | 887 |
| 3 | Thiết bị | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 479 | 479 | 623 | 72 | 72 | 93 | 551 | 551 | 716 |
| 3.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 224 | 224 | 291 | 34 | 34 | 44 | 258 | 258 | 335 |
| 4 | Vật liệu | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị | Hồ sơ | 4.236 | 4.236 | 4.236 | 635 | 635 | 635 | 4.871 | 4.871 | 4.871 |
| 4.2 | Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện | Hồ sơ | 2.158 | 2.158 | 2.158 | 324 | 324 | 324 | 2.482 | 2.482 | 2.482 |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng đơn giá tính ở Bảng trên. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận thì áp dụng theo quy định sau đây:

| Stt | Loại biến động | Các bước công việc được áp dụng của bảng trên |
|---|---|---|
| 1 | Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 13 | Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 14 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 15 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 16 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 17 | Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 18 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 19 | Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ | Mục 1, 2, 3, 4, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |
| 20 | Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 29 | Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính | Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 5 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 713 | 713 | 713 | 107 | 107 | 107 | **820** | **820** | **820** |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 10.709 | | 10.709 | 1.606 | | 1.606 | **12.315** | | **12.315** |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 21.419 | | 21.419 | 3.213 | | 3.213 | **24.632** | | **24.632** |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 42.837 | 42.837 | 55.688 | 6.426 | 6.426 | 8.353 | **49.263** | **49.263** | **64.041** |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 7.839 | 7.839 | 7.839 | 1.176 | 1.176 | 1.176 | **9.015** | **9.015** | **9.015** |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 21.419 | 21.419 | 21.419 | 3.213 | 3.213 | 3.213 | **24.632** | **24.632** | **24.632** |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 32.128 | 42.837 | 42.837 | 4.819 | 6.426 | 6.426 | **36.947** | **49.263** | **49.263** |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 763 | 763 | 954 | 114 | 114 | 143 | 877 | 877 | 1.097 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1.908 | 1.908 | 1.908 | 286 | 286 | 286 | 2.194 | 2.194 | 2.194 |
| 14 | Dụng cụ | Hồ sơ | 9.079 | 9.079 | 11.803 | 1.362 | 1.362 | 1.770 | 10.441 | 10.441 | 13.573 |
| 15 | Thiết bị | Hồ sơ | 30.696 | 30.696 | 39.904 | 4.604 | 4.604 | 5.986 | 35.300 | 35.300 | 45.890 |
| 16 | Vật liệu | Hồ sơ | 19.914 | 19.914 | 19.914 | 2.987 | 2.987 | 2.987 | 22.901 | 22.901 | 22.901 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 64.256 | 64.256 | 83.532 | 9.638 | 9.638 | 12.530 | 73.894 | 73.894 | 96.062 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu) nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 21.419 | 21.419 | 27.844 | 3.213 | 3.213 | 4.177 | 24.632 | 24.632 | 32.021 |
| 2 | Dụng cụ | Hồ sơ | 59 | 59 | 76 | 9 | 9 | 11 | 68 | 68 | 87 |
| 3 | Vật liệu | Hồ sơ | 458 | 458 | 458 | 69 | 69 | 69 | 527 | 527 | 527 |

(1) Cột "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất; cột "Định mức Tài sản" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản; cột "Định mức Đất + Tài sản" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 6 | Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 7 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 8 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 9 | Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 10 | Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 11 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 12 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 13 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và Mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Chi phí trực tiếp | | | Chi phí chung | | | Đơn giá sản phẩm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4x15% | 8=5x15% | 9=6x15% | 10=4+7 | 11=5+8 | 12=6+9 |
| 22 | Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 23 | Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên giấy chứng nhận hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 24 | Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 25 | Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên giấy chứng nhận | Mục 1, 2, 3, 4, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |
| 26 | Thu hồi quyền sử dụng đất | Mục 6, 8, 9.3, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh và mục 1 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện | | | | | | | | | |

**II. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

**1. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | 1 | 0,0025 | 1.034 |
| 1.1.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,0025 | 400 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | 1 | | 1 | 0,002 | 1.302 |
| 1.3 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,0031 | 742 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,0031 | 500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,100 | 21.419 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,100 | 21.419 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,107 | 25.417 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 11 | Nhận bàn sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,040 | 8.567 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 2 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 3 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,200 | 47.508 |
| 4 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,006 | 1.425 |
| 5 | Trích lục thửa đất | | | | | | | | | |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 6 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | | | | |
| 6.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,030 | 7.126 |
| 6.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,040 | 9.502 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1 | | | | | 0,010 | 1.908 |
| 15 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | 1 | | | | | 0,050 | 9.541 |
| 16 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ) | Hồ sơ | 1-3 | 1 | | | | | 0,001 | 191 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,038 | 9.784 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | | | | 1 | | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | | | | 1 | | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,0003 | 65 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,001 | 261 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 6 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10x(5+..+9) |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | | 1 | 0,45 | 186.078 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | | 0,25 | 40.000 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | | 1 | 0,54 | 223.294 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | | 0,3 | 48.000 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | | 1 | 0,648 | 267.953 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | | 0,36 | 57.600 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | | 1 | 0,778 | 321.708 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 5 | | | | | | 0,432 | 69.120 |
| 5 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, sơ đồ tài sản (nếu có) | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,05 | 11.877 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,04 | 9.502 |
| 6 | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,003 | 713 |
| 7 | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | | | | | 1 | 0,015 | 2.990 |
| 8 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | | | | | |
| 8.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,015 | 3.563 |
| 8.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,01 | 2.375 |
| 9 | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 0,2 | 47.508 |
| 10 | Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,02 | 4.284 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=10x(5+..+9) |
| 7.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,06 | 12.851 |
| 7.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,05 | 10.709 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,03 | 7.126 |
| 9 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hợp đồng | 2-5 | | | 1 | | | 0,2 | 47.508 |
| 10 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 10.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 0,05 | 10.709 |
| 10.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 0,1 | 21.419 |
| 11 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,04 | 8.567 |
| 12 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 0,02 | 4.284 |
| 13 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 0,033 | 7.839 |
| 14 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin | | | | | | | | | |
| 14.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | |
| 14.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,016 | 3.053 |
| 14.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,008 | 1.527 |
| 14.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 2-5 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 14.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 2-5 | 1 | | | | | 0,01 | 1.908 |

### 3. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 8 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,150 | 0,150 | 0,190 | 28.689 | 28.689 | 36.340 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 1,130 | 19.126 | 19.126 | 216.126 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 22.964 | 7.082 | 35.841 |
| 4 | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1 | | 1 | | 1 | 0,900 | 0,900 | 1,170 | 330.895 | 330.895 | 430.163 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1 | | | | | 0,700 | 0,700 | 0,910 | 112.000 | 112.000 | 145.600 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | 1 | 0,990 | 0,990 | 1,287 | 363.984 | 363.984 | 473.180 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | 0,770 | 0,770 | 1,001 | 123.200 | 123.200 | 160.160 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | 1 | 1,089 | 1,089 | 1,416 | 400.383 | 400.383 | 520.608 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | 0,847 | 0,847 | 1,101 | 135.520 | 135.520 | 176.160 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | 1 | 1,198 | 1,198 | 1,557 | 440.458 | 440.458 | 572.448 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | 0,932 | 0,932 | 1,212 | 149.120 | 149.120 | 193.920 |
| 4.9 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | 1 | 1,312 | 1,312 | 1,706 | 482.371 | 482.371 | 627.230 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định hiên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| 1.1 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| 1.2 | Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,500 | 0,500 | 0,500 | 95.631 | 95.631 | 95.631 |
| 1.2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,250 | 0,250 | 0,250 | 47.816 | 47.816 | 47.816 |
| 2 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 9.563 | 9.563 | 12.432 |
| 2.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 9.563 | 9.563 | 12.432 |
| 3 | Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | | 0,000 | 0,400 | 0,520 | 0 | 85.847 | 111.601 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 107.309 | 107.309 | 139.501 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.288 | 1.288 | 1.288 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Thửa | 1-5 | | 1 | | | 0,050 | 0,000 | 0,050 | 9.563 | 0 | 9.563 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Thửa | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,000 | 0,100 | 19.126 | 0 | 19.126 |
| 7 | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KTV4 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=(5+..+8)x9 | 13=(5+..+8)x10 | 14=(5+..+8)x11 |
| 12 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,300 | 0,300 | 0,390 | 57.379 | 57.379 | 74.592 |
| 13 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,170 | 0,170 | 0,221 | 32.515 | 32.515 | 42.269 |
| 14 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | | | 1 | | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.082 | 7.082 | 7.082 |
| 15 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | | |
| 15.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | | |
| 15.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 2.686 | 2.686 | 3.358 |
| 15.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.343 | 1.343 | 1.679 |
| 15.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 672 | 672 | 840 |
| 15.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1 | | | | 0,010 | 0,010 | 0,013 | 1.679 | 1.679 | 2.183 |
| 16 | Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 17 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | | | | | | | | | | | | |
| 17.1 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| 17.2 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 19.126 | 19.126 | 24.864 |
| III | Các nội dung công việc thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | |

**4. Chi phí nhân công đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 9 - Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+7)x8 | 12=(5+..+7)x9 | 13=(5+..+7)x10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,150 | 0,150 | 0,190 | 28.689 | 28.689 | 36.340 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 95.631 | 95.631 | 124.320 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | | | 1 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 22.964 | 7.082 | 35.841 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | 1 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 405.879 | 405.879 | 527.643 |
| 4.2 | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 4.2.1 | Khó khăn 1 | Hồ sơ | 1 | | 1 | 1 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 405.879 | 405.879 | 527.643 |
| 4.2.2 | Khó khăn 2 | Hồ sơ | 2 | | 1 | 1 | 1,100 | 1,100 | 1,430 | 446.467 | 446.467 | 580.407 |
| 4.2.3 | Khó khăn 3 | Hồ sơ | 3 | | 1 | 1 | 1,210 | 1,210 | 1,573 | 491.114 | 491.114 | 638.448 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Định mức (công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Đất+Tài sản |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+7)x8 | 12=(5+..+7)x9 | 13=(5+..+7)x10 |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | | 1 | | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 19.126 | 19.126 | 19.126 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | | 1 | | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 28.689 | 38.252 | 38.252 |
| 9 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,500 | 0,500 | 0,650 | 95.631 | 95.631 | 124.320 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có) | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,470 | 0,470 | 0,611 | 89.893 | 89.893 | 116.861 |
| 11 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | | | 1 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.082 | 7.082 | 7.082 |
| 12 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | |
| 12.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | |
| 12.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 2.686 | 2.686 | 3.358 |
| 12.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.343 | 1.343 | 1.679 |
| 12.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 672 | 672 | 840 |
| 12.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1 | | | 0,010 | 0,010 | 0,013 | 1.679 | 1.679 | 2.183 |
| 13 | Cập nhật bổ sung việc cấp giấy chứng nhận vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |
| 14 | Trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 38.252 | 38.252 | 49.728 |

**5. Chi phí nhân công đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | |
| 1 | Công việc chuẩn bị | | | | | | | | | |
| 1.1 | Chuẩn bị địa điểm đăng ký | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | 1 | 0,003 | 1.034 |
| 1.1.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,003 | 400 |
| 1.2 | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp giấy chứng nhận, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | 1 | | 1 | 0,002 | 1.302 |
| 1.3 | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.3.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,003 | 742 |
| 1.3.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 1-3 | | | | | | 0,003 | 500 |
| 1.4 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-3 | | 1 | | | | 0,107 | 22.918 |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 10 | Nhận bản sao Hồ sơ địa chính, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận về cấp huyện | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 2 | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,100 | 23.754 |
| 3 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-3 | | | 1 | | | 0,006 | 1.425 |
| 4 | Trích lục thửa đất | | | | | | | | | |
| 4.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,025 | 5.355 |
| 4.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | | | 1 | | | | 0,050 | 10.709 |
| 5 | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính | | | | | | | | | |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,030 | 7.126 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-3 | | | 1 | | | 0,040 | 9.502 |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=(5+..+9)x10 |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,016 | 3.053 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,008 | 1.527 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-3 | 1 | | | | | 0,004 | 763 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-3 | 1 | | | | | 0,010 | 1.908 |
| 14 | Chuyển giấy chứng nhận đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp giấy chứng nhận, nhận phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,020 | 4.284 |
| 15 | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ) | Hồ sơ | 1-3 | | 1 | | | | 0,001 | 214 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | |
| 1 | Lập hồ sơ địa chính | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,038 | 9.784 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 1-3 | | | | 1 | | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 1-3 | | | | 1 | | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,00025 | 65 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/ xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 1-3 | | | | 1 | | 0,0010 | 261 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 10 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 4 | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 2 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,150 | 62.026 |
| 4.2 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 2 | | | | | | 160.000 | 0,150 | 24.000 |
| 4.3 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 3 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,180 | 74.431 |
| 4.4 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 3 | | | | | | 160.000 | 0,180 | 28.800 |
| 4.5 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 4 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,216 | 89.318 |
| 4.6 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 4 | | | | | | 160.000 | 0,216 | 34.560 |
| 4.7 | Lao động kỹ thuật | Hồ sơ | 5 | | 1 | | | 1 | 413.507 | 0,259 | 107.098 |
| 4.8 | Lao động phổ thông | Hồ sơ | 5 | | | | | | 160.000 | 0,259 | 41.440 |
| 5 | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,015 | 3.563 |
| 5.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,010 | 2.375 |
| 6 | Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,050 | 11.877 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,040 | 9.502 |
| 7 | Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,003 | 713 |
| 8 | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 5.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,030 | 7.126 |
| 5.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,040 | 9.502 |
| 6 | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,040 | 8.567 |
| 6.2 | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính) | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,030 | 6.426 |
| 7 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,033 | 7.839 |
| 8 | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có) | Hồ sơ | 2-5 | | | 1 | | | 237.540 | 0,200 | 47.508 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,050 | 10.709 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,100 | 21.419 |
| 10 | Lập và gửi hồ sơ trình ký giấy chứng nhận, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu | Hồ sơ | 2-5 | | 1 | | | | 214.185 | 0,040 | 8.567 |
| 11 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp giấy chứng nhận; gửi cho cơ quan quản lý tài sản | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | | | Lương nhóm | Định mức | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | KS4 | KTV4 | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=11x12 |
| 1.1 | Hoàn thiện Bản đồ địa chính và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,060 | 15.654 |
| 1.2 | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử | Thửa | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,010 | 2.609 |
| 2 | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Bản đồ địa chính | Tờ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,025 | 6.522 |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,0004 | 104 |
| 3 | Bàn giao Hồ sơ địa chính cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng | Hồ sơ | 2-5 | | | | 1 | | 260.896 | 0,002 | 417 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 11 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | | | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | KS1 | KS2 | KS3 | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=9x10 | 14=9x11 | 15=9x12 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,100 | | 0,100 | 21.419 | | 21.419 |
| 7 | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | | | 1 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 8 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | GCN | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 21.419 | 21.419 | 21.419 |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | GCN | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 32.128 | 42.837 | 42.837 |
| 9 | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy giấy chứng nhận bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy giấy chứng nhận cũ và cấp lại giấy chứng nhận mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 1-5 | | | 1 | 237.540 | 0,400 | 0,400 | 0,520 | 95.016 | 95.016 | 123.521 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | | 1 | | 214.185 | 0,370 | 0,370 | 0,444 | 79.248 | 79.248 | 95.098 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,016 | 3.053 | 3.053 | 3.053 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,008 | 1.527 | 1.527 | 1.527 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1 | | | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,004 | 763 | 763 | 763 |

**8. Chi phí nhân công đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 903.450 | 0,250 | 0,250 | 0,325 | 225.863 | 225.863 | 293.621 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất giấy chứng nhận. | Hồ sơ | 1-5 | 1KS4 | 260.896 | 1,000 | 1,000 | 1,300 | 260.896 | 260.896 | 339.165 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.425 | 1.425 | 1.425 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 10 | Nhận lại hồ sơ, giấy chứng nhận, cập nhật chỉnh lý Hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn | Hồ sơ | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,470 | 0,470 | 0,611 | 111.644 | 111.644 | 145.137 |
| 11 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | |
| 11.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 11.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,016 | 3.053 | 3.053 | 3.053 |
| 11.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,008 | 1.527 | 1.527 | 1.527 |
| 11.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,004 | 763 | 763 | 763 |
| 11.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| 12 | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào giấy chứng nhận sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,050 | 0,050 | 0,065 | 10.709 | 10.709 | 13.922 |

**9. Chi phí nhân công đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| **I** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,150 | 0,150 | 0,195 | 32.128 | 32.128 | 41.766 |
| 2 | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,250 | 0,250 | 0,325 | 53.546 | 53.546 | 69.610 |
| 3 | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,107 | 0,033 | 0,167 | 25.417 | 7.839 | 39.669 |
| 4 | Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2, 1KTV4 | 413.507 | 0,600 | 0,900 | 1,080 | 248.104 | 372.156 | 446.588 |
| 5 | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,006 | 0,006 | 0,006 | 1.425 | 1.425 | 1.425 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II) | | | | | | | | | | |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định hiên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 12 | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về giấy chứng nhận | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.839 | 7.839 | 7.839 |
| 13 | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin | | | | | | | | | | |
| 13.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | | | | | | | |
| 13.1.1 | Quét trang A3 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,016 | 0,016 | 0,020 | 3.053 | 3.053 | 3.817 |
| 13.1.2 | Quét trang A4 | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,008 | 0,008 | 0,010 | 1.527 | 1.527 | 1.908 |
| 13.2 | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,004 | 0,004 | 0,005 | 763 | 763 | 954 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhận hồ sơ, ký giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ, giấy chứng nhận cho cấp huyện | Hồ sơ | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,400 | 0,400 | 0,520 | 95.016 | 95.016 | 123.521 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 21.419 | 21.419 | 27.844 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định mức, Định biên căn cứ theo Bảng 14 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 5 | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,003 | 0,003 | 0,003 | 713 | 713 | 713 |
| 6 | Trích lục thửa đất từ Bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,050 | | 0,050 | 10.709 | | 10.709 |
| 6.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | | 0,100 | 21.419 | | 21.419 |
| 7 | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,200 | 0,200 | 0,260 | 42.837 | 42.837 | 55.688 |
| 8 | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính | Thửa | 1-5 | 1KS3 | 237.540 | 0,033 | 0,033 | 0,033 | 7.839 | 7.839 | 7.839 |
| 9 | In giấy chứng nhận | | | | | | | | | | |
| 9.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,100 | 0,100 | 0,100 | 21.419 | 21.419 | 21.419 |
| 9.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số | Giấy chứng nhận | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,150 | 0,200 | 0,200 | 32.128 | 42.837 | 42.837 |

| Stt | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khó khăn | Định biên | Lương nhóm | Định mức (Công nhóm/ĐVT) | | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất | Định mức Đất | Định mức Tài sản | Định mức Tài sản+Đất |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10=6x7 | 11=6x8 | 12=6x9 |
| 13.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1-5 | 1KS1 | 190.829 | 0,010 | 0,010 | 0,010 | 1.908 | 1.908 | 1.908 |
| **II** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214.185 | 0,300 | 0,300 | 0,390 | 64.256 | 64.256 | 83.532 |
| **III** | **Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn** | | | | | | | | | | |
| 1 | Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng Cơ sở dữ liệu) nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính | Hồ sơ | 1-5 | 1KS2 | 214185 | 0,100 | 0,100 | 0,130 | 21.419 | 21.419 | 27.844 |

*** Ghi chú**

- Nội dung công việc, Định biên, Định mức căn cứ theo Bảng 16 Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**12. Bảng lương ngày lao động kỹ thuật và lao động phổ thông**

**Lương cơ sở : 1.490.000**

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| **I** | **Ngoại nghiệp** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | 596.000 | 59.600 | 819.351 | 1,25 | 6.201.939 | **238.536** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | 596.000 | 59.600 | 934.901 | 1,25 | 6.961.001 | **267.731** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | 596.000 | 59.600 | 1.050.450 | 1,25 | 7.720.063 | **296.926** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | 596.000 | 59.600 | 1.166.000 | 1,25 | 8.479.125 | **326.120** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,25 | 9.238.186 | **355.315** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | 596.000 | 59.600 | 1.397.099 | 1,25 | 9.997.249 | **384.510** |
| **2** | **Kỹ thuật viên** | | | | | | | | |
| 2.1 | KTV3 | 2,26 | 3.367.400 | 596.000 | 59.600 | 791.339 | 1,25 | 6.017.924 | **231.459** |
| 2.2 | KTV4 | 2,46 | 3.665.400 | 596.000 | 59.600 | 861.369 | 1,25 | 6.477.961 | **249.152** |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,25 | 6.937.999 | **266.846** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,25 | 7.398.036 | **284.540** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,25 | 7.858.074 | **302.234** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,25 | 8.318.111 | **319.927** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,25 | 8.778.149 | **337.621** |

| Stt | Bậc lương | Hệ số lương | Lương cấp bậc | Phụ cấp lưu động (Hệ số 0,4) | Phụ cấp trách nhiệm (Hệ số 0,2 tính cho tổ đội 05 người) | Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn (Tỷ lệ 23,5%) | Hệ số thời tiết | Lương tháng (26 ngày) | Lương ngày (đồng/ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 = 3 x 1.490.000 | 5 = 0,4 x 1.490.000 | 6 = 0,5/5 x 1.490.000 | 7 = 23,5% x 4 | 8 | 9 | 10 = 9/26 |
| 2.3 | KTV5 | 2,66 | 3.963.400 | 596.000 | 59.600 | 931.399 | 1,00 | 5.550.399 | **213.477** |
| 2.4 | KTV6 | 2,86 | 4.261.400 | 596.000 | 59.600 | 1.001.429 | 1,00 | 5.918.429 | **227.632** |
| 2.5 | KTV7 | 3,06 | 4.559.400 | 596.000 | 59.600 | 1.071.459 | 1,00 | 6.286.459 | **241.787** |
| 2.6 | KTV8 | 3,26 | 4.857.400 | 596.000 | 59.600 | 1.141.489 | 1,00 | 6.654.489 | **255.942** |
| 2.7 | KTV9 | 3,46 | 5.155.400 | 596.000 | 59.600 | 1.211.519 | 1,00 | 7.022.519 | **270.097** |
| 2.8 | KTV10 | 3,66 | 5.453.400 | 596.000 | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 7.390.549 | **284.252** |
| 2.9 | KTV11 | 3,86 | 5.751.400 | 596.000 | 59.600 | 1.351.579 | 1,00 | 7.758.579 | **298.407** |
| 2.10 | KTV12 | 4,06 | 6.049.400 | 596.000 | 59.600 | 1.421.609 | 1,00 | 8.126.609 | **312.562** |
| **3** | **Lái xe** | | | | | | | | |
| 3.1 | NV3 | 1,36 | 2.026.400 | 596.000 | | 476.204 | 1,00 | 3.098.604 | **119.177** |
| **III** | **Nội nghiệp (không tính phụ cấp lưu động)** | | | | | | | | |
| **1** | **Kỹ sư** | | | | | | | | |
| 1.1 | KS1 | 2,34 | 3.486.600 | | 59.600 | 819.351 | 1,00 | 4.365.551 | **167.906** |
| 1.2 | KS2 | 2,67 | 3.978.300 | | 59.600 | 934.901 | 1,00 | 4.972.801 | **191.262** |
| 1.3 | KS3 | 3,00 | 4.470.000 | | 59.600 | 1.050.450 | 1,00 | 5.580.050 | **214.617** |
| 1.4 | KS4 | 3,33 | 4.961.700 | | 59.600 | 1.166.000 | 1,00 | 6.187.300 | **237.973** |
| 1.5 | KS5 | 3,66 | 5.453.400 | | 59.600 | 1.281.549 | 1,00 | 6.794.549 | **261.329** |
| 1.6 | KS6 | 3,99 | 5.945.100 | | 59.600 | 1.397.099 | 1,00 | 7.401.799 | **284.685** |

+ Phụ cấp lưu động: Áp dụng hệ số 0,4 theo quy định tại tại Mục b Khoản 2 Phần II Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Phụ cấp trách nhiệm: Áp dụng hệ số 0,2 cho tổ đội đo đạc gồm 05 người theo quy định tại Mục c Khoản 2 Phần II Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

+ Các khoản bảo hiểm bắt buộc gồm: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tổng mức đóng hàng tháng theo quy định là 21,5%, chi tiết như sau:

• Bảo hiểm xã hội: Mức đóng hàng tháng là 17% theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm y tế : Mức đóng hàng tháng là 3% theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm thất nghiệp : Mức đóng hàng tháng là 1% theo quy định tại tại Khoản 2 Điều 14 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

• Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: Mức đóng hàng tháng là 0,5% theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Kinh phí công đoàn: Mức đóng hàng tháng là 2% theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.

- Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức theo quy định tại Điểm 4.1 Mục 4 Phần I Định mức kinh tế kỹ thuật ban hành tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (áp dụng hệ số 1,25).